

LEXILE®: 510L

Lee Jang-doi

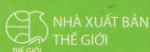
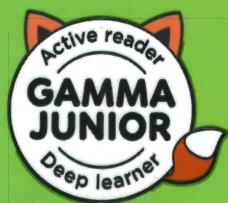
Trần Thanh Hương dịch

Đã bán 14 triệu bản
tại Hàn Quốc

Reader's Bank



Bộ sưu tập **CỰC ĐỈNH**
những bài đọc **HẤP DẪN** và
BỔ ÍCH giúp nâng
cao kỹ năng đọc hiểu!



visano

ĐIỂM LEXILE CỦA VĂN BẢN



ADVANCED

1300L

1200L

1100L

1000L

900L

800L

700L

600L

500L

400L

300L

200L

100L

0L

BR100IL

BR200IL

BEGINNER

ĐIỂM LEXILE CỦA NGƯỜI ĐỌC

“ĐIỂM LEXILE CỦA TỔ LÀ 500L, KHOẢNG ĐỌC PHÙ HỢP VỚI TỔ LÀ TỪ 400L ĐẾN 550L”



CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH ALPHA

Địa chỉ: Tầng 3, Dream Center Home, số 11A, ngõ 282
Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội | Tel: (024) 3722 62 34
Chi nhánh TP. HCM: 138C Nguyễn Đình Chiểu, P.6, Q.3, TP. HCM
Tel: (028) 38220 334/35



www.alphabooks.vn



/alphabooks



ISBN: 978-604-77-8245-1



9 786047 782451

Reader's Bank level 1

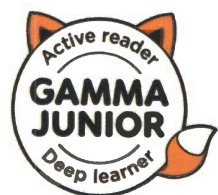
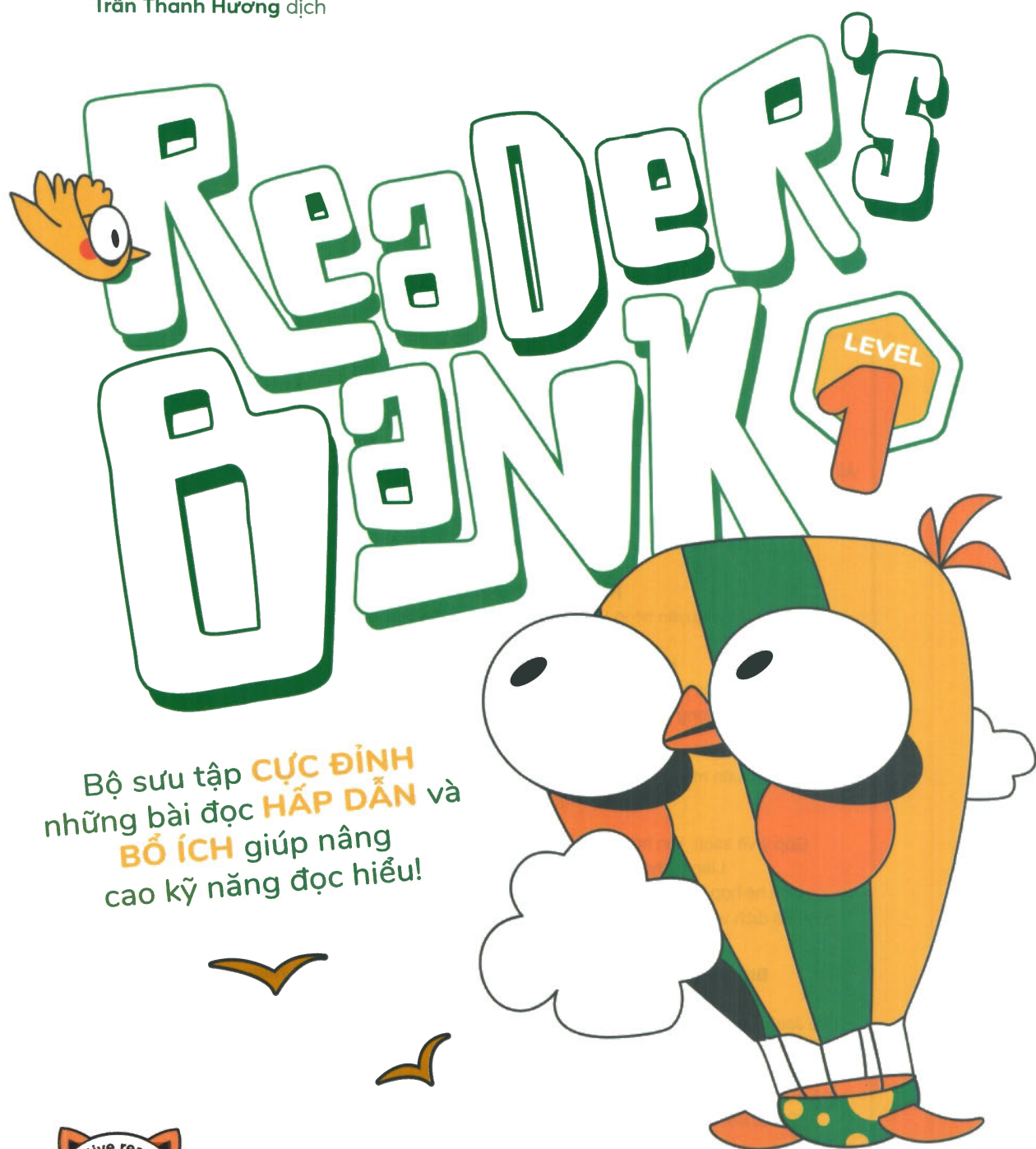


8 935251 414943

Giá bìa: 149.000đ

Lee Jang-doi

Trần Thanh Hương dịch



Reader's Bank Series 1 © 2019 by Jang-dol Lee

All rights reserved

Translation rights arranged by VISANG EDUCATION INC

Vietnamese Translation Copyright © 2019 by Alphabooks

All rights reserved. NO part of this Publication or related audio files may be reproduced, stored in a retrieval system, or transmitted, in any form or by any means, electronic or mechanical, including photocopying, recording, or otherwise, without the prior written permission of the copyright owner and Visang Education Inc.

READER'S BANK LEVEL 1

Bản quyền tiếng Việt © Công ty Cổ phần Sách Alpha, 2019

Không phần nào trong xuất bản phẩm này
được phép sao chép hay phát hành dưới bất kỳ hình thức
hoặc phương tiện nào mà không có sự cho phép trước bằng văn bản
của Công ty Cổ phần Sách Alpha.

Chúng tôi luôn mong muốn nhận được những ý kiến đóng góp của quý vị độc giả
để sách ngày càng hoàn thiện hơn.

Góp ý về sách, liên hệ về bản thảo và bản dịch: publication@alphabooks.vn

Liên hệ hợp tác về nội dung số: ebook@alphabooks.vn

Liên hệ hợp tác xuất bản & truyền thông trên sách: project@alphabooks.vn

Liên hệ dịch vụ tư vấn, đại diện & giao dịch bản quyền: copyright@alphabooks.vn

Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam

Lee Jang Dol

Reader's bank - Level 1 : Bộ sưu tập cực đỉnh những bài đọc hấp dẫn và bổ ích
giúp nâng cao kỹ năng đọc hiểu! / Lee Jang Dol ; Trần Thanh Hương dịch. - H. : Thế
giới ; Công ty Sách Alpha, 2020. - 148tr. ; 26cm

ISBN 9786047782451

1. Tiếng Anh 2. Kỹ năng đọc hiểu
428.4 - dc23

TGF0355p-CIP



Foreword

"Ơ, đoạn này hay chưa này, mẹ nghe nhé!" "Haha, truyện này buồn cười thế!" Cô con gái nhỏ của tôi cứ luôn miệng ríu rít khi lật giở từng trang trong một cuốn **Reader's Bank**. Tới bữa cơm chiều, con bé lại kể với bố về bạn Jimmy chơi kèn dờ đến nỗi mẹ phải cho bạn ấy một xu để dừng thổi nữa, về những loài vật biết soi gương, về nguồn gốc của bánh pizza... Những thông tin thú vị đó lại mở ra những chuyện trò khác trong gia đình. Bài đọc tiếng Anh lúc này không chỉ là cách giúp con học ngoại ngữ một cách tự nhiên nhất mà còn mang tới những "cái cớ" hết sức dễ thương để mẹ con tôi tâm sự, để tôi dễ dàng bước vào thế giới của con. Đó là những gì tôi đã cảm nhận được khi cùng con trải nghiệm bộ sách **Reader's Bank**.

Hẳn là chúng ta đều từng nghe về những lợi ích to lớn của việc đọc và nghe sách truyện tiếng Anh khi học ngoại ngữ. Các câu chuyện thú vị và kiến thức bổ ích không chỉ mang tới niềm vui và sự hào hứng trong suốt hành trình học tập, mà còn giúp các con phát triển tư duy, trí tưởng tượng, tư duy phản biện, biết dùng từ và cấu trúc câu thật tự nhiên theo ngữ cảnh. Các hoạt động đóng vai, đọc diễn cảm, hay thảo luận về nội dung bài đọc thường đem lại sự tự tin và phát triển khả năng nói trôi chảy. Mặc dù nhận thức được những ưu điểm đó, nhưng không phải lúc nào chúng ta cũng dễ dàng tìm được những nguồn tài liệu đọc hiểu vừa phù hợp với năng lực tiếng Anh, vừa đi kèm các hoạt động phát triển kỹ năng ngôn ngữ và tư duy.

Reader's Bank đã kết nối thành công việc đọc, nghe tiếng Anh với các hoạt động khai thác bài đọc, từ đó giúp các con phát triển năng lực ngôn ngữ một cách hiệu quả và đầy hứng khởi. Với các bài đọc ngắn có độ khó tương ứng với từng trình độ, chủ đề phong phú và hấp dẫn, những câu hỏi và bài tập linh hoạt, đa dạng, bộ sách **Reader's Bank** hứa hẹn mang tới cho các em những giờ đọc sách thật vui và bổ ích.

- Tiến sĩ Trần Hương Quỳnh

*Giảng viên, trưởng bộ môn Ngôn ngữ học Anh,
Trường Đại học Sư phạm Hà Nội*



Plant the Seeds of Love for English!

Reader's Bank ra đời với mục tiêu cơ bản là giúp học sinh nâng cao kỹ năng đọc hiểu thông qua những đoạn văn thú vị và bổ ích. Tuy nhiên, đó không phải là mục tiêu duy nhất mà những người biên soạn bộ sách này hướng tới. Kỳ vọng của chúng tôi là có thể mang lại một giá trị lớn lao hơn, đó là gieo vào lòng độc giả nhỏ tuổi hạt giống tình yêu dành cho môn tiếng Anh.

Vì lý do đó mà Phòng Nghiên cứu Ngôn ngữ Anh của chúng tôi đã bỏ ra rất nhiều công sức để tìm kiếm những đoạn văn thú vị, súc tích từ các nguồn tài liệu đa dạng nhằm khơi dậy ở các em sự tò mò, háo hức đối với môn học này. Bên cạnh đó, bộ giáo trình cũng được chúng tôi thiết kế theo một trình tự thích hợp để học sinh có thể dần cải thiện năng lực học tập trên lớp, giúp các em nuôi dưỡng sự tự tin, lòng tự hào vào chính bản thân mình.

Chúng tôi thành tâm mong muốn những nỗ lực này có thể gieo vào lòng độc giả hạt giống tình yêu dành cho tiếng Anh, và theo thời gian chúng sẽ dần đơm hoa kết trái. Biết đâu sau này, một độc giả nào đó sẽ nói với chúng tôi rằng: "Tôi đã yêu tiếng Anh từ bộ sách **Reader's Bank**". Đó hẳn sẽ là niềm vui vô hạn đối với những người đã tham gia phát triển bộ sách ngày hôm nay.

Xin trân trọng cảm ơn thầy Kim In Soo, cô Bae Yoon Kyeong, các cố vấn tiếng Anh người bản ngữ cùng những thành viên của Phòng Nghiên cứu Ngôn ngữ Anh trong suốt một năm qua đã rất nỗ lực tham gia phát triển bộ giáo trình mang đầy tâm huyết này.

Lee Jang Dol

About Reader's Bank Level 1, 2

Giới thiệu về Reader's Bank Level 1, 2

○ Sách dễ đọc với những đoạn văn có độ dài khoảng 50 từ

Trung bình mỗi đoạn văn chỉ dài khoảng 50 từ, vì vậy mà người học có thể đọc hiểu trong vòng 2 phút. Điều này giúp cho việc học không quá nặng nề, giảm sức ép đối với các em học sinh vốn có quăng tập trung ngắn.

○ Sách dễ hiểu với lượng từ vựng chỉ trong khoảng 1000 từ

Lượng từ vựng được sử dụng trong sách chỉ nằm trong khoảng 1000 từ, đây là những từ thường xuyên xuất hiện nhất trong cuộc sống thường ngày. Đôi khi, người học cũng có thể gặp một số từ khó, tuy nhiên số này không nhiều và cũng không gây khó khăn cho việc đọc hiểu.

○ Sách cung cấp những cấu trúc câu cơ bản thường gặp trong chương trình học

Chương trình học trên lớp thường khá chú trọng vào ngữ pháp. Trên thực tế, 30% câu hỏi trong các bài kiểm tra ở trường là những câu hỏi về ngữ pháp. Tuy nhiên, học sinh sẽ cảm thấy việc chỉ học ngữ pháp thật sự rất khó và nhàm chán. Với bộ sách này, các kiến thức ngữ pháp cơ bản được lồng ghép trong những câu văn ngắn và dễ hiểu, nhờ đó mà các em sẽ hứng thú hơn rất nhiều. Thêm vào đó, đây đều là những kiến thức được lựa chọn cho phù hợp với trình độ của học sinh để việc học đạt hiệu quả tốt nhất.

○ Sách được thiết kế nhấn mạnh vào việc vận dụng các cấu trúc câu trong thực tế

Những cấu trúc quan trọng đều sẽ xuất hiện lặp đi lặp lại trong tất cả các đoạn văn của bài. Góc **Key Structures** ở cuối mỗi bài sẽ tổng kết lại những cấu trúc đó. Thiết kế này nhằm mục giúp học sinh hiểu và luyện tập thành thạo các cấu trúc cần ghi nhớ.



How to Study

Cuốn sách bao gồm nhiều đoạn văn ngắn, thú vị có độ dài khoảng 40 - 60 từ, đi kèm mỗi bài là những câu hỏi liên quan đến nội dung có trong bài đọc. Lồng ghép trong mỗi đoạn văn là những cấu trúc quan trọng cần lưu ý. Điều này giúp cho học sinh hiểu và nhớ kiến thức tốt hơn, không chỉ nâng cao khả năng tiếng Anh mà còn có thể đáp ứng tốt chương trình học trên lớp.

Đọc hiểu các đoạn văn ngắn, thú vị

I come in many different colors. Some of my friends are red, pink or white. I am very beautiful. I smell nice. You give me to your love as a present. But be careful! I can hurt you with my thorns. What am I?



1. Câu nào là đáp án đúng cho câu hỏi trên?



3

come in: tới, xuất hiện (với màu sắc)
some of: một số
smell: (v) ngửi, có mùi thơm
give: tặng
be careful: cẩn thận
hurt: làm đau
thorn: gai (sau động từ **smell** là tính từ **nice**)

Cấu trúc quan trọng

... is the petting zoo. I can touch the animals there. My dad says he will buy one for me in a few days.

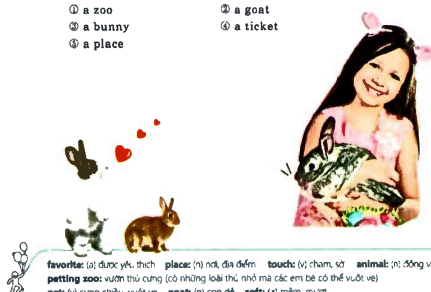
1. Nếu câu có nội dung với bài đọc, điền 7; nếu câu có nội dung khác với bài đọc, điền 8.

(1). At a petting zoo, I can touch some animals.

(2). My dad says he will buy one for me in a few days.

2. Trong đoạn văn trên, từ được gạch chân one thay thế cho đối tượng nào?

- Ⓐ a zoo
- Ⓑ a bunny
- Ⓒ a place
- Ⓓ a goat
- Ⓔ a ticket



favorites: (s) được yêu thích
places: (n) nơi, địa điểm
touch: (v) chạm, sờ
animal: (n) động vật
petting zoo: vườn thú cưng (có những loài thú nhỏ mà các em bé có thể vuốt ve)
pet: (v) cưng chiều, vuốt ve
goats: (n) con dê
soft: (a) mềm, mượt
bunny: (n) con thỏ (từ trẻ em thường dùng)
in a few days: trong vài ngày tới

My dad says he will buy one for me in a few days. - Ba nói rằng - (sau says là câu bổ ngữ, ta có thể lược bỏ that)

1. Quét mã QR để nghe file audio của bài đọc
2. Trả lời câu hỏi về đọc hiểu hoặc từ vựng
3. Học và ghi nhớ từ vựng xuất hiện trong bài đọc

Key Structures

01. Động từ cảm giác + tính từ -> cảm nhận

Ôn lại các cấu trúc đã học

01. Động từ cảm giác + tính từ -> cảm nhận

smell nice	feel soft	look good
có mùi thơm	sờ thấy mềm mại	trông đẹp
sound beautiful	taste delicious	
nghe hay	vị ngon	

Ta không thể dùng động từ thay thế cho tính từ (trường hợp thường là thực tế đúng hay sai).

02. get / become + tính từ -> trở nên (chỉ sự thay đổi)

1. Chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống.
- (1) Her voice sounds strange / strangely.
- (2) His voice sounds strange / strangely.
- (3) The earth is getting warm / warmly.

2. Sắp xếp các từ theo thứ tự để tạo thành câu theo nghĩa được cho.

(1) Hoa này có mùi thơm ngọt.

→ (this flower / sweet / smells)

→ (you / happy / look)

→ (Anyone can / become / famous / on the Internet / become)

* Bài tập giúp học sinh ôn luyện để nắm vững các cấu trúc trọng tâm

Find Just Right Books with Lexile

Lexile là gì?

Lexile® Framework for Reading, hay Thang điểm Lexile cho Kỹ năng Đọc, được phát triển bởi công ty đo lường và công nghệ giáo dục Mỹ MetaMetrics®, là một công cụ được sử dụng để đo khả năng đọc hiểu tiếng Anh của người đọc và độ phức tạp của văn bản trên cùng một thang điểm. Ra đời từ năm 1989, đến nay thang điểm Lexile đã được sử dụng rộng rãi ở nhiều trường học tại Mỹ và trên thế giới như một thước đo hiệu quả giúp giáo viên và phụ huynh tìm được những cuốn sách có độ khó phù hợp với trình độ đọc hiểu của học sinh nhằm hỗ trợ tối đa các em trong việc lĩnh hội kiến thức cũng như từng bước nâng cao kỹ năng đọc hiểu tiếng Anh.

Điểm Lexile nói gì với bạn?

Điểm Lexile được ký hiệu bằng chữ L đứng sau một con số (ví dụ, 600L = 600 Lexile). Thang điểm Lexile bao gồm các cấp độ từ BR300 tới hơn 2000L (trong đó BR, viết tắt của Beginning Reader, là chỉ số ở dưới mức 0L dành cho người mới bắt đầu đọc). Có hai loại điểm Lexile: điểm Lexile cho người đọc (khả năng đọc hiểu) và điểm Lexile cho văn bản (độ phức tạp của văn bản).

Bảng so sánh ở trang sau giúp bạn có một hình dung khái quát về điểm Lexile trong tương quan với Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam của Bộ GD&ĐT Việt Nam (KLNNVN), khung tham chiếu trình độ ngoại ngữ chung châu Âu (CEFR) và một số bài thi đánh giá năng lực tiếng Anh quốc tế.

Bộ Giáo dục & Đào tạo Việt Nam		Trình độ CEFR	Trình độ Cambridge English¹	IELTS	Lexile
Chuẩn đầu ra môn Tiếng Anh²	Bậc KNLNNVN³				
Tốt nghiệp tiểu học	Bậc 1	A1	A1 Movers A2 Key for Schools 100-119		0L – 620L
Tốt nghiệp THCS	Bậc 2	A2	A2 Flyers A2 Key for Schools 120-139 B1 Preliminary for Schools 120-139		180L – 910L
Tốt nghiệp THPT	Bậc 3	B1	A2 Key for Schools 140-150 B1 Preliminary for Schools 140-159 B2 First for Schools 140-159	4.0 – 5.0	705L – 1210L
Tốt nghiệp CĐ chuyên ngữ	Bậc 4	B2	B1 Preliminary 160-170 B2 First 160-179 C1 Advanced 160-179	5.5 – 6.5	1000L – 1370L
Tốt nghiệp ĐH chuyên ngữ	Bậc 5	C1	B2 First 200-210 C1 Advanced 180-199 C2 Proficiency 180-199	7.0 – 8.0	1290L – 1400L
	Bậc 6	C2	C1 Advanced 200-210 C2 Proficiency 200-230	8.5 – 9.0	1405L – 1595L

¹ Tên các chứng chỉ tiếng Anh Cambridge và kì thi tương ứng hiện đã được Hội khảo thí ĐH Cambridge (Anh) thay đổi so với tên trước đây (như KET, PET, FCE, CAE và CPE) để thể hiện mối quan hệ với Khung CEFR. Lưu ý: các chứng chỉ có cụm từ “for Schools” có bài thi được xây dựng với nội dung dành cho người học ở lứa tuổi học sinh.

² Bộ GD&ĐT Việt Nam (2018). Chương trình Giáo dục Phổ thông – Chương trình môn tiếng Anh (Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

³ Bộ GD&ĐT Việt Nam (2014). Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT Ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam

Như ta có thể thấy, điểm Lexile của người học ở cùng một trình độ tiếng Anh có thể cách biệt nhau rất xa, thậm chí lên tới hơn 700 điểm. Trong khi đó, theo các chuyên gia, **cuốn sách được coi là “lý tưởng” nhất với người đọc khi điểm Lexile của nó nằm trong khoảng thấp hơn 100 và cao hơn 50 so với điểm Lexile của người đó.** Ví dụ, nếu điểm Lexile của bạn là 650L thì cuốn sách phù hợp với bạn sẽ nằm trong khoảng từ 550L đến 700L. Khi được tiếp cận với văn bản phù hợp với khả năng, người đọc sẽ lĩnh hội được đầy đủ nhất thông tin và kiến thức, tận hưởng cảm giác tự tin vào bản thân, vượt qua những thử thách vừa tầm và từng bước mài giũa năng lực đọc hiểu tiếng Anh của mình.

Xác định điểm Lexile bằng cách nào?

Tại Việt Nam, học sinh có thể biết được điểm Lexile của mình nếu trường các em học có tiến hành đánh giá năng lực đọc hiểu của học sinh thông qua bài thi xác định điểm Lexile; hoặc một số kỳ thi tiếng Anh quốc tế (ví dụ như TOEFL) có quy đổi kết quả bài thi đọc sang điểm Lexile, thông tin này có được ghi trên phiếu báo điểm.

Tuy nhiên, trong trường hợp các em chưa có điểm Lexile, phụ huynh có thể tự xác định bằng cách căn cứ vào trình độ tiếng Anh hiện tại của trẻ, chọn một số cuốn sách mà các em có thể đọc và hiểu dễ dàng dù vẫn gặp một vài từ mới. Sau đó, hãy xác định điểm Lexile của những cuốn sách này bằng cách nhập văn bản vào tùy chọn Lexile Analyzer trên trang web Lexile.com. Thông tin thu được sẽ giúp phụ huynh và học sinh có thêm căn cứ để lựa chọn sách vở và các nguồn tài liệu phù hợp cũng như đặt ra những mục tiêu vừa tầm để từng bước nâng cao năng lực đọc hiểu tiếng Anh của mình.

Contents

UNIT 1

Key Structures

- Động từ cảm giác + tính từ
- **get / become** + tính từ

1 Món quà của tình yêu, tớ là ai?	16
2 Vườn thú cưng	17
3 Bí quyết tìm đường của loài vật	18
4 Bạn có biết hát <i>yodel</i> ?	19
5 Trái cây nhiệt đới có thể trồng được ở Hàn Quốc	20
6 Tấm gương giúp bạn xin nhận xét khi thử đồ	21

UNIT 2

Key Structures

- **will**
- **be going to**

1 Potluck Party	24
2 Bức ảnh kỷ niệm	25
3 Quan niệm mê tín về mèo đen và chim ác là	26
4 Con cáo đặc lợi	28

UNIT 3

Key Structures

- **Be** + tính từ ~ / Động từ nguyên thể ~
- **Don't be** + tính từ ~
Don't + động từ nguyên thể ~

1 Các bữa tiệc cần có tôi, tôi là ai?	32
2 Ruồi có vị gì?	33
3 Bí quyết ghi chép trên lớp	34
4 Bí quyết để có giấc ngủ ngon	36

UNIT 4

Key Structures

- may
- should / must / have to

1 Ngọt ngào và tan chảy, tớ là ai?	40
2 Đừng mượn tiền của bạn bè	41
3 Bí quyết giảm cân	42
4 Nhìn ánh mắt đoán lòng nhau	43
5 Bí quyết học bài hiệu quả	44
6 Nên bỏ bao nhiêu tiền ở Mỹ?	45

UNIT 5

Key Structures

- to-động từ nguyên thể đứng sau động từ chính
- to-động từ nguyên thể đứng sau tân ngữ của động từ

1 Cách săn mồi đặc biệt của cá heo	48
2 Cách chào hỏi của người Maori	49
3 Tình bạn của hai chú chó	50
4 Quan niệm về hạnh phúc của những cậu bé châu Phi	52

UNIT 6

Key Structures

- Danh động từ (chủ ngữ) + động từ
- Động từ + danh động từ (tân ngữ)

1 Một loài vật giống con người	56
2 Bức thư tình	57
3 Lý do đi tắt bản	58
4 Quan niệm mê tín về chuyện gương vỡ	59
5 Chuối thức ăn	60

UNIT 7

Key Structures

- anything / anybody
- nothing / nobody
- something + tính từ

1 Cháu sắp bị đau!	64
2 Tiệc sinh nhật bất ngờ	65
3 Cách ghi nhớ hiệu quả	66
4 Sự tích hoa thủy tiên	67
5 Giấc ngủ hai mươi năm	68

UNIT 8

Key Structures

- **few / a few** + danh từ số nhiều
- **little / a little** + danh từ số ít
- **little**

1	Giấu đầu hở đuôi	72
2	Những cái mụn khó ưa!	73
3	Gấu túi ham ngủ	74
4	Cuộc thi tài năng	75
5	Có phải ai cũng có thể trở thành ngôi sao?	76

UNIT 9

Key Structures

- **When** + chủ ngữ + động từ
- **Before** + chủ ngữ + động từ
- **After** + chủ ngữ + động từ

1	Nhà ảo thuật sau cơn mưa	80
2	Tiệc ngủ	81
3	Bài ca của chim thiên nga	82
4	Người thầy đầu tiên của cầu thủ Son Heung Min.....	84

UNIT 10

Key Structures

- **Because** + chủ ngữ + động từ
- **Though** + chủ ngữ + động từ
- **If** + chủ ngữ + động từ

1	Tớ là gì?	88
2	Loài ăn chay khổng lồ	89
3	Cá heo không phải là một loài cá	90
4	Bí quyết tránh bị phát giác của tên trộm	91
5	Đặc điểm chung của loài dơi và cá heo	92

Key Structures (MỤC LỤC CÁC CẤU TRÚC)

Level 1

Level 2

UNIT 1

- Động từ cảm giác + tính từ
- **get / become** + tính từ

- **It is** ~ (chủ ngữ giả **it**)
- **It is** ~ + **to**-động từ nguyên thể (chủ ngữ giả **it**)

2

- **will**
- **be going to**

- **have (had) to** + động từ nguyên thể
- **don't (didn't) have to** + động từ nguyên thể
- Động từ **do / did** trong câu rút gọn

UNIT 3

- **Be** + tính từ ~ / động từ nguyên thể ~
- **Don't be** + tính từ ~
- **Don't** + động từ nguyên thể ~

- **one / ones**
- **one ~, the other...**

UNIT 4

- **may**
- **should / must / have to**

- **to**-động từ nguyên thể → chỉ mục đích
- tính từ chỉ cảm xúc + **to**-động từ nguyên thể → chỉ nguyên nhân

5

- "**to**-động từ nguyên" thể đứng sau động từ chính
- "**to**-động từ nguyên" thể đứng sau tân ngữ của động từ

- hiện tại phân từ + danh từ
- danh từ + cụm hiện tại phân từ
- **find (see)** + đại từ / danh từ + hiện tại phân từ

UNIT 6

- Danh động từ (chủ ngữ) + động từ
- Động từ + danh động từ (tân ngữ)

- **as** + tính từ/trạng từ + **as** ~
- tính từ/trạng từ so sánh hơn + than ~

UNIT 7

- **anything / anybody**
- **nothing / nobody**
- **something** + tính từ

- **Every time** + chủ ngữ + động từ
- **Until** + chủ ngữ + động từ
- **While** + chủ ngữ + động từ

8

- **few / a few** + danh từ số nhiều
- **little / a little** + danh từ số ít
- **little**

- Từ để hỏi + chủ ngữ + động từ
- Từ để hỏi + **to**-động từ nguyên thể

UNIT 9

- **When** + chủ ngữ + động từ
- **Before** + chủ ngữ + động từ
- **After** + chủ ngữ + động từ

- **give / bring someone something**
- **send someone something**

UNIT 10

- **Because** + chủ ngữ + động từ
- **Though** + chủ ngữ + động từ
- **If** + chủ ngữ + động từ

- **make** + tân ngữ + tính từ
- **help** + tân ngữ + (**to**) động từ nguyên thể

Unit

Key Structures

- Động từ cảm giác + tính từ
- **get / become** + tính từ

- 1 Món quà của tình yêu, thơ là ai?
- 2 Vườn thú cưng
- 3 Bí quyết tìm đường của loài vật
- 4 Bạn có biết hát *yodel*?
- 5 Trái cây nhiệt đới có thể trồng được ở Hàn Quốc
- 6 Tấm gương giúp bạn xin nhận xét khi thử đồ





I come in many different colors. Some of my friends are red, pink or white. I am very beautiful. I **smell nice**. You give me to your love as a present. But be careful! I can hurt you with my thorns. What am I?



Đâu là đáp án đúng cho câu hỏi trên?

①



②



③



come in: tới, xuất hiện (với màu sắc, kích cỡ,...)

some of: một số **smell:** (v) có mùi, tỏa mùi

as: (prep) như, như là **present:** (n) món quà

with: (prep) với, bằng **thorn:** (n) gai

different: (a) khác, khác nhau

love: (n) tình yêu; người yêu

careful: (a) cẩn thận **hurt:** (v) làm đau

Đòng 2 I **smell nice**.. Tôi có mùi thơm. (sau động từ **smell** là tính từ **nice**)



My favorite place is the petting zoo. I can touch the animals there. I can pet the goats. The goats **feel soft**. I can pet the bunnies. Oh, good! They **feel soft**, too! I love bunnies. My dad ³ says he will buy one for me in a few days.

1 Nếu câu có nội dung đúng với bài đọc, điền **T**; nếu câu có nội dung khác với bài đọc, điền **F**.

(1) At a petting zoo, I can touch some animals.

T

F

(2) My dad will take me to the zoo soon.

2 Trong đoạn văn trên, từ được gạch chân **one** thay thế cho đối tượng nào?

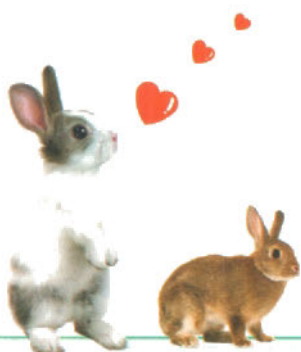
① a zoo

② a goat

③ a bunny

④ a ticket

⑤ a place



favorite: (a) được yêu thích **place:** (n) nơi, địa điểm **touch:** (v) chạm, sờ **animal:** (n) động vật
petting zoo: vườn thú cưng (có những loài thú nhỏ mà các em bé có thể vuốt ve)
pet: (v) cưng chiều, vuốt ve **goat:** (n) con dê **soft:** (a) mềm, mượt
bunny: (n) con thỏ (từ trẻ em thường dùng) **in a few days:** trong vài ngày tới

Đòng 4 My dad **says (that)** ~: Bố tớ nói rằng ~ (sau **says** là câu bố nói, ta có thể lược bỏ **that**)



Bees fly all over the fields. But they never **get lost**. How can they do that? They use the sun as their guide. Turtles swim all over the oceans. But they always know the way back. How can they do it? They use the earth's magnetic field as their guide.

1 Hãy nối hình con vật với cách tìm đường tương ứng.

(1)



bee

• từ trường trái đất

(2)



turtle

• mặt trời

• biển

2 Các từ được gạch chân that và it dùng để thay thế cho điều gì? Hãy giải thích bằng tiếng Việt.

(1) that: _____

(2) it: _____



all over the field: trên khắp cánh đồng

never: (adv) không bao giờ

guide: (n) người dẫn đường, sự chỉ dẫn

turtle: (n) con rùa (sống dưới nước)

ocean: (n) đại dương

the way back: đường trở về

earth: (n) trái đất

magnetic: (a) (thuộc) nam châm, có tính từ

field: (n) phạm vi ảnh hưởng (trường)

Dòng 1 they never **get lost**: chúng không bao giờ bị lạc (sau động từ **get** là tính từ)

Dòng 2 **as** their guide: như người dẫn đường cho chúng (giới từ **as** mang nghĩa là "như")

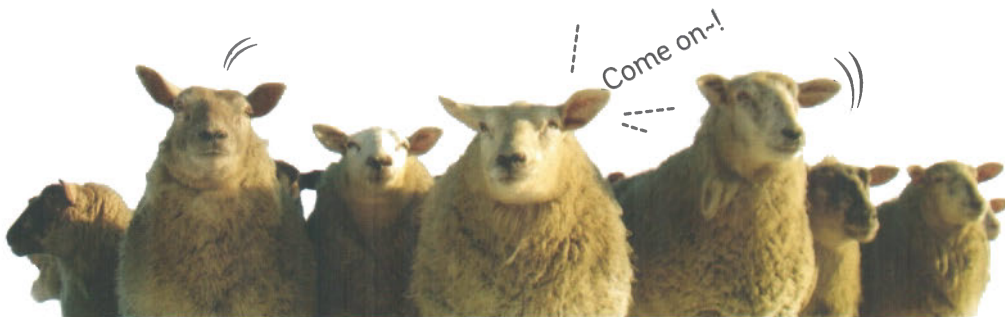


A yodel is a sweet song. It comes from the Alps in Switzerland. Shepherds called their sheep with this song. People also communicated with others in places far away with this song. The song changes between high and low sounds. Yodels **sound beautiful**, so they are popular all over the world.



Theo đoạn văn trên, mục đích của các bài hát *yodel* là gì? (2 ý)

- ① bày tỏ tình cảm yêu mến với đàn cừu
- ② tập hợp đàn cừu
- ③ báo cho người khác biết có nguy hiểm
- ④ liên lạc với những người ở nơi xa
- ⑤ đuổi những loài vật gây nguy hiểm cho đàn cừu đi thật xa



yodel: (n) một điệu hát của người miền núi Thụy Sĩ **sweet:** (a) ngọt, ngọt ngào
come from: đến từ, xuất phát từ **the Alps:** dãy Alps **Switzerland:** (n) Thụy Sĩ
shepherd: (n) người chăn cừu **sheep:** (n) cừu **communicate:** (v) liên lạc, giao tiếp
others: (pron) những người khác **far away:** ở xa **between:** (prep) giữa
sound: (n) âm thanh; (v) nghe **popular:** (a) phổ biến, nổi tiếng



Mangoes and papayas are tropical fruits. (①) They come from hot countries, like the Philippines and Thailand. (②) How is this possible? Is the Korean climate warm enough? 3 Yes, it is. Why? (③) The earth is **getting warmer**. (④) Of course, the Korean climate is **getting warmer** too. (⑤) So now tropical fruits can grow well in Korea too. 6

1 Đây là vị trí phù hợp để điền câu dưới đây vào bài đọc ?

But now Korean farmers can grow them.

2 Vấn đề môi trường nào dưới đây có liên quan đến nội dung của bài đọc?

①



tình trạng ấm lên toàn cầu

②



tái chế rác thải

③



không chặt phá rừng



mango: (n) xoài **papaya:** (n) đu đủ **tropical:** (a) (thuộc) nhiệt đới, có tính chất nhiệt đới
country: (n) đất nước **like:** (prep) như, giống như **the Philippines:** nước Philippines
Thailand: (n) nước Thái Lan **possible:** (a) khả thi, có thể **climate:** (n) khí hậu
enough: (adv) đủ **of course:** tất nhiên **grow:** (v) trồng

Dòng 4, 5 ~ is **getting warmer**: đang ấm dần lên (**warmer** = tính từ **warm** + **-er**, dùng trong cấu trúc so sánh)



Do you **feel unhappy** with your new clothes? Do they not **look good** on you? Social media can help you. How? Some stores have a special mirror in their fitting room. When you stand in front of the mirror, the mirror sends your picture to your friends' cellphones. So they can tell you their opinions before you buy anything.

1 Cụm từ được gạch chân a special mirror chỉ sản phẩm có thể giúp khách hàng điều gì?

- ① Cho biết quần áo có vừa hay không
- ② Cho biết ý kiến của chuyên gia về việc mặc đồ
- ③ Gửi hình ảnh khách hàng mặc đồ tới điện thoại của bạn bè họ
- ④ Gửi phiếu giảm giá qua tin nhắn cho bạn bè của khách hàng khi họ mua đồ
- ⑤ Cho hình ảnh đẹp hơn thực tế

2 Tìm trong bài đọc từ có nghĩa sau.

a way of thinking about something



clothes: (n) quần áo **look good on:** trông hợp với **social media:** mạng xã hội
special: (a) đặc biệt **fitting room:** phòng thử đồ **in front of:** trước ~ **send:** (v) gửi
cellphone: (n) điện thoại di động **opinion:** (n) ý kiến, quan điểm **before:** (conj) trước khi
anything: (pron) bất cứ thứ gì

Đòng 1

Do you **feel unhappy** with ~?: Bạn có cảm thấy không hài lòng với ~?
 (sử dụng cấu trúc "**feel** + tính từ")



01 Động từ cảm giác + tính từ ~ ► cảm nhận

smell nice có mùi thơm	feel soft sờ thấy mềm mại	look good trông đẹp
sound beautiful nghe hay	taste delicious vị ngon	

Ta không thể dùng trạng từ thay cho tính từ (trạng từ thường kết thúc bằng đuôi **-ly**).

02 get / become + tính từ ~ ► trở nên (chỉ sự thay đổi)

get warm trở nên ấm áp	become old già/cũ đi
---------------------------	-------------------------

Các từ **get** và **become** với hàm ý chỉ sự thay đổi được dùng để mô tả một sự chuyển biến nào đó.

1 Chọn từ đúng để hoàn thiện các câu sau.

- Her dress feels soft / softly .
- His voice sounds strange / strangely .
- The earth is getting warm / warmly .

2 Sắp xếp các từ tiếng Anh để tạo thành câu theo nghĩa được cho.

- Hoa này có mùi thơm ngọt.

→

(this flower / sweet / smells)

- Cậu trông thật vui.

→

(you / happy / look)

- Ai cũng có thể trở nên nổi tiếng trên Internet.

→ Anyone can

(famous / on the Internet / become)

Unit 2

Key Structures

- will
- be going to

- 1 Potluck Party
- 2 Bức ảnh kỷ niệm
- 3 Quan niệm mê tín về mèo đen và chim ác là
- 4 Con cáo đặc lợi





Tomorrow, I **am going to** host a potluck party. I invited some of my friends. They **will** bring their favorite foods. At my previous potluck party, many of my friends brought the same kinds of foods, like pizza and pasta. That was a problem. I hope the same thing doesn't happen again.



1 Theo nội dung bài đọc, bức ảnh nào phù hợp để mô tả về potluck party.



2 Cụm từ được gạch chân **the same thing** hàm ý chỉ điều gì? Hãy giải thích bằng tiếng Việt.



host: (v) tổ chức, chủ trì (một sự kiện) **invite:** (v) mời **bring:** (v) mang tới **previous:** (a) lần trước
the same kinds of: cùng loại **pasta:** (n) mỳ ống **problem:** (n) vấn đề **happen:** (v) diễn ra

Dòng 1 I **am going to** host ~: Tôi sẽ tổ chức ~ (cụm **be going to (= will)** diễn tả hành động sẽ diễn ra trong tương lai gần)



Dexter **is going to** move to another state. (①) He is excited to be in a new place. (②) He hopes to start a new life. (③) But he is worried. (④) He **will** miss his old neighbors and his friends there. (⑤) His memories of them **will** stay in his heart thanks to the _____.

1 Đây là vị trí phù hợp để điền câu dưới đây vào bài đọc?

So, he decides to take photos with them.

2 Chọn phương án phù hợp nhất để điền vào chỗ trống ở cuối bài đọc.

- ① photos
- ② friends
- ③ new place
- ④ neighbors
- ⑤ new life



move: (v) chuyển, dời chỗ **another:** (det) khác **state:** (n) bang **excited:** (a) hào hứng, phấn khích
worried: (a) lo lắng **miss:** (v) nhớ **old:** (a) cũ **neighbor:** (n) hàng xóm **memory:** (n) kỷ ức, kỷ niệm
stay: (v) ở lại **heart:** (n) trái tim **thanks to:** nhờ có **decide:** (v) quyết định **take photos:** chụp hình

Dòng 1 He is excited **to be** ~: Cậu ấy rất hào hứng được ~ (sau **to be** là lý do khiến ai đó **excited**)



A



You are walking down the street. Suddenly a black cat shows up. Is this good or bad luck? In America, a black cat is good / bad luck. It means that something bad is going to happen. If you're from Scotland, however, a black cat is good / bad luck. It means you are going to make a lot of money.

6

1 Chọn từ phù hợp trong khung để hoàn thiện các câu trong bài đọc.

_____ , _____

2 Nếu câu có nội dung đúng với bài đọc, đánh dấu vào cột **T**; nếu câu có nội dung khác với bài đọc, đánh dấu vào cột **F**.

T **F**

(1) Tùy theo từng vùng, cùng một loài động vật nhưng có thể được coi là điềm may hoặc vận rủi.

(2) Ở Scotland, mèo đen là điềm báo xui xẻo.



walk down: đi bộ (dọc theo con đường)

suddenly: (adv) đột nhiên

show up: xuất hiện

luck: (n) may mắn

mean: (v) nghĩa là

Scotland: (n) nước Scotland

however: (adv) tuy nhiên

make money: kiếm tiền

a lot of: rất nhiều

Dòng 3 **something bad:** chuyện xấu (lưu ý rằng **bad** nằm sau và bỏ nghĩa cho **something**)

Dòng 5 It means (**that**) ~: Điều đó có nghĩa là ~



B

You are walking in the countryside. Suddenly, you hear a magpie crying. Is this good or bad luck? If you're from England, a magpie is bad luck. It is a sign of bad weather. In Korea, however, a magpie is good luck. It means good friends or family **will** come to visit.

1 Dựa vào nội dung bài đọc, hãy nối lời thoại bên phải với đối tượng tương ứng ở bên trái khi họ nhìn thấy chim ác là.

(1)



in England

Oh, no!
It will rain soon.

(2)



in Korea

Oh, yes!
My uncle will come.

2 Tìm trong bài đọc từ có nghĩa tương ứng với It trong câu sau.

It shows that something will happen soon.



countryside: (n) miền quê, vùng nông thôn
sign: (n) dấu hiệu

weather: (n) thời tiết

magpie: (n) chim ác là

England: (n) nước Anh

Động 1 you **hear** a magpie **crying**: bạn nghe thấy tiếng chim ác là kêu
(sử dụng cấu trúc "**hear** + tân ngữ + **-ing**")



A

It is a beautiful day in the forest. A wolf sees a deer eating grass. "Delicious!" he says. "I'm going to eat that deer!" But the wolf doesn't know that a tiger is watching. The tiger wants to eat the deer too. They start fighting with each other.



Dựa vào nội dung bài đọc, hãy hoàn thiện câu dưới đây.

A Why do the wolf and the tiger fight?

B They want to _____.



Help



forest: (n) khu rừng

deer: (n) con hươu

delicious: (a) ngon

watch: (v) xem, quan sát

fight: (v) đánh nhau, giao đấu

each other: lẫn nhau

Điền 1

A wolf **sees** a deer **eating** grass.: Con sói trông thấy một chú hươu đang gặm cỏ.
(sử dụng cấu trúc "see + tân ngữ + -ing")

B

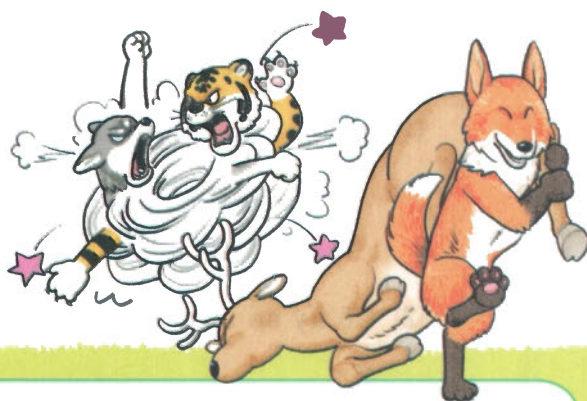
The wolf and the tiger bite each other. They both get badly hurt and fall down. At that moment, a fox comes along. "Thanks, boys. I'm going to take the deer," says the fox. He picks up the deer and walks off. The wolf and the tiger are too tired, so they cannot do anything about it.



1 Câu nào dưới đây thể hiện đúng nội dung của bài đọc?

- ① Trâu bò đánh nhau ruồi muỗi chết
- ② Sau cơn mưa trời lại sáng
- ③ Ngư ông đắc lợi
- ④ Một mũi tên trúng hai đích
- ⑤ Ở hiền gặp lành.

2 Trong câu cuối của bài đọc, từ it được dùng để thay thế cho điều gì. Hãy giải thích bằng tiếng Việt.



bite: (v) cắn, ngoạm **badly:** (adv) nghiêm trọng, rất nặng **get hurt:** bị thương, bị đau
fall down: ngã xuống **at that moment:** vào lúc đó **come along:** tới, xuất hiện
take: (v) lấy **pick up:** nhặt lên **walk off:** bỏ đi mất **too:** (adv) quá

Dòng 1 **get** badly **hurt**: bị thương rất nặng (**get** (= **be/become**) có nghĩa là "trở nên thế nào")



01 will + động từ ~ ► sẽ làm gì (= be going to)

Bora **will stay** at home tonight.

Bora sẽ ở nhà tối nay.

Dạng phủ định là
will not, viết tắt là
won't.

02 be going to + động từ ~ ► sẽ làm gì (= will)

The weather **is going to be** nice soon.

Thời tiết sẽ sớm tốt lên.

Dạng phủ định là
be not going to.

1 Chọn từ đúng để hoàn thiện các câu sau.

- (1) It be / is going to rain soon.
- (2) They will / is going to miss you.
- (3) Robert will / wills arrive at about 8:00.

2 Sắp xếp các từ tiếng Anh để tạo thành câu theo nghĩa được cho.

- (1) Tôi sẽ lấy con hươu này.

→

(take / the deer / I / am going to)

- (2) Cô ấy sẽ mua một chiếc váy dạ hội.

→

(going / a party dress / buy / to / is / she)

- (3) Dì tôi sẽ chuyển đến một thành phố mới.

→

(a new city / to / move / will / my aunt)

Unit 3

Key Structures

- **Be** + tính từ ~ / Động từ nguyên thể ~
- **Don't be** + tính từ ~ /
Don't + động từ nguyên thể ~

- 1 Các bữa tiệc cần có tôi, tôi là ai?
- 2 Ruồi có vị gì?
- 3 Bí quyết ghi chép trên lớp
- 4 Bí quyết để có giấc ngủ ngon





I am a small, round bag. **Blow** air into me, and I will become bigger. I become round and fat. People carry me to special events like birthdays. You can find me at parties. **Be careful!** My skin is very thin. **Don't touch** me with sharp things. What am I?



Bức ảnh nào dưới đây phù hợp để trả lời cho câu hỏi cuối bài?

①



②



③



Help



round: (a) tròn **blow ~ into...:** thổi ~ vào... **bigger:** (a) lớn hơn (dạng so sánh hơn của **big**)
fat: (a) béo **carry:** (v) mang, đem theo **special:** (a) đặc biệt **event:** (n) sự kiện
skin: (n) da, vỏ **thin:** (a) mỏng, gầy **sharp:** (a) sắc, nhọn

Dòng 1 **Blow** air into me, **and** ~: thổi hơi vào tôi, khi đó ~ (sử dụng cấu trúc "câu mệnh lệnh + **and**". Ở đây, **and** mang nghĩa "rồi, khi đó")

Dòng 4 **Don't touch** ~: đừng chạm vào (cấu trúc của câu mệnh lệnh thể phủ định là "**don't** + động từ nguyên thể ~")



A son and a father were eating at the table. The son asked, “Dad, is it good to eat flies?” Dad said, “Son, **don’t talk** about that at the table.” Later his dad asked, “Why did you want to say that?” “Oh, nothing! There was a fly in your soup, but it’s gone now!”



Từ nội dung bài đọc, bạn đoán được điều gì?

- ① The father ate the fly.
- ② The son didn’t listen to his father.
- ③ The father was very hungry.
- ④ There was a fly in the son’s soup, too.
- ⑤ The father doesn’t like to talk too much at the table.



fly: (v) bay; (n) con ruồi

nothing: (pron) không có gì

soup: (n) món xúp, canh

Dòng 2 is **it** good **to eat flies**?: ăn ruồi có ngon không? (trong câu này, **it** không có nghĩa và **to eat flies** đóng vai trò chủ ngữ thực của câu)

Dòng 4 **it’s gone**: nó đã đi mất/biến mất (**it’s** là dạng rút gọn của **it is**, **gone** mang nghĩa “đã biến mất”)



Do you take notes in class? If you take notes, you will be able to remember the lesson a lot better. But if your teacher is a fast speaker, how can you catch everything? **Write** down just the important words. **Use** the short forms of words. For example, **use sb** for somebody, **sth** for something, and **lang** for language. This way you can take notes quickly.

Trong bài đọc, cụm từ This way hàm ý chỉ điều gì? (Chọn 2 ý)

- ① Cách ghi chép toàn bộ nội dung bài học
- ② Cách ghi lại những từ quan trọng
- ③ Cách tóm tắt nội dung bài học dưới dạng biểu đồ
- ④ Phương pháp ghi lại nội dung theo thứ tự
- ⑤ Cách ghi lại các từ bằng cách viết tắt



take notes: ghi chép	in class: trong lớp	be able to: có thể (làm gì)
remember: (v) nhớ	the lesson: bài học	a lot: nhiều better: (adv) tốt hơn
a fast speaker: người nói nhanh	catch: (v) nắm được, đuổi kịp	write down: viết ra
form: (n) hình thức, dạng	for example: ví dụ	for: (prep) thay vì, cho
language: (n) ngôn ngữ	this way: bằng cách này	quickly: (adv) nhanh chóng

Dòng 2 you **will be able to** remember ~: bạn sẽ có thể nhớ được (không có cấu trúc **will can**)



B

Here are some other good note-taking skills.

Put the teacher's words into your own words. The notes will be easy to understand afterwards.

3

Underline the important words in color. You may use stars or circles to highlight them.

Go over your notes at the end of class. If you find notes you cannot recognize, write them again.



Hai người nào có phương pháp ghi chép khác với lời khuyên trong bài đọc?



note-taking: (n) việc ghi chép

skill: (n) kỹ năng

put A into B: diễn đạt A thành B

own: (a) của riêng mình

note: (n) phần ghi chép, ghi chú

understand: (v) hiểu

afterwards: (adv) về sau

underline: (v) gạch chân

in color: bằng màu

may: (mv) có thể

star: (n) ngôi sao, dấu sao

circle: (n) hình tròn

highlight: (v) nhấn mạnh, làm nổi bật

go over: xem lại

recognize: (v) nhận ra



A

Tomorrow you are going to take an exam. Do you stay up all night? No! **Get** enough sleep tonight, or your brain won't work later. According to a scientific study, your brain will be like a drunk person's brain if you don't sleep enough. So, you cannot think well. How long is enough? **Sleep** at least 7 to 8 hours a night.



Chọn từ phù hợp trong bảng để điền vào các chỗ trống sau.

good

low

sleep

brain

If you want to get a _____ score on the exam, you need to get enough _____.



take an exam: làm bài thi, đi thi **stay up:** thức **all night:** cả đêm **enough:** (adv) đủ
brain: (n) não, bộ não **work:** (v) làm việc, hoạt động **according to:** theo
scientific: (a) (thuộc) khoa học **study:** (n) nghiên cứu **drunk:** (a) say rượu
person: (n) người **at least:** ít nhất **7 to 8:** 7 đến 8 giờ **a night:** một đêm

Dòng 2

Get enough sleep tonight, or ~: Hãy ngủ đủ tối nay, nếu không ~ (Trong câu có cấu trúc "câu mệnh lệnh + or", or mang nghĩa "nếu không thì ~". Ngược lại, trong câu có cấu trúc "câu mệnh lệnh + and", and mang nghĩa "rồi, khi đó".)



B

Here are some tips for a good night's sleep.

Avoid screen time. If you use your computer or cell phone near bedtime, your brain gets too excited.

3

Don't watch scary movies or **play** video games. Your brain becomes too active.

Don't drink soda or eat chocolate close to bedtime. They contain caffeine. Caffeine will keep you awake.

1 Theo nội dung bài đọc, hoạt động nào dưới đây không ảnh hưởng tới việc ngủ đủ giấc?

①



②



③



2 Tìm trong bài đọc từ có nghĩa sau.

have something inside



tip: (n) mẹo **good night's sleep:** giấc ngủ (đêm) ngon **avoid:** (v) tránh **screen time:** thời gian nhìn màn hình (điện thoại, tivi) **cell phone:** điện thoại di động **bedtime:** (n) giờ đi ngủ **scary:** (a) rùng rợn **active:** (a) hoạt động, tích cực **soda:** (n) nước ngọt có ga **close to:** gần với **contain:** (v) chứa **awake:** (a) tỉnh táo, thức, không ngủ

Dòng 7 keep you awake: giữ cho bạn tỉnh táo



01 Be + tính từ ~ / Động từ nguyên thể ~ ► Hãy làm gì

Be careful! Hãy cẩn thận!

Get enough sleep tonight.

Hãy ngủ đủ giấc tối nay.

Sau câu mệnh lệnh, từ **and** có nghĩa là "rồi, khi đó" còn từ **or** có nghĩa là "nếu không thì".

02 Don't be + tính từ ~ / Don't + động từ nguyên thể ~ ► Đừng làm gì

Don't be late, please. Xin đừng đến muộn.

Don't touch the balloon with sharp things.

Đừng chạm những vật sắc nhọn vào bóng bay.

1 Chọn từ đúng để hoàn thiện các câu sau.

- (1) Write / Writing down just the important words.
- (2) Watch not / Don't watch scary movies late at night.
- (3) Son, don't / doesn't talk too much at the table.

2 Sắp xếp các từ tiếng Anh để tạo thành câu theo nghĩa được cho.

- (1) Đừng chơi điện tử.

→

(video games / play / don't)

- (2) Hãy thổi hơi vào bóng bay.

→

(into / the balloon / air / blow)

- (3) Đừng uống nước có ga gần giờ đi ngủ.

→

(near bedtime / drink / don't / soda)

Unit 4

Key Structures

- may
- should / must / have to



- 1 Ngọt ngào và tan chảy, tớ là ai?
- 2 Đừng mượn tiền của bạn bè
- 3 Bí quyết giảm cân
- 4 Nhìn ánh mắt đoán lòng nhau
- 5 Bí quyết học bài hiệu quả
- 6 Nên bỏ bao nhiêu tiền ở Mỹ?



I am a delicious snack. I am sweet and cold. I come in various flavors like vanilla and chocolate. I come in a cup or cone. You lick me with your tongue. You **must** eat me quickly, or I will melt. I am available at many stores. What am I?



Bức ảnh nào dưới đây phù hợp để trả lời cho câu hỏi cuối bài đọc?



delicious: (a) ngon **snack:** (n) đồ ăn vặt **sweet:** (a) ngọt **various:** (a) đa dạng
flavor: (n) vị **vanilla:** (n) va-ni **chocolate:** (n) sô-cô-la **lick:** (v) liếm
cone: (n) hình nón, bánh ốc quế (đựng kem) **tongue:** (n) lưỡi **melt:** (v) tan ra
available: (a) có sẵn, có thể mua được **store:** (n) cửa hàng

Dòng 3 You **must** eat me quickly, **or** ~: Bạn phải ăn tớ thật nhanh, nếu không ~ (**must** thể hiện yêu cầu bắt buộc, **or** mang nghĩa "nếu không thì")



You need money. Do you ask your friend or your parents? You **should** only borrow money from your parents. Why? You **may** not be able to pay back the money on time. If that happens, your friend **may** get mad at you. You **may** even lose your friend because of this. But your parents will understand and wait until you can pay them back.

1 Từ this trong bài đọc được dùng để thay thế cho điều gì? Hãy giải thích bằng tiếng Việt.

2 Phương án nào dưới đây phù hợp với nội dung bài đọc?

- ① Đừng giao dịch tiền bạc nếu không phải là bạn bè thân thiết.
- ② Nhất định phải trả tiền vay bạn đúng hạn.
- ③ Nếu cho bạn vay tiền, bạn sẽ mất cả tình bạn lẫn tiền.
- ④ Bạn chỉ nên vay tiền cha mẹ.
- ⑤ So với bạn bè thì cha mẹ quan trọng hơn.



ask: (v) hỏi, đề nghị **parents:** (n) cha mẹ **borrow:** (v) vay, mượn **pay back:** trả lại
on time: đúng giờ, đúng lúc **happen:** (v) xảy ra **get mad at:** tức giận với
even: (adv) thậm chí **lose:** (v) mất **because of:** bởi vì **until:** (conj) cho đến khi

Dòng 2 You **should** only borrow money from you parents.: Bạn chỉ nên mượn tiền cha mẹ.

Dòng 3 You **may** not be able to pay back ~: Bạn có thể không trả được (trợ động từ **may** dùng để nói về một khả năng hay một dự đoán)



Do you want to lose weight? Drink a lot of water. Half an hour before meals is the best time. If you drink water, you feel your stomach is full. So, you eat less. Therefore, you **should** drink water on a regular basis. In a few months, you will become thin and healthy.

1 Dựa vào nội dung bài đọc, hãy giải thích bằng tiếng Việt lý do bạn nên uống nước trước khi ăn 30 phút.

2 Tìm trong bài đọc từ có nghĩa sau.

happening at the same time every day or week



Help

lose weight: giảm cân **half an hour:** nửa tiếng, 30 phút **meal:** (n) bữa ăn
the best time: thời điểm tốt nhất **stomach:** (n) dạ dày **full:** (a) no, đầy
less: (a) ít hơn **therefore:** (adv) do đó **on a regular basis:** một cách đều đặn
in a few months: trong vòng vài tháng **thin:** (a) gầy, thon thả **healthy:** (a) khỏe mạnh

Dòng 3 you feel **(that)** your stomach is full: bạn cảm thấy bụng đã đầy (sau **feel**, ta có thể lược bỏ **that**, liền sau đó là mệnh đề thể hiện cảm giác)



You are at a party. Handsome boys and pretty girls are all around you. You want to make a new friend. How do you do that? Look into a person's eyes. If they look at you often, they **may** like you. If you like them, look back! But you **must** not look for too long. They **may** get scared.



Nếu câu có nội dung đúng với bài đọc, đánh dấu vào cột **T**; nếu câu khác với nội dung bài đọc, đánh dấu vào cột **F**.

T

F

- (1) Nếu ai đó nhìn bạn, hãy nhìn lại. _____
- (2) Nếu ai đó nhìn bạn chằm chằm, hãy dành thời gian nhìn lại họ. _____
- (3) Hãy nhìn đối phương thật lâu để thể hiện bạn rất quan tâm tới họ. _____



handsome: (a) đẹp trai

all around: khắp xung quanh

make a friend: kết bạn

look into: nhìn vào

look back: nhìn lại

for too long: quá lâu

scared: (a) sợ

Dòng 4 you **must not** look for too long: bạn không được nhìn quá lâu (**not** đứng sau động từ khuyết thiếu **must** và trước động từ thường **look**)



How can you do your homework without getting tired? Here are two important tips.

Take a short break. If you don't, you **may** become too tired and not be able to focus. For example, take a break every 30 minutes.

Use a timer. For example, set 15 minutes for each task. You **may** be able to focus on your work better.



Câu nào dưới đây **không** giống với lời khuyên mà bài đọc đưa ra?

- ① Nên nghỉ ngơi để không bị quá mệt mỗi khi học bài.
- ② Nghỉ ngắn sau 30 phút học.
- ③ Dùng đồng hồ bấm giờ có thể giúp bạn tập trung hơn.
- ④ Chia thời gian làm bài tập theo các khoảng thời gian 15 phút.
- ⑤ Dành thời gian nghỉ ngơi bằng với thời gian học sẽ rất tốt.



Help

without -ing: không ~ **tired:** (a) mệt mỏi **important:** (a) quan trọng **too:** (adv) quá
take a break: nghỉ giải lao **focus (on):** tập trung (vào) **every 30 minutes:** cứ mỗi 30 phút
timer: (n) đồng hồ bấm giờ **each:** (det) mỗi **task:** (n) nhiệm vụ, việc

Đòng 6 **set** 15 minutes **for** each task: đặt giờ 15 phút cho mỗi nhiệm vụ (trong ý này, 15 phút là thời gian người học có thể tập trung vào mỗi nhiệm vụ cần học)



When you are traveling abroad, you **have to** tip waiters at restaurants. In other words, you **have to** give them some money for their service. Tipping is part of Western culture. It's a way of showing thanks for good service. How much **should** you give? They expect about 15 to 20 percent of the bill.

1 Dựa vào nội dung bài đọc, hãy điền thông tin phù hợp vào chỗ trống trong câu sau.

If you have to pay 20 dollars for the food at a restaurant in Western countries, you should give the waiter _____ to _____ dollars.

2 Tìm trong bài đọc từ có nghĩa sau.

think that something will happen



travel: (v) đi du lịch **abroad:** (adv) nước ngoài **tip:** (v) tip, boia (tiền)
waiter: (n) người phục vụ **restaurant:** (n) nhà hàng **in other words:** nói cách khác
service: (n) dịch vụ **Western:** (a) (thuộc) phương Tây **culture:** (n) văn hóa
thanks: (n) sự cảm ơn, lời cảm ơn **expect:** (v) kỳ vọng, mong **bill:** (n) hóa đơn
15 to 20 percent: 15 đến 20 phần trăm

Đúng! **have to** tip waiters: phải boia tiền cho nhân viên phục vụ



01 may + động từ nguyên thể ► có thể, có khả năng

The boy **may** like you.

Có thể anh chàng đó thích cậu đấy.

Ta dùng **may not** trong câu phủ định và chuyển **may** lên đầu trong câu nghi vấn.

02 must [have [has] to / should] + động từ nguyên thể ► phải làm gì

You **must** tip waiters.

= You **have to** [should] tip waiters.

Bạn **phải** boia cho nhân viên phục vụ.

Cụm "**must not** + động từ nguyên thể" có nghĩa là "cấm không được làm gì".

1 Chọn từ đúng để hoàn thiện các câu sau.

- (1) The gentleman **may / may's** get mad at you.
- (2) We **don't must / must not** look for too long.
- (3) Peter **have to / should** pay me back my money.

2 Sắp xếp các từ tiếng Anh để tạo thành câu theo nghĩa được cho.

- (1) Bạn có thể đánh mất bạn bè.
→ You _____ .
(lose / may / your friend)
- (2) Bạn phải ăn kem thật nhanh.
→ You _____ .
(quickly / ice cream / must / eat)
- (3) Học sinh phải nghỉ giải lao.
→ Students _____ .
(have / take a break / to)

Unit

5

Key Structures

- "to-động từ nguyên thể" đứng sau động từ chính
- "to-động từ nguyên thể" đứng sau tân ngữ của động từ

- 1 Cách săn mồi đặc biệt của cá heo
- 2 Cách chào hỏi của người Maori
- 3 Tình bạn của hai chú chó
- 4 Quan niệm về hạnh phúc của những cậu bé châu Phi



Dolphins like **to hunt** for food in groups. When they find a fish **to eat**, they come around and attack it together, so the fish cannot escape. Dolphins cannot chew their food, so they have to eat it quickly. If they don't, the fish will get away.



1 Chủ đề nào dưới đây phù hợp với nội dung bài đọc?

- ① Cách săn mồi của cá heo
- ② Tập tính ăn uống của cá heo
- ③ Hãy cứu loài cá heo khỏi nguy cơ tuyệt chủng
- ④ Lý do cá heo thường bơi theo đàn
- ⑤ Cá heo và loài cá cộng sinh với chúng

2 Tìm từ có thể thay thế cho từ escape được gạch chân trong bài



Help



dolphin: (n) cá heo **hunt:** (v) săn, săn đuổi **in groups:** theo nhóm, theo đàn
come around: đi vòng quanh **attack:** (v) tấn công **together:** (adv) cùng nhau
escape: (v) trốn thoát **chew:** (v) nhai **quickly:** (adv) nhanh **get away:** thoát khỏi, đi mất

Dòng 1 Dolphins **like to hunt** for food: Cá heo thích săn mồi (cụm **to hunt** đứng sau động từ chính **like** cho biết mục đích của hành động)

Dòng 2 **a fish to eat:** một con cá để ăn (cụm **to eat** có tác dụng bổ nghĩa cho danh từ **a fish**)



The Maori in New Zealand greet each other in an unusual way. Instead of saying hello, they like **to touch** noses. Why would they want **to do this**? They believe that God blew life into the body through their noses. So, the nose is the road to the heart. The nose-to-nose greeting is a way **to reach** each other's hearts.

1 Theo nội dung bài đọc, hình ảnh nào dưới đây thể hiện cách chào hỏi của người Maori?

①



②



③



2 Hãy giải thích bằng tiếng Việt lý do mà người Maori **do this** (như phần được gạch chân trong bài).

the Maori: người Maori

greet: (v) chào hỏi

unusual: (a) độc đáo, lạ thường (↔ **usual**)

way: (n) cách, phương thức

instead of: thay vì

say hello: nói lời chào

touch: (v) chạm

believe: (v) tin

God: (n) Chúa, thần, thượng đế

blow (-blew-blown): (v) thổi

life: (n) sự sống

through: (prep) qua, thông qua

road: (n) con đường

heart: (n) trái tim

nose-to-nose: mũi chạm mũi

greeting: (n) sự chào hỏi

reach: (v) tới, đến

Dòng 5

a way **to reach** each other's hearts: cách để tới được trái tim người khác (ở đây, **to reach** bổ nghĩa cho cụm **a way**)



A



Is true friendship possible between dogs? The story of a friendship between dogs in the United Kingdom surprised the world. One day two homeless dogs, Glen and Buzz, met on the street. They began to build a friendship. Glen is a blind dog, so Buzz started to help him. Buzz became Glen's eyes.

1 Câu nào dưới đây không được đề cập trong nội dung bài đọc?

- ① Glen và Buzz sống ở Anh.
- ② Chú chó Glen không thể nhìn được.
- ③ Glen và Buzz là những chú chó hoang.
- ④ Glen và Buzz được sinh ra từ một mẹ.
- ⑤ Buzz nhìn đường giúp Glen.

2 Tìm trong bài đọc từ có nghĩa sau.

not able to see



true: (a) thực sự **friendship:** (n) tình bạn **possible:** (a) có thể, có khả năng
the United Kingdom: Vương quốc Anh **surprise:** (v) làm ngạc nhiên
homeless: (a) không nhà, vô gia cư **street:** (n) đường phố **build:** (v) xây dựng **blind:** (a) mù

Dòng 3 two homeless dogs, Glen and Buzz: Glen và Buzz, hai chú chó không nhà (dấu phẩy được sử dụng để liệt kê hai vế có nội dung tương đương)



B

Glen cannot do anything without Buzz's help. So, they always try to be _____. When Glen wants to eat, Buzz pushes him towards the food. They like to eat side by side. At night they sleep next to each other. The two dogs are waiting for a new home where they can live _____.



1 Chủ đề nào dưới đây phù hợp với nội dung bài đọc?

- ① Loài chó có thể sống một mình
- ② Loài chó dễ bị mất thị lực
- ③ Giữa loài chó cũng tồn tại tình bạn
- ④ Người và chó có một lịch sử gắn bó lâu dài
- ⑤ Cần có thêm nhiều nhà cho các chú chó

2 Chọn từ phù hợp để điền vào cả hai chỗ trống trong bài đọc.

- ① together
- ② alone
- ③ happily
- ④ again
- ⑤ gladly



anything: (pron) bất kỳ thứ gì **always:** (adv) luôn luôn **try to:** cố gắng làm gì
push: (v) đẩy **towards:** (prep) về phía **side by side:** cạnh nhau **next to:** bên cạnh

Dòng 5 a new home **where** they can live: một ngôi nhà mới nơi chúng có thể sống (mệnh đề sau **where** đóng vai trò bổ nghĩa cho **a new home**)



A

A Western traveler thought up a game for African kids. (①) He put some tasty food on a tree 50 meters away. (②) The first kid **to reach** the tree gets the food. (③) “Start!”³ he shouted. (④) Instead, they held each other’s hands, and walked to the tree together. (⑤)



🍂 Đây là vị trí phù hợp để điền câu dưới đây vào bài đọc?

But the kids didn’t run.



Western: (a) (thuộc) phương Tây **traveler:** (n) du khách **think up:** nghĩ ra
African: (a) (thuộc) châu Phi **kid:** (n) đứa trẻ **tasty:** (a) ngon miệng
50 meter away: cách xa 50 mét **reach:** (v) tiến tới **get:** (v) lấy **shout:** (v) hét, nói to
instead: (adv) thay vào đó **hold:** (v) cầm, nắm

Dòng 3 The first kid **to reach** the tree: Đứa trẻ đầu tiên tới được cái cây



B

"Why didn't you go alone and take all the food?" asked the traveler. "Ubuntu," the kids shouted, "How can one person be happy when all others are unhappy?" Ubuntu is a South African word. It means "I am, because of you." They think they cannot live alone without others. So they always _____ (help, try, to, _____ each other).

1 Ý nghĩa của từ Ubuntu được gạch chân trong bài đọc là gì?

- ① Mọi người cùng hạnh phúc.
- ② Chúng ta luôn hạnh phúc.
- ③ Chúng ta không nên sống cô đơn.
- ④ Hạnh phúc và bất hạnh có chung nguồn gốc.
- ⑤ Chúng ta không thể sống hạnh phúc nếu cô đơn.

2 Hãy sắp xếp các từ trong ngoặc ở câu cuối bài đọc sao cho phù hợp.



alone: (a) một mình
mean: (v) có nghĩa là

take: (v) lấy
without: (prep) không có

unhappy: (a) không hạnh phúc, bất hạnh

Dòng 4 I am, because of of you.: Tôi tồn tại vì có bạn.



"to-động từ nguyên thể" đứng sau động từ chính ► chỉ mục đích của động từ chính

Buzz started **to help** Glen.
Buzz bắt đầu giúp Glen.

Cụm "to + động từ nguyên thể" đóng vai trò làm tân ngữ của động từ trước đó.

02

"to-động từ nguyên thể" đứng sau tân ngữ ► để làm gì, sẽ làm gì

Dolphins find a fish **to eat**.
Cá heo tìm cá để ăn.

Cụm "to + động từ nguyên thể" đóng vai trò bổ nghĩa cho danh từ đứng trước.

1 Chọn từ đúng để hoàn thiện các câu sau.

- (1) Buzz wants to help Glen.
- (2) The boys began to build a friendship.
- (3) The two dogs need some food to eat.

2 Sắp xếp các từ tiếng Anh để tạo thành câu theo nghĩa được cho.

- (1) Người Maori thích chạm mũi.
→ The Maori like to touch noses.
(touch / to / noses / like)
- (2) Lũ trẻ cố gắng giúp đỡ lẫn nhau.
→ The kids try to help each other.
(each other / help / to / try)
- (3) Cá mập tìm con mồi để săn.
→ Sharks hunt for food.
(food / to / find / hunt)

Unit



6

Key Structures

- Danh động từ (chủ ngữ)
+ động từ
- Động từ + danh động từ (tân ngữ)

1 Một loài vật giống con người

2 Bức thư tình

3 Lý do đi tất bẩn

4 Quan niệm mê tín về chuyện
gương vỡ

5 Chuối thức ăn





Jumping from tree to tree is easy for me. I love **eating** bananas. Though I live in the jungle, I'm very similar to humans. I'm very smart. I look like humans. I'm also a very curious animal. I enjoy **copying** people's actions. I have a long tail. What am I?

1 Nhân vật "I" trong bài đọc là loài vật nào?

- ① cat ② dog ③ bear
④ tiger ⑤ monkey

2 Tìm trong bài đọc từ có nghĩa sau.

wanting to know about something



from A to B: từ A tới B
look like: trông giống
copy: (v) bắt chước

though: (conj) mặc dù
human: (n) con người
action: (n) hành động

be similar to: giống với
curious: (a) hiếu kỳ, tò mò
tail: (n) đuôi

- Dòng 1 **Jumping** from tree to tree is: Nhảy từ cây này sang cây khác là (danh động từ đóng vai trò chủ ngữ)
Dòng 1 love **eating**: thích ăn (danh động từ đóng vai trò tân ngữ)



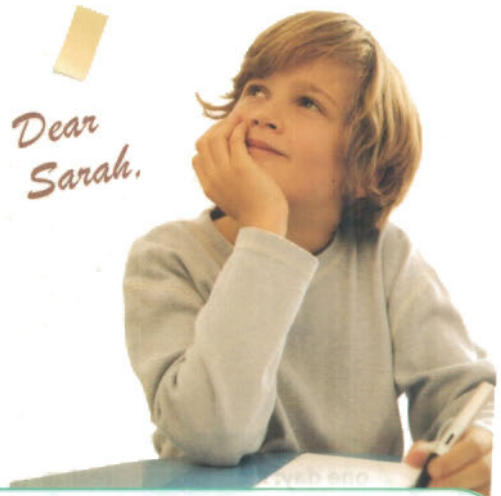
Dear Sarah, do you remember me? We met at Paul's birthday party. I enjoyed **talking** to you. I was glad to find out that you love **riding** bicycles. I love **riding** bicycles too. I would love to see you again. Maybe we can ride our bicycles together. What do you think?

With Love
Ted



Mục đích của bức thư trên là gì?

- ① Khoe khả năng đạp xe
- ② Thể hiện mong muốn học đi xe đạp
- ③ Rủ bạn cùng đi tới tiệc sinh nhật của Paul
- ④ Nói về sở thích giống nhau và bày tỏ mong muốn kết thân
- ⑤ Mượn xe đạp để đi dự sinh nhật



dear: (a) thân mến, kính thưa **remember:** (v) nhớ **find out:** biết được **ride:** (v) đi (xe)
would love to: muốn **maybe:** (adv) có lẽ **with love:** (câu kết của bức thư) thương mến

Dòng 2 **was glad to** find out ~: vui vì biết được rằng ~ (**be glad to** + động từ nguyên thể: vui vì ~)



One day, a player goes to a baseball game. But he realizes that he forgot to wash his socks. He is not happy about that. He plays the game in dirty socks, though. Luckily, he hits a home run at that game. From then on, he doesn't wash his socks before games. He believes **playing** in dirty socks _____.

6



Cụm từ nào phù hợp để điền vào chỗ trống cuối bài?

- ① makes him sick
- ② makes him tired
- ③ makes people sad
- ④ brings good luck
- ⑤ brings bad result



one day: một ngày	realize: (v) nhận ra	in dirty socks: đi tất bẩn
though: (adv) mặc dù	luckily: (adv) may mắn thay	from then on: kể từ đó
believe: (v) tin rằng	result: (n) kết quả	luck: (n) may mắn

Dòng 2 he **forgot to** wash his his socks: anh ấy đã quên không giặt tất (**forget** + **to**-động từ nguyên thể: quên làm gì)



Long ago, people believed **breaking** a mirror brought bad luck. They thought that a mirror showed more than just their image. It showed their soul, too. So according to them, if the mirror broke, their soul broke. Even today, some people believe that if you break a mirror, you will get seven years of bad luck.

1 Nếu câu có nội dung phù hợp với bài đọc, chọn cột "T"; nếu câu khác với nội dung bài đọc, chọn cột "F".

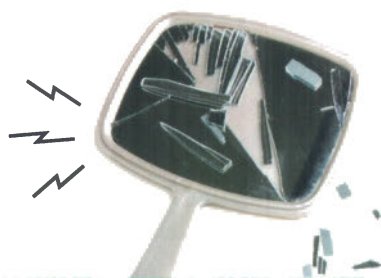
T

F

- (1) Gương còn cho thấy cả linh hồn con người. _____
- (2) Nếu gương bị vỡ, người ta sẽ may mắn trong bảy năm. _____

2 Chọn trong bài đọc một từ phù hợp để điền vào cả hai câu sau.

- (1) Can you _____ me the way to the zoo?
- (2) The dolphin _____ is my favorite in the zoo.



mirror: (n) gương
according to: theo

bring: (v) mang tới
break: (v) vỡ

image: (n) hình ảnh
even: (adv) thậm chí

soul: (n) linh hồn
ac-

Đòng 3 if the mirror broke: nếu gương bị vỡ (if + chủ ngữ + động từ: nếu ~)

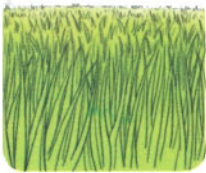


A



A mouse is eating grass. A snake comes along. Yum! The snake likes **eating** mice. He jumps at the mouse and eats it up. But the snake doesn't know that an eagle is watching him. The eagle likes **eating** snakes. She flies toward the snake and eats him.

Dựa vào bài đọc, hãy điền hình ảnh phù hợp vào chuỗi sau.



grass



snake



eagle



Help



grass: (n) cỏ **snake:** (n) rắn **come along:** đi đến, xuất hiện **eat up:** ăn sạch
jump at: nhảy vào **yum:** (interj) ngon tuyệt! (từ mô phỏng âm thanh ăn ngon miệng)
mice (số nhiều của **mouse**): chuột **eagle:** đại bàng **fly toward:** bay về phía

Dòng 3 eats **it** up: ăn sạch nó (đại từ **it** thay thế cho **mouse**, được đặt giữa cụm động từ **eat up**)

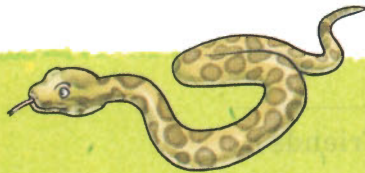
B

The eagle poops on the ground. Her poop makes the soil healthy. Grass grows from the healthy soil. Now we're back at the beginning of the food chain. Soon, a mouse will come along, then a snake and an eagle. This cycle will repeat again and again.



Đâu là nghĩa của cụm từ được gạch chân This cycle?

- ① Sự thiêng liêng của sinh mệnh
- ② Sự cộng sinh của các loài sinh vật
- ③ Chuỗi thức ăn trong tự nhiên
- ④ Mối quan hệ tương hỗ giữa thực vật và động vật
- ⑤ Sự thay đổi của hệ sinh thái



poop: (v) i; (n) phân **ground:** (n) mặt đất **soil:** (n) đất **cycle:** (n) chu kỳ, vòng tuần hoàn
back at the beginning: quay trở lại điểm xuất phát **repeat:** (v) lặp lại **again and again:** nhiều lần

Dòng 1 makes the soil healthy: làm cho đất màu mỡ (make + tân ngữ + tính từ: khiến ~ ra sao)



01 Danh động từ (chủ ngữ) + động từ ► hành động ~ làm gì

Breaking a mirror brought bad luck.
Làm vỡ gương mang lại vận xui.

Danh động từ là động từ nguyên thể thêm đuôi **-ing** và được sử dụng như một danh từ.

02 Động từ + danh động từ (tân ngữ) ► làm ~ hành động gì

Monkeys love eating bananas.
Khỉ thích ăn chuối.

1 Chọn từ đúng để hoàn thiện các câu sau.

- (1) We love ride / riding bicycles.
- (2) I enjoyed talked / talking with you.
- (3) Jumping / Jump from tree to tree is easy for monkeys.

2 Sắp xếp các từ tiếng Anh để tạo thành câu theo nghĩa được cho.

- (1) Đại bàng thích ăn rắn.

→ The eagle _____ .
(snakes / likes / eating)

- (2) Tôi thích trò chuyện với bạn bè.

→ I _____ .
(talking / enjoy / to my friends)

- (3) Chơi đá bóng rất vui.

→ _____ fun.
(is / soccer / playing)

Unit

7

Key Structures

- anything / anybody
- nothing / nobody
- something + tính từ

- 1 Cháu sắp bị đau!
- 2 Tiệc sinh nhật bất ngờ
- 3 Cách ghi nhớ hiệu quả
- 4 Sự tích hoa thủy tiên
- 5 Giấc ngủ hai mươi năm





A little boy went into a drugstore.

"Do you have **anything** to cure my pain?"

"Where is the pain?" the pharmacist asked.

After a short pause, the boy replied, "It hasn't started yet. Dad is reading my report card from school."

3



Từ câu gạch chân trong bài, bạn đoán được điều gì?

- ① He is healthy.
- ② His father is sick.
- ③ His grade is very low.
- ④ His father is a teacher.
- ⑤ His father helped him with his studies.



drugstore: (n) hiệu thuốc

cure: (v) chữa trị

pain: (n) sự đau đớn, cơn đau

pharmacist: (n) dược sĩ

pause: (n) sự ngừng lại

reply: (v) trả lời

yet: (adv) vẫn chưa

report card: phiếu điểm

grade: (n) điểm số

help A with B: giúp A làm B

Dòng 2 **anything** to cure my pain: thứ gì chữa được cơn đau của tôi (**anything**: thứ gì, bất kỳ thứ gì)



Today is Lily's birthday. She wakes up. Her family does not say **anything**. She goes to school. Her friends do not say **anything**. The teacher does not say **anything** either. **Nobody** gives her **anything**. Lily is very disappointed that no one cares about her. She walks home alone. She opens the door. Her friends and family are holding a cake. They say, "Surprise, Lily!"

1 Theo nội dung bài đọc, sự thay đổi cảm xúc nào đúng với Lily?

- ① cheerful → sad
- ② worried → sad
- ③ happy → thankful
- ④ hopeful → unhappy
- ⑤ sad → happy

2 Tìm trong bài đọc từ có nghĩa sau. (Viết dạng nguyên thể của động từ)

carry something in your hand, arms, etc.



wake up: thức giấc **either:** (adv) cũng (dùng trong câu phủ định) **disappointed:** (a) thất vọng
care about: quan tâm đến **hold:** (v) giữ, cầm **surprise:** (n) sự ngạc nhiên
cheerful: (a) vui vẻ **worried:** (a) lo lắng **thankful:** (a) biết ơn **hopeful:** (a) đầy hy vọng

Dòng 3 **Nobody** gives her anything.: Không ai tặng gì cho cô ấy cả. (**nobody**: không ai cả)



After learning **something new**, we forget 60% of it in an hour. One day later, we remember only about 30%. So, what can we do? Review right after learning something. Review again after about 20 minutes. Then give your brain a break. After one day, review once more. This way you can save the information in your long-term memory.

1 Nếu câu có nội dung phù hợp với bài đọc, chọn cột "T"; nếu câu khác với nội dung bài đọc, chọn cột "F".

T F

(1) Một tiếng sau khi học, chúng ta chỉ nhớ được 40% nội dung bài.

(2) Chúng ta nên xem lại bài ngay, sau đó xem lại sau mỗi 20 phút.

(3) Sau một ngày, chúng ta nên xem lại nội dung đã học một lần nữa.

2 Tìm trong bài đọc một từ có thể điền vào cả hai chỗ trống dưới đây.

(1) They worked all day without a _____.

(2) You look very tired. Why don't you take a _____?



forget: (v) quên

rememeber: (v) nhớ

about: (prep) khoảng

review: (v) xem lại

right after: ngay sau khi

brain: (n) bộ não

break: (n) sự nghỉ, giờ giải lao

once more: một lần nữa

this way: cách này

save: (v) lưu giữ

information: (n) thông tin

long-term memory: trí nhớ dài hạn

Dòng 1 after learning **something new**: sau khi học được điều gì đó mới mẻ (something + tính từ: điều gì đó thế nào)



A long time ago, a handsome boy lived in Greece. His name was Narcissus. One day, he happened to see a good-looking boy in the water. He fell in love with the boy. He looked at the boy for many days. He ate **nothing**. He just kept looking into the water. Before long, Narcissus died beside the water. Later, beautiful flowers grew there. Today, we call this flower the "Narcissus."



Hãy chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống trong câu sau.

Narcissus didn't know that the good-looking boy in the water was _____.

- ① his brother ② himself ③ his friend
④ an angel ⑤ a fairy



good-looking: (a) đẹp, ưa nhìn **happen to:** vô tình **fall in love with:** đem lòng yêu
keep -ing: tiếp tục làm gì **look into:** nhìn vào **before long:** không lâu sau
beside: (prep) bên cạnh **himself:** (pron) chính anh ta **angel:** (n) thiên thần
fairy: (n) tiên, nàng tiên

Động 4 He ate **nothing**: Anh ấy không ăn gì cả. (**nothing**: không gì cả)



A



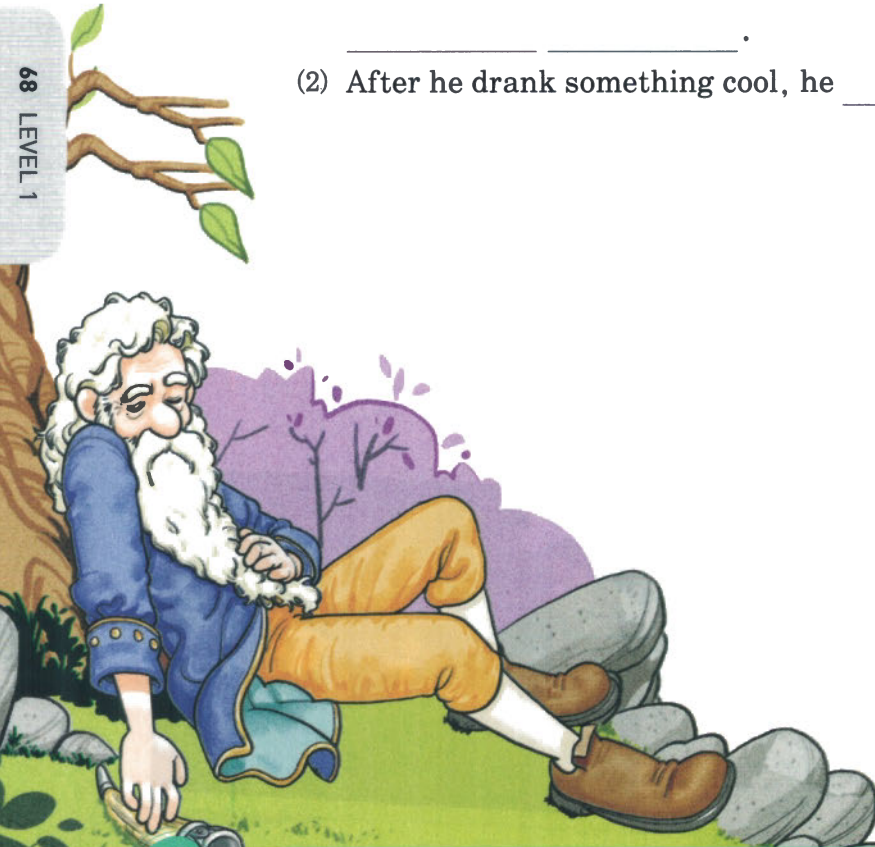
Rip Van Winkle was not happy with his wife. He often argued with her. One day, he walked into the woods to get away from her. While he was walking in the woods, he met a group of little men. They said, “You look thirsty. We have something cool. Why don’t you drink this?” As soon as Rip drank it, he fell asleep.



Tìm trong bài đọc những từ thích hợp để điền vào chỗ trống trong các câu sau.

- (1) Rip went into the woods because he did not want to be with _____.
- (2) After he drank something cool, he _____.

68 LEVEL 1



Help



not happy with: không hạnh phúc với **argue with:** cãi vã với **woods:** (n) rừng
get away from: đi xa khỏi **while:** (conj) trong khi **thirsty:** (a) khát
why don't you ~?: sao bạn không ~? **as soon as:** ngay khi **fall asleep:** ngủ thiếp đi

Đòng 4 You **look thirsty**. Trông bạn có vẻ khát. (**look** + tính từ: trông như thế nào)



B

After he woke up, Rip walked back to his house. Wait! His house was gone! He couldn't recognize **anybody** in his village. He looked into a mirror. Oh, no! He was an old man with grey hair. Twenty years had passed while he was asleep! His poor wife was dead. Rip was so sad.



Tìm trong bài đọc những từ thích hợp để điền vào chỗ trống.

When he looked into a(n) _____, he knew that he became a(n) _____ man.

Wait!: Khoan đã!**gone:** (a) biến mất**recognize:** (v) nhận ra**village:** (n) ngôi làng**mirror:** (n) gương**grey hair:** tóc bạc**pass:** (v) trôi qua (thời gian)**asleep:** (a) đang ngủ**poor:** (a) khốn khổ, tội nghiệp**dead:** (a) chết

Đòng 2 He couldn't recognize **anybody**.. Ông ấy không nhận ra ai cả. (**anybody**: ai, bất kỳ ai)





01 **anything / anybody** ▶ thứ gì, bất kỳ thứ gì / ai, bất kỳ ai

He could not recognize **anybody**.

Ông ấy không nhận ra bất kỳ ai.

anything và **anybody** thường được sử dụng trong câu phủ định.

02 **nothing / nobody** ▶ không gì cả / không ai cả

Nobody gives her **anything**.

Không có ai đưa thứ gì cho cô ấy cả.

03 **something** + tính từ ▶ thứ gì đó thế nào

We have **something** cool.

Chúng tôi có thứ mát lạnh.

Tính từ đứng sau đại từ kết thúc bằng đuôi **-thing** đóng vai trò bổ nghĩa cho danh từ đó.

1 Chọn từ đúng để hoàn thiện các câu sau.

- (1) Her family does not say nothing / anything to her.
- (2) Students like to learn new something / something new.
- (3) Nobody remembers / doesn't remember the old man.

2 Sắp xếp các từ tiếng Anh để tạo thành câu theo nghĩa được cho.

- (1) Cậu nên ghi nhớ những gì quan trọng.
→ You remember something important.
(important / should / something / remember)
- (2) Lily không đưa thứ gì cả.
→ Lily didn't give anything.
(anything / didn't / give)
- (3) Cậu bé không nhận được gì từ bạn bè.
→ The boy received nothing from his friends.
(received / from his friends / nothing)

Unit

8

Key Structures

- **few / a few** + danh từ số nhiều
- **little / a little** + danh từ số ít
- **little**

- 1 Giấu đầu hở đuôi
- 2 Những cái mụn khó ưa!
- 3 Gấu túi ham ngủ
- 4 Cuộc thi tài năng
- 5 Có phải ai cũng có thể trở thành ngôi sao?





A teacher was on the phone. "You say Alex has a cold and can't come to school today? That's too bad. May I ask who is speaking?" After **a few** seconds of silence, the person on the other end replied, "I am my father."



 Từ câu được gạch chân cuối bài đọc, ta có thể biết được điều gì?

- ① Alex is sick.
- ② Alex is telling a lie.
- ③ Alex is taking care of his dad.
- ④ Alex doesn't know the speaker.
- ⑤ Alex's father is talking to the teacher.



Help



on the phone: đang nói chuyện điện thoại

ask who is speaking: hỏi xem ai đang nói

the person on the other end: người ở đầu dây bên kia

have a cold: bị cảm

second: (n) giây

reply: (v) trả lời, đáp lại

that's too bad: thật tệ

silence: (n) sự im lặng

Dòng 3 **a few** seconds of silence: một vài giây yên lặng (**a few** + danh từ số nhiều: một vài ~)



Emma always gets pimples at the worst times. She once got **a few** pimples before her birthday party. She also got pimples when she had to make a speech. Tomorrow she is going to have her first date, but she has pimples again. She tries to hide them with makeup. But it doesn't work.

1 Sự kiện nào dưới đây **không** được nhắc đến trong bài đọc?



2 Tìm trong bài đọc một từ có thể điền vào cả hai chỗ trống sau.

- (1) He doesn't _____ his diary under the desk.
 (2) My cat didn't _____ under the sofa when he was scared.



pimple: (n) mụn **at the worst times:** vào những thời điểm tệ nhất **once:** (adv) một khi
before: (conj) trước **have to:** phải (làm gì) **make a speech:** diễn thuyết
first date: buổi hẹn hò đầu tiên **hide:** (v) giấu, trốn **makeup:** (n) lớp trang điểm
work: (v) có hiệu quả, có tác dụng

Dòng 5 **tries to** hide: cố gắng giấu ~ (**try to**-động từ nguyên thể: cố gắng làm gì)



Koalas are from Australia. Many people think that koalas belong to the bear family. But koalas are not bears at all. They are actually closer to kangaroos. They both have pockets in their stomachs for their babies. Koalas sleep for at least sixteen hours a day. In fact, **few** animals sleep more than koalas. Koalas spend most of the time sleeping in trees.

1 Nếu câu có nội dung phù hợp với bài đọc, chọn cột "T"; nếu câu khác với nội dung bài đọc, chọn cột "F".

T F

(1) Koalas are closer to bears.

(2) Koalas sleep more than other animals.

2 Tìm trong bài một từ có thể điền vào cả hai chỗ trống sau.

(1) Monkeys are _____ to humans in many ways.

(2) My house is _____ to my school, so I go to school on foot.



Australia: (n) nước Úc **belong to:** thuộc về **bear family:** họ gấu
not ~ at all: hoàn toàn không **actually:** (adv) thực ra **closer to ~:** gần với ~ hơn
both: (pron) cả hai **pocket:** (n) túi **stomach:** (n) bụng **at least:** ít nhất
in fact: trên thực tế **spend (time) -ing:** dành thời gian làm gì **on foot:** đi bộ

Đòng 5 **few** animals: rất ít loài động vật (**few** + danh từ số nhiều: rất ít, hầu như không)



Our class holds a talent show once a month. All the students have at least **a few** talents. The students do a lot of different things. Some students sing or dance. Other students do magic tricks or tell jokes. Sometimes talent shows have only **a few** winners. But other times, everybody is a winner.



Câu nào dưới đây có nội dung không liên quan đến **talent show** mà bài đọc đề cập tới?

- ① Cuộc thi tài năng được tổ chức mỗi năm một lần.
- ② Tất cả học sinh đều có một đến hai tài năng.
- ③ Các học sinh thể hiện những tài năng đa dạng như hát, nhảy, biểu diễn ảo thuật.
- ④ Đôi khi, chỉ có một vài học sinh được giải.
- ⑤ Cũng có khi tất cả học sinh đều được giải.



hold: (v) tổ chức (sự kiện)

once a month: mỗi tháng một lần

different: (a) khác nhau

joke: (n) trò đùa, truyện cười

talent show: chương trình biểu diễn tài năng

at least: ít nhất

a lot of: nhiều

magic: (n) ảo thuật

trick: (n) mánh, thủ thuật

winner: (n) người thắng cuộc

other times: những lần khác

only a few winners: chỉ rất ít người thắng cuộc (**only a few** + danh từ số nhiều: chỉ rất ít ~)



A

Many kids want to be actors or singers. (a) They think that stars look cool. (b) Their work is fun. (c) They earn lots of money. (d) For this reason, many kids want to be just like them, so they go to auditions. (e) Those kids know **little** about what the job is really like.



Đâu là vị trí phù hợp để điền câu sau vào bài đọc?

But there is a problem.

① (a)

② (b)

③ (c)

④ (d)

⑤ (e)



actor: (n) diễn viên

star: (n) ngôi sao

cool: (a) tuyệt, ngẫu

earn: (v) kiếm được

lots of: rất nhiều

for this reason: vì lý do này

audition: (n) buổi thử vai/thử giọng

really: (adv) thực sự

Điền 5

know **little** about ~: biết rất ít về ~ (**little**: rất ít, hầu như không)



B

Today millions of kids are training to become entertainers. However, becoming an actor or singer isn't easy. You need a lot of natural talent. You need a lot of training, too. Only **a few** become successful entertainers. Most have a hard time making a living. Therefore don't just look at the **few** superstars. You need to think of the many _____ entertainers you don't see, too.

1 Từ nào phù hợp để điền vào chỗ trống trong bài đọc?

- ① funny ② interesting ③ unsuccessful
④ famous ⑤ lucky

2 Tìm trong bài đọc từ có nghĩa sau.

a special ability to do something well



today: (n) hôm nay **millions:** (n) hàng triệu **train:** (v) đào tạo **entertainer:** (n) nghệ sĩ giải trí
natural talents: tài năng tự nhiên/thiên bẩm **successful:** (a) thành công (↔ **unsuccessful**)
most: (pron) hầu hết **have a hard time -ing:** có khoảng thời gian khó khăn để làm gì
make a living: kiếm sống **therefore:** (conj) do đó **superstar:** (n) siêu sao

Dòng 5 **the few** superstars: một số ít siêu sao (cụm **the few** trước danh từ **superstars** đóng vai trò bổ nghĩa)



01 **few / a few** + danh từ số nhiều ► hầu như không / một vài

Few animals sleep more than koalas.

Rất ít loài động vật ngủ nhiều hơn gấu túi.

few và **little** mang nghĩa phủ định (hầu như không), còn **a few** và **a little** mang nghĩa khẳng định (có một ít).

02 **little / a little** + danh từ số ít ► hầu như không / một chút

This flower can live with a little water.

Loài hoa này có thể sống mà chỉ cần một chút nước.

03 **little** ► rất ít, hầu như không

They know little about what the job is really like.

Chúng biết rất ít về chuyện công việc này thực sự là như thế nào.

few và **a few** đều là tính từ đóng vai trò bổ nghĩa cho danh từ, tuy nhiên **little** còn có thể sử dụng như một trạng từ khi không có danh từ.

1 Chọn từ đúng để hoàn thiện các câu sau.

(1) All the students have a few / a little talents.

(2) The boy has few / little pimples.

(3) I slept few / little last night.

2 Sắp xếp các từ tiếng Anh để tạo thành câu theo nghĩa được cho.

(1) Anh ấy hầu như không có tài năng.

→

(talents / has / he / few)

(2) Tôi cần luyện tập một chút.

→

(training / a little / I / need)

(3) Một vài đứa trẻ muốn trở thành ca sĩ.

→

(want to be / a few / singers / kids)

Unit



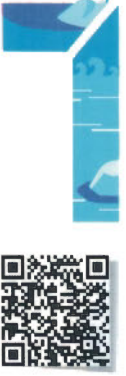
9

Key Structures

- **When** + chủ ngữ + động từ
- **Before** + chủ ngữ + động từ
- **After** + chủ ngữ + động từ

- 1 Nhà ảo thuật sau cơn mưa
- 2 Tiệc ngủ
- 3 Bài ca của chim thiên nga
- 4 Người thầy đầu tiên của cầu thủ Son Heung Min





I appear in the clear sky after rain. After rain, the sky is filled with small raindrops. I show up **when** the sunlight goes into the raindrops. Raindrops act like a glass prism and break the sunlight into seven colors. People like looking at me. **When** I appear, you need to take a picture quickly. I don't last very long. What am I?

1 Nhân vật "I" trong bài đọc trên là gì?

- ① snow ② rainbow ③ cloud
④ moon ⑤ sun

2 Tìm trong bài đọc từ có thể điền vào cả hai câu sau.

- (1) Today is the _____ day of the year. Happy New Year!
(2) The rain may _____ for a few days.



appear: (v) xuất hiện **clear:** (a) rõ ràng **be filled with:** lấp đầy bởi
raindrop: (n) giọt nước mưa **show up:** xuất hiện **sunlight:** (n) ánh mặt trời
act like: đóng vai trò như **prism:** (n) lăng kính **break A to B:** chia A thành B
take a picture: chụp ảnh **last:** kéo dài

Đòng 2 When the sunlight goes into ~.: Khi ánh mặt trời đi vào (**when** + chủ ngữ + động từ: khi ~)



Sarah loves having slumber parties. She invites her friends to sleep over at her house. This is a good way to hang out with her friends or to celebrate a friend's birthday. They do a lot of fun activities. They fight with their pillows. They sing songs. They watch a few movies and eat some ice cream. **After** they do all these activities, they fall asleep in each other's arms.



Theo bài đọc, hoạt động nào Sarah và các bạn không làm?

①



②



③



slumber party: tiệc ngủ

slumber: (n) giấc ngủ

invite: (v) mời

sleep over: ngủ qua đêm (ở nhà người khác)

hang out: đi chơi, tụ tập (cùng bạn bè)

celebrate: (v) chúc mừng, ăn mừng

activity: (n) hoạt động

fight with: đánh nhau bằng

pillow: (n) gối

fall asleep: chìm vào giấc ngủ

Đòng 5 **After** they do all these activities: Sau khi làm tất cả những hoạt động này (**after** + chủ ngữ + động từ: sau khi ~)



A



According to an old story, swans sing only once in their lives. A swan's song is more beautiful than any other bird's song. Stories say that swans work really hard to sing a beautiful song. **When** they finish singing, they get too tired. Soon after, they fall down and die.

1 Tìm trong bài đọc các từ thích hợp để điền vào chỗ trống sau.

People believe that swans _____ only once before they _____.

2 Tìm trong bài đọc một từ thích hợp có thể điền vào cả hai chỗ trống dưới đây.

- (1) The Chinese test was too _____ for me.
(2) I will study _____ to get good grades.



Help

according to: theo **swan:** (n) thiên nga **once:** (adv) một lần
work really hard to: gắng sức làm việc để **finish:** (v) hoàn thành, kết thúc
get tired: bị mệt **soon after:** ngay sau khi **fall down:** ngã xuống **grade:** (n) điểm số

Dòng 4 **get too tired:** trở nên quá mệt mỏi (**get** + tính từ: trở nên làm sao)

B

Like swans, some artists work really hard to make their art beautiful. **After** they finish it, they become too tired. They fall down and die afterward. Today, you should be careful **when** someone says “swan song.” It is not a song by a swan. It means an artist’s last, most beautiful work.



Ngày nay, cụm từ swan song được dùng với ý nghĩa gì?

- ① Bài ca cuối cùng của thiên nga
- ② Bài hát xuất hiện trong vở nhạc kịch *Hồ thiên nga*
- ③ Kiệt tác cuối cùng của một nghệ sỹ
- ④ Tác phẩm có chủ đề về thiên nga của một nghệ sỹ
- ⑤ Tác phẩm chưa hoàn thành của một nghệ sỹ



artist: (n) nghệ sỹ

art: (n) nghệ thuật

afterward: (adv) sau đó

should: (mv) nên

careful: (a) cẩn thận, chú ý

by: (prep) bởi

mean: (v) nghĩa là

last: (a) cuối cùng

work: (n) tác phẩm

Dòng 1

to make their art beautiful: để làm cho tác phẩm của họ thật đẹp (**to-**động từ nguyên thể: để ~)



A

Son Heung-min is a great football player. He belongs to a football team in Europe. How did he become a great player? He says it's thanks to his father. His dad was also a football player once. But he had to stop playing **after** he got injured during a game. After that, he focused on training his son.



Hãy giải thích bằng tiếng Việt lý do khiến cha của Son Heung Min ngừng chơi bóng.



Help



belong to: thuộc về

thanks to: nhờ có

once: (adv) từng

get injured: bị thương

during: (prep) trong khi

focus on: tập trung vào

train: (v) luyện tập, đào tạo

Đòng 4 **stop playing:** ngừng chơi (**stop** + **-ing**: ngừng làm gì)



B

Korean football players are only interested in scoring goals, so they focus on learning how to shoot. But Son's father didn't like this idea. He said, "Before you learn how to shoot, you have to learn the basic skills." Therefore, they worked a lot on ball control, dribbling, and passing. Also, Son's father knew that too much training can be harmful for kids. So he trained his son for just the right amount of time.



1 Câu nào dưới đây không đúng với quan điểm của cha Son Heung-Min?

- ① Luyện tập và chỉ nghĩ đến chiến thắng.
- ② Làm quen với các kỹ năng bóng đá cơ bản.
- ③ Luyện tập với thời lượng phù hợp.
- ④ Đầu tư nhiều thời gian vào luyện tập kỹ năng dẫn bóng và chuyền bóng.
- ⑤ Tập luyện quá nhiều là không tốt.

2 Tìm trong bài đọc một từ phù hợp có thể điền vào cả hai chỗ trống sau.

- (1) He spends a large _____ of time at work.
- (2) They spend a little _____ of money on clothes.



interested in: quan tâm tới **score goals:** ghi bàn **focus on:** tập trung vào
shoot: (v) sút bóng **basic:** (a) cơ bản **ball control:** kiểm soát bóng
dribbling: (n) dẫn bóng **passing:** (n) chuyền bóng **harmful:** (a) có hại
right: (a) đúng, vừa đủ **amount:** (n) lượng **spend ~ on:** dành (thời gian, tiền bạc) vào

Dòng 3 Before you learn: trước khi bạn học (**before** + chủ ngữ + động từ: trước khi ~)



01 When + chủ ngữ + động từ: Khi ~

When swans finish singing, they get too tired.

Khi thiên nga ngừng hát, chúng trở nên kiệt sức.

Những từ có tác dụng liên kết nhiều mệnh đề với nhau như **When** được gọi là liên từ. Mệnh đề chứa liên từ **when** có thể đứng ở đầu hoặc cuối câu.

02 Before + chủ ngữ + động từ: Trước khi ~

Before you eat, you should wash your hands.

Trước khi ăn, bạn nên rửa tay.

03 After + chủ ngữ + động từ: Sau khi ~

After we do all these activities, we fall asleep.

Sau khi làm tất cả những hoạt động đó, chúng tôi chìm vào giấc ngủ.

1 Chọn từ đúng để hoàn thiện các câu sau.

(1) Sau khi trời mưa, cầu vồng xuất hiện.

When / After the rain falls, a rainbow shows up.

(2) Trước khi thiên nga chết, chúng chỉ hát duy nhất một lần.

Before / After swans die, they sing only once.

2 Sắp xếp các từ tiếng Anh để tạo thành câu theo nghĩa được cho.

(1) Tôi chụp ảnh khi cầu vồng xuất hiện.

→ I _____ .
(take a picture / the rainbow / appears / when)

(2) Chúng tôi mua kem trước khi xem phim.

→ We _____ .
(watch / buy / before / some ice cream / we / movies)

Unit 10

Key Structures

- **Because** + chủ ngữ + động từ
- **Though** + chủ ngữ + động từ
- **If** + chủ ngữ + động từ

1. Tớ là gì?
2. Loài ăn chay khổng lồ
3. Cá heo không phải một loài cá
4. Bí quyết tránh bị phát giác của tên trộm
5. Đặc điểm chung của loài dơi và cá heo





I cannot move, but I hide life in me. My mom is a hen. It may sound strange, but I am also a hen's mom. People like to eat me **because** I'm delicious. I am also a healthy food **because** I'm rich in protein. Make sure you don't drop me. **If** you drop me, I will break right away. What am I?

Nhân vật "I" trong bài đọc là gì?

①



②



③



move: (v) di chuyển, cử động **hide:** (v) giấu **life:** (n) sự sống **hen:** (n) gà mái
sound: (v) nghe có vẻ **delicious:** (a) ngon **be rich in:** giàu ~ **protein:** (n) chất đạm
make sure: đảm bảo **right away:** ngay lập tức

Dòng 3 **because** I'm delicious: vì tớ rất ngon (**because** + chủ ngữ + động từ: vì ~)

Dòng 4 **If** you drop me: Nếu cậu làm rơi tớ (**if** + chủ ngữ + động từ: nếu ~)



Elephants are vegetarians. Most of their food is grass, small plants, fruits, and plant roots. They need to eat a lot **because** they are very big. They spend most of the day looking for food. They also need to drink a lot of water. They use their trunk to spray water into their mouth.

1 Nếu câu có nội dung phù hợp với bài đọc, chọn cột "T"; nếu câu khác với nội dung bài đọc, chọn cột "F".

T F

- (1) Voi không kén chọn thức ăn, chúng ăn các món rau, thịt và hải sản.
- (2) Voi dành nhiều thời gian trong ngày để tìm thức ăn.
- (3) Voi không cần uống nhiều nước.

2 Tìm trong bài đọc một từ có thể thay thế cho từ được gạch chân dưới đây.

They don't eat meat or fish. Most of their diet is plants.



vegetarian: (n) người ăn chay **most of:** phần lớn **grass:** (n) cỏ **plant:** (n) cây, thực vật
root: (n) rễ **look for:** tìm kiếm **need to:** cần ~ **trunk:** (n) vòi voi **spray:** (v) xịt
diet: (n) thức ăn, chế độ ăn

Động 3 spend most of the day looking for food: dành gần như cả ngày để tìm thức ăn (spend + danh từ chỉ thời gian + -ing: dành bao nhiêu thời gian để làm gì)



Though dolphins live in the sea, they are not fish. They are mammals, like lions and dogs. They don't lay eggs. Instead, they give birth to babies. Their babies feed on milk from their mothers. They breathe air with their lungs. This is why dolphins go above the water every few minutes.



Đâu là đặc điểm về cá heo **không** được nhắc đến trong nội dung bài đọc?

- ① Cá heo không đẻ trứng mà đẻ con.
- ② Cá heo mẹ nuôi con bằng sữa.
- ③ Cá heo hô hấp bằng phổi.
- ④ Cá heo nổi lên trên mặt nước để thở.
- ⑤ Cứ vài phút, cá heo lại xoay tròn.



Help



dolphin: (n) cá heo **mammal:** (n) động vật có vú **lay eggs:** đẻ trứng
instead: (adv) thay vào đó **give birth to:** đẻ con **feed on:** ăn gì đó (như nguồn thức ăn chính)
milk: (n) sữa **breathe:** (v) thở **lung:** (n) phổi **this is why:** đây là lý do tại sao
above: (prep) trên **every few minutes:** cứ vài phút

Dòng 1 **Though** dolphins live in the sea: Mặc dù cá heo sống ở biển
(though + chủ ngữ + động từ: mặc dù ~)



The man was a thief, but he stole money in an unusual way. He was good at computers. By using his computer skills, he took money from everyone's bank account. ³ **Though** he took money from millions of Americans, they didn't notice. Why? It is **because** he stole only one penny from each bank account.



Chọn phương án thích hợp để điền vào chỗ trống trong câu dưới đây?

- A Why did no one notice the man was a thief?
B He took only a(n) _____ amount of money from people's bank accounts.

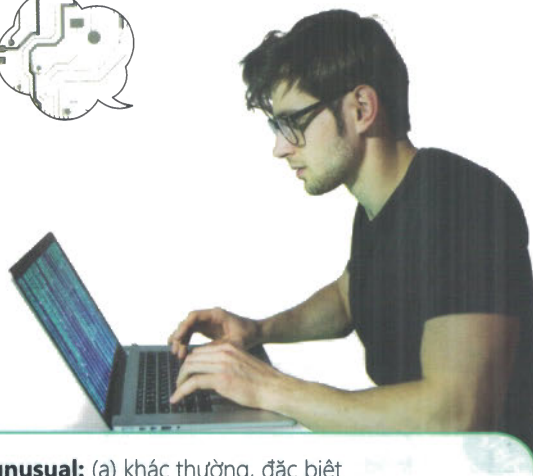
① small

② great

③ average

④ large

⑤ unusual



thief: (n) kẻ trộm

steal: (v) lấy trộm

unusual: (a) khác thường, đặc biệt

be good at: giỏi về

by -ing: bằng cách làm gì

bank account: tài khoản ngân hàng

take A from B: lấy A từ B

notice: (v) nhận ra

penny: (n) xu

each: (det) mỗi

amount: (n) lượng, số lượng

average: (a) trung bình

Đông 1

in an unusual **way:** theo cách khác thường (**in ~ way:** theo cách như thế nào)



A

(A) They make loud sounds. SQUEAK! SQUEAK! The sounds hit things and then come back to them. This is called an “echo”.

3

(B) Bats hunt at night. It's very dark at night. So how can they find bugs for food in the dark?

(C) If the echo comes back quickly, bats know that something is near. This way, bats decide where to go.

6



Sắp xếp các đoạn (A), (B), (C) trong bài theo thứ tự đúng.

_____ → _____ → _____



loud: (a) to, ồn ào **squeak:** (n) (tiếng kêu) chít chít **hit:** (v) va phải **things:** (n) sự vật
echo: (n) tiếng vọng **bat:** (n) con dơi **dark:** (n) bóng tối **bug:** (n) sâu bọ
this way: bằng cách này **decide:** (v) quyết định **where to go:** nơi để đi

Dòng 5 If the echo comes back: Nếu tiếng vọng quay lại (if + chủ ngữ + động từ: nếu ~)

Dòng 6 decide **where to go:** quyết định đi lối nào (**where** + **to**-động từ nguyên thể: nơi để làm gì)

B

It's very dark in the ocean sometimes. Fish can't see much. But dolphins easily find the fish they hunt. How? They produce sound waves. The sound waves hit things and then come back. **If** the sound waves come back quickly, dolphins know some food is near. Dolphins also share information with their friends by using these sound waves.



Cặp từ nào bên dưới phù hợp để hoàn thiện phần tóm tắt nội dung bài đọc sau?

By using sound waves, dolphins find (A) and (B) with their friends.

(A)

(B)

- | | | |
|----------|-------|-------------|
| ① food | ----- | communicate |
| ② food | ----- | play |
| ③ sounds | ----- | move |
| ④ waves | ----- | talk |
| ⑤ waves | ----- | hunt |



ocean: (n) đại dương, biển

produce: (v) sản xuất, tạo ra

share information with: chia sẻ thông tin với

communicate with: giao tiếp với

Động 2

the fish **(that)** they hunt: những con cá mà chúng săn (liên từ **that** đứng giữa **the fish** và **they hunt** đã được lược bỏ)



01 **Because** + chủ ngữ + động từ: Vì ~

People like to eat eggs **because** they are delicious.

Mọi người thích ăn trứng vì chúng rất ngon.

Mệnh đề chứa liên từ có thể đứng trước hoặc đứng sau mệnh đề chính.

02 **Though** + chủ ngữ + động từ: Mặc dù ~

Though dolphins live in the sea, they are not fish.

Mặc dù cá heo sống ở biển, chúng không phải là cá.

03 **If** + chủ ngữ + động từ: Nếu ~

If you drop an egg, it will break right away.

Nếu bạn làm rơi trứng, nó sẽ vỡ ngay lập tức.

1 Chọn từ đúng để hoàn thiện các câu sau.

(1) Voi ăn nhiều bởi vì chúng rất to lớn.

Elephants eat a lot because / though they are very big.

(2) Dù trời rất tối, nhưng dơi vẫn có thể dễ dàng săn mồi.

Because / Though it's very dark, bats can hunt easily.

2 Sắp xếp các từ tiếng Anh để tạo thành câu theo nghĩa được cho.

(1) Cá không thể nhìn rõ vì trong lòng đại dương rất tối.

→ Fish can't see much because it's very dark.
(in the ocean / can't see much / because / it's very dark)

(2) Mặc dù tên trộm đó đã lấy trộm tiền, mọi người vẫn không phát hiện ra.

→ Though the thief stole money, people didn't notice it.



ANSWERS

1 Món quà của tình yêu, tớ là ai?

p.16

Đáp án đúng

②

Giải thích

Từ các thông tin được đề cập trong bài đọc như: nhiều màu sắc khác nhau (many different colors), có mùi thơm (smell nice), quà tặng (present) cho người mình yêu, có gai nhọn (thorns), ta có thể đoán được đáp án đúng là hoa hồng (rose).

Phân tích câu

I ① come / in many different colors. / ② Some of my friends / are red,
 Tớ xuất hiện trong nhiều màu sắc khác nhau Một số người bạn của tớ có màu đỏ
 pink or white. / I am very beautiful. / I ③ smell nice. / You ④ give me /
 hồng hoặc trắng Tớ rất xinh đẹp / Tớ có mùi thơm / Bạn tặng tớ
 to your love / as a present. / But be careful! / I can hurt you /
 cho người mình yêu / như là một món quà / Nhưng cẩn thận đấy! / Tớ có thể làm đau bạn /
 with my thorns. / What am I?
 bằng những chiếc gai của tớ / Tớ là ai?

Câu trúc

① **come in:** xuất hiện, tới

Sau cụm từ này là các danh từ chỉ màu sắc, hình thái, kích cỡ.
 eg. Pasta **comes in** many different colors and shapes.

Pasta có nhiều màu sắc và hình dạng khác nhau.

② Sau chủ ngữ được tạo bởi **Some of** và danh từ đếm được **my friends**, động từ được chia ở dạng số nhiều **are**. Với các danh từ không đếm được, động từ sẽ được chia ở dạng số ít.
 eg. **Some of** the information was false. *Một số thông tin là sai.*

③ Động từ cảm giác + tính từ: Các động từ như **look, feel, smell, sound** và **taste** thể hiện 5 giác quan của con người, theo sau chúng là tính từ đóng vai trò bổ nghĩa.
 eg. She **looks** beautiful. *Cô ấy trông thật xinh đẹp.*

④ **give sth to sb:** tặng/đưa cái gì cho ai

eg. He **gave** the book **to** me. (= He gave me the book.) *Cậu ấy đưa quyển sách cho tôi.*

Dịch nghĩa

Tớ xuất hiện trong nhiều màu sắc khác nhau. Một số người bạn của tớ có màu đỏ, màu hồng hoặc màu trắng. Tớ rất xinh đẹp. Tớ tỏa hương thơm. Cậu tặng tớ như một món quà dành cho người mình yêu thương. Nhưng cẩn thận đấy! Tớ có thể làm đau cậu bằng những chiếc gai của mình. Tớ là ai?

2 Vườn thú cưng

p.17

Đáp án đúng

1 (1) T (2) F 2 ③

Giải thích

1 (1) Qua câu "I can touch the animals there" (Tớ có thể chạm vào những con vật ở đó), ta có thể xác định nội dung câu phù hợp với bài đọc.

Ở vườn thú cưng, tớ có thể chạm vào một số con vật.

- (2) Theo bài đọc, lời hứa của bố là “he will buy one for me” (bố sẽ mua cho tớ một con thỏ).
Bố tớ sẽ sớm đưa tớ tới vườn thú đó.

Phân tích câu

My favorite place is / the petting zoo. / I can touch the animals there. /
Nơi yêu thích của tớ là / vườn thú cưng / Tớ có thể chạm vào các con vật ở đó /

I can pet the goats. / The goats feel soft. / I can pet the bunnies. /
Tớ có thể vuốt ve những chú dê / Đám dê sờ thật mềm / Tớ có thể vuốt ve những chú thỏ /

Oh, good! / They feel soft, too! / I love bunnies. / ❶ My dad says /
Ồ, thích quá! / Chúng cũng thật mềm mại! / Tớ rất thích thỏ / Bố tớ nói /

he will buy ❷ one / for me / in a few days.
bố sẽ mua một con (thỏ) cho tớ / trong vài ngày tới

Câu trúc

- ❶ **My dad says (that) ~:** từ **that** sau động từ **says** đã được lược bỏ. Mệnh đề “he will buy one for me in a few days” đóng vai trò tân ngữ của động từ **says**.
❷ Đại từ **one** được dùng để tránh lặp lại danh từ **bunnies** đã xuất hiện ở câu trước. Trong trường hợp này, nó có nghĩa là **a bunny**.
ex. I need a pen. Do you have **one** (= a pen)? *Tớ cần một cái bút. Cậu có cái nào không?*

Dịch nghĩa

Nơi yêu thích của tớ là vườn thú cưng. Ở đó, tớ có thể chạm vào các con vật. Tớ có thể vuốt ve những chú dê. Đám dê sờ thật mềm. Tớ có thể vuốt ve những chú thỏ.Ồ, thích quá! Chúng cũng thật mềm mại! Tớ rất thích thỏ. Bố nói mấy ngày nữa bố sẽ mua cho tớ một con.

3

Bí quyết tìm đường của loài vật

p.18

Đáp án đúng

- 1 (1) mặt trời (2) từ trường trái đất 2 (1) không lạc đường (2) biết đường quay trở về

Giải thích

- 1 (1) Câu “They use the sun as their guide” cho ta biết những chú ong (bees) dựa vào mặt trời (sun) để tìm đường.
(2) Câu cuối của bài đọc cho ta biết những chú rùa (turtles) dựa vào từ trường trái đất (the earth’s magnetic field) để tìm đường.
2 (1) **that** được dùng thay cho cụm **never get lost** (không bao giờ lạc đường) đã được nhắc đến ở câu trước.
(2) **it** được dùng thay cho cụm **know the way back** (tìm đường quay trở về) đã được nhắc đến ở câu trước.

Phân tích câu

Bees fly / all over the fields. / But they never ❶ get lost. /
Những chú ong bay / khắp cánh đồng / Nhưng chúng chẳng bao giờ bị lạc /

How can they do that? / They use the sun / ❷ as their guide. /
Làm sao chúng làm được như vậy? / Chúng sử dụng mặt trời / như người dẫn đường của chúng /

Turtles swim / all over the oceans. / But they ❸ always know the way
Những chú rùa bơi / khắp đại dương / Nhưng chúng luôn biết đường quay trở về /

back. / How can they do it? / They use the earth’s magnetic field /
Chúng làm điều đó bằng cách nào? / Chúng dùng từ trường trái đất /

as their guide.
như người dẫn đường của chúng

Câu trúc

- 1 **get** + tính từ/phân từ: trở nên, thay đổi trạng thái
eg. The weather is **getting hot**. *Thời tiết đang nóng dần lên.*
- 2 **as**: như, với tư cách.
eg. I respect her **as** a teacher. *Tôi tôn trọng cô ấy với tư cách một giáo viên.*
- 3 **always**: luôn luôn. Đây là trạng từ chỉ tần suất diễn tả mức độ thường xuyên của một sự việc/hành động. Các trạng từ chỉ tần suất khác: **usually** (thường xuyên), **often** (thường), **sometimes** (đôi khi).
eg. I **sometimes** take a bus. *Đôi khi tôi đi xe buýt.*

Dịch nghĩa

Những chú ong bay lượn khắp cánh đồng. Nhưng chúng chẳng bao giờ bị lạc. Bằng cách nào chúng làm được như vậy? Ong coi mặt trời như người chỉ đường cho mình. Những chú rùa bơi khắp đại dương. Vậy mà chúng luôn biết đường quay trở lại. Làm thế nào mà chúng làm được điều đó? Rùa dùng từ trường trái đất như chỉ dẫn để tìm đường.

4**Bạn có biết hát yodel?**

p.19

Đáp án đúng

②, ④

Giải thích

Qua những cụm như “called their sheep” và “communicated with others in places far away”, ta có thể biết các bài hát yodel có mục đích “tập hợp đàn cừu” và “liên lạc với những người ở nơi xa”.

Phân tích câu

A yodel is a sweet song. / It ① comes / from the Alps / in Switzerland. /
Mỗi bài yodel là một bài ca ngọt ngào / Nó bắt nguồn / từ dãy Alps / ở Thụy Sĩ /
Shepherds called their sheep / with this song. / People also communicated /
Những người chăn cừu gọi đàn cừu của mình / bằng bài hát này / Mọi người cũng liên lạc /
with others / in places far away / with this song. / The song changes /
với những người khác / ở nơi xa / bằng bài hát này / Bài hát thay đổi /
② between high and low sounds. / Yodels sound beautiful, /
giữa những âm cao và thấp / Các bài yodel nghe rất hay /
③ so they are popular / all over the world.
vì vậy chúng nổi tiếng / trên khắp thế giới

Câu trúc

- 1 **come from**: đến từ; có nguồn gốc (quê hương hoặc nơi đầu tiên xuất hiện)
eg. He **comes from** China. *Anh ấy đến từ Trung Quốc.*
- 2 **between A and B**: giữa A và B. Trong câu này, từ **sounds** sau từ **high** được lược bỏ để tránh lặp lại.
- 3 **so** là từ liên kết hai câu hoặc hai mệnh đề và có nghĩa là “vì vậy”.
eg. This computer is brand new, **so** it is very expensive.
Chiếc máy tính này mới tinh, vì vậy nó rất đắt.

Dịch nghĩa

Mỗi bài yodel là một bài ca ngọt ngào. Lối hát này bắt nguồn từ dãy Alps ở Thụy Sĩ. Những người chăn cừu gọi đàn cừu của mình bằng bài hát này. Mọi người cũng dùng nó để liên lạc với những người ở nơi xa. Cách hát này chuyển đổi giữa những âm cao và âm trầm. Các bài hát yodel nghe rất hay, vì vậy mà chúng nổi tiếng trên khắp thế giới.

Đáp án đúng

1 ② 2 ①

Giải thích

- 1 Liên từ **but** liên kết hai ý đối lập. Vì vậy, sau câu cho biết xoài và đu đủ thường chỉ phát triển ở các nước như Philippines hoặc Thái Lan (có khí hậu nhiệt đới) là vị trí phù hợp để điền câu có nội dung về việc giờ đây nông dân Hàn Quốc (ở nước có khí hậu ôn đới) cũng có thể trồng được những loại cây này.
- 2 Bài đọc đề cập đến nguyên nhân khiến Hàn Quốc cũng có thể trồng được trái cây nhiệt đới là vì “The earth is getting warmer” (trái đất đang ấm dần lên). Đây chính là tình trạng ấm lên toàn cầu (global warming).

Phân tích câu

Mangoes and papayas are tropical fruits. / They come / from hot countries, /
 Xoài và đu đủ là những loại trái cây nhiệt đới / Chúng đến / từ những nước nóng ấm /

① like the Philippines and Thailand. / But now Korean farmers can
 như Philippines và Thái Lan / Nhưng giờ đây nông dân Hàn Quốc có thể

grow them. / How is this possible? / Is the Korean climate ② warm
 trồng được chúng / Làm sao điều này lại có thể? / Khí hậu Hàn Quốc có đủ ấm áp không? /

enough? / Yes, it is. / Why? / The earth is ③ getting warmer. /
 Có / Vì sao? / Trái đất đang ấm dần lên /

Of course, / the Korean climate is getting warmer too. /
 Dĩ nhiên / khí hậu Hàn Quốc cũng đang ấm dần lên /

So now tropical fruits can grow well / in Korea too.
 Nên giờ đây các loại trái cây nhiệt đới có thể sinh trưởng tốt / ở cả Hàn Quốc

Câu trúc

- ① Ở đây, **like** không phải là động từ mà là giới từ với nghĩa “như, giống như”.
- ② tính từ + **enough**: đủ ~. Ở đây, **enough** đóng vai trò bổ nghĩa cho tính từ **warm**.
 eg. The story is not **long enough**. *Câu chuyện không đủ dài.*
- ③ **get** + dạng so sánh hơn: dần trở nên ~. Tính từ **warm** thêm đuôi **-er** sẽ trở thành dạng so sánh hơn.
 eg. Korean soccer team is **getting stronger**. *Đội bóng đá Hàn Quốc đang ngày càng mạnh hơn.*

Dịch nghĩa

Xoài và đu đủ là những loại trái cây nhiệt đới. Chúng đến từ những nước có khí hậu nóng ấm như Philippines và Thái Lan. Nhưng giờ đây, nông dân Hàn Quốc cũng có thể trồng được những trái cây này. Làm sao điều này lại có thể xảy ra? Khí hậu Hàn Quốc có đủ ấm áp không? Có chứ. Vì sao lại thế? Trái đất đang ấm dần lên. Dĩ nhiên, khí hậu Hàn Quốc cũng đang ấm dần lên. Vì vậy mà hiện nay, các loại trái cây nhiệt đới cũng có thể sinh trưởng tốt ở cả Hàn Quốc.

Đáp án đúng

1 ③ 2 opinion

Giải thích

- 1 Nội dung dòng 3 “When you stand ~ buy anything” cho ta biết chiếc gương đặc biệt (a special mirror) giúp ích cho khách hàng thông qua việc gửi ảnh họ mặc thử đồ đến điện thoại của bạn bè để xin lời nhận xét.
- 2 Từ chỉ “cách suy nghĩ về điều gì đó” (a way of thinking about something) là **opinion** (ý kiến).

Phân tích câu

Do you **feel unhappy** / with your new clothes? / Do they not **look**

Bạn có cảm thấy không vui /

với trang phục mới của mình /

Liệu chúng có hợp /

good / on you? / Social media can help you. / How? / Some stores have

với bạn /

Mạng xã hội có thể giúp bạn /

Bằng cách nào? /

Một số cửa hàng

a special mirror / in their fitting room. / When you stand /

có một chiếc gương đặc biệt / trong phòng thử đồ /

Khi bạn đứng /

in front of the mirror, / the mirror ❶ sends your picture /

trước gương /

gương sẽ gửi ảnh của bạn /

to your friends' cellphones. / So they can tell you their opinions /

tới điện thoại của bạn bè bạn

Như vậy, họ có thể nói cho bạn ý kiến của mình /

❷ before you buy anything.

trước khi bạn mua bất cứ thứ gì

Câu trúc

❶ **send A to B:** gửi A tới B

eg. She **sent** a letter **to** me yesterday. *Hôm qua cô ấy đã gửi một lá thư cho tôi.*

= She sent me a letter yesterday.

❷ **before** là liên từ chỉ thời gian mang nghĩa “trước khi”. Sau **before** là một danh từ hoặc một mệnh đề.

eg. Look both ways carefully **before** you cross the road. (**before** + mệnh đề)

Hãy quan sát cẩn thận cả hai phía trước khi bạn sang đường.

Call me anytime **before** six. (**before** + danh từ)

Hãy gọi cho tôi bất cứ lúc nào trước sáu giờ.

Dịch nghĩa

Bạn có thấy không hài lòng với trang phục mới của mình không? Chúng nhìn không hợp với bạn sao? Mạng xã hội có thể giúp bạn. Bằng cách nào đây? Một số cửa hàng trang bị trong phòng thử đồ một chiếc gương đặc biệt. Khi bạn đứng trước gương, chiếc gương sẽ gửi ảnh của bạn tới điện thoại di động của bạn bè bạn. Vì vậy mà họ có thể cho bạn những lời nhận xét trước khi bạn mua bất cứ thứ gì.

KEY STRUCTURES

p.22

Đáp án đúng

- 1 (1) soft (2) strange (3) warm
- 2 (1) This flower smells sweet.
(2) You look happy.
(3) become famous on the Internet

Giải thích

- 1 (1) **feel** + tính từ: cảm thấy thế nào
Chiếc váy của cô ấy thật mềm mại.
(2) **sound** + tính từ: nghe thế nào
Giọng cậu ấy nghe thật lạ.
(3) **get** + tính từ: trở nên ra sao
Trái đất đang trở nên ấm áp.
- 2 (1) **smell** + tính từ: có mùi ra sao
(2) **look** + tính từ: trông thế nào
(3) **become** + tính từ: trở nên thế nào

Unit 2

1 Potluck Party

p.24

Đáp án đúng

1 ② 2 Các bạn mang cùng một món ăn tới tiệc potluck

Giải thích

- 1 Qua câu "They will bring their favorite foods" ở dòng 2, ta biết rằng **potluck party** là bữa tiệc mà những người được mời sẽ mang đồ ăn tới và chia sẻ cùng nhau.
- 2 Cụm từ **the same thing** được dùng để chỉ tình huống đã xảy ra với bữa tiệc lần trước, khi đó nhiều bạn đã cùng mang tới những món ăn giống nhau (many of my friends brought the same kind of foods).

Phân tích câu

Tomorrow, / I ① **am going to** host a potluck party. / I invited some of
 Ngày mai / tớ sẽ tổ chức một bữa tiệc potluck / Tớ đã mời mấy người bạn
 my friends. / They will bring their favorite foods. / At my previous
 của mình / Họ sẽ mang những món ăn yêu thích của mình tới / Ở bữa tiệc potluck lần trước
 potluck party, / many of my friends / brought the same kinds of foods, /
 nhiều bạn của tớ / đã mang đến cùng một loại đồ ăn /
 like pizza and pasta. / That was a problem. / ② I hope /
 như pizza và pasta / Đó là một vấn đề / Tớ hy vọng /
 the same thing doesn't happen again.
 chuyện tương tự sẽ không xảy ra lần nữa

Câu trúc

- ① **be going to** + động từ nguyên thể: diễn tả những việc sẽ xảy ra trong tương lai gần. Dạng phủ định: **be not going to** + động từ nguyên thể.
eg. I am going to buy a new car soon. Tôi sẽ sớm mua một chiếc xe mới.
- ② **I hope (that) ~**: từ **that** sau động từ **hope** đã được lược bỏ. Cụm **the same thing doesn't happen again** đóng vai trò tân ngữ của động từ **hope**.

Dịch nghĩa

Ngày mai, tớ sẽ tổ chức một bữa tiệc potluck. Tớ đã mời vài người bạn đến dự. Các bạn ấy sẽ mang tới những món ăn yêu thích của mình. Ở bữa tiệc potluck lần trước, nhiều bạn đã mang đến cùng một loại đồ ăn như là pizza và pasta. Đó quả là một vấn đề. Tớ hy vọng chuyện tương tự sẽ không xảy ra nữa.

2 Bức ảnh kỷ niệm

p.25

Đáp án đúng

1 ⑤ 2 ①

Giải thích

- 1 Từ **So** đứng đầu câu để thể hiện mối liên hệ giữa nguyên nhân (ở câu trước) với kết quả (trong câu này). Do đó, câu được cho sẽ phù hợp với vị trí ở sau nội dung "Cậu ấy sẽ nhớ bạn bè và hàng xóm" (He will miss ~ there).
- 2 Nhân vật trong đoạn văn muốn lưu giữ kỷ niệm (memories) trước khi chuyển nhà nên đã quyết định chụp ảnh (photos).

Phân tích câu

Dexter **is going to** move / to another state. / He **① is excited** / to be in
 Dexter sắp chuyển / đến một bang khác / Cậu ấy rất hào hứng / được ở
 a new place. / He **② hopes** / to start a new life. / But he is
 một nơi mới / Cậu hy vọng / bắt đầu một cuộc sống mới / Nhưng cậu lo lắng /
 worried. / He **will miss** / his old neighbors and his friends there. /
 Cậu sẽ nhớ / hàng xóm và bạn bè cũ của mình tại nơi đó /
 So, he decides / to take photos / with them. / His memories of them **will**
 Vì vậy cậu quyết định / chụp ảnh / cùng họ / Những kỷ niệm về họ sẽ ở lại /
 stay / in his heart / thanks to the photos.
 trong trái tim cậu / nhờ những bức ảnh này

Câu trúc

- ① be excited to + động từ nguyên thể:** hào hứng với việc gì
 eg. I **was excited to hear** that news. Tôi đã rất hào hứng khi nghe tin đó.
- ② hope to + động từ nguyên thể:** Cạm **to start a new life** đóng vai trò tân ngữ của động từ **hopes**. Các động từ tương tự như **decide, want, learn** đều đứng trước tân ngữ ở dạng **“to + động từ nguyên thể”**.
 eg. I **want to get** a job in Seoul. Tôi muốn có một công việc ở Seoul.

Dịch nghĩa

Dexter sắp chuyển tới một bang khác. Cậu ấy rất hào hứng vì sẽ được ở một nơi mới. Cậu hy vọng sẽ bắt đầu một cuộc sống mới. Nhưng Dexter thấy lo lắng. Ở nơi ấy, cậu sẽ nhớ hàng xóm và bạn bè cũ của mình. Vì vậy, cậu quyết định sẽ chụp ảnh cùng họ. Kỷ niệm về họ sẽ ở lại trong trái tim cậu nhờ những bức ảnh này.

3 A

Quan niệm mê tín về mèo đen và chim ác là

p.26

Đáp án đúng

- 1 bad, good 2 (1) T (2) F

Giải thích

- 1 Ta có thể biết được đâu là chuyện xấu (bad) và tốt (good) thông qua các câu sau vị trí cần điền từ: “something bad is going to happen” và “you are going to make a lot of money”.
- 2 (1) Câu này phù hợp với nội dung của bài đọc. Theo đó, việc gặp mèo đen có thể được coi là chuyện xấu (vận xui) ở Mỹ, trong khi tại Scotland đó lại là chuyện tốt (vận may).
- (2) Câu “If you’re from Scotland ~” ở dòng 4 cho biết ở Scotland, việc gặp mèo đen là may mắn chứ không phải xui xẻo, vì chuyện này có nghĩa là người đó sắp kiếm được nhiều tiền.

Phân tích câu

You are walking down the street. / Suddenly / a black cat shows up. /
 Bạn đang đi bộ trên đường / Đột nhiên / một chú mèo đen xuất hiện /
 Is this good or bad luck? / In America, / a black cat is bad luck. /
 Đây là chuyện tốt hay xấu? / Ở Mỹ / mèo đen là điềm xui /
 It means / that **① something bad is going to happen**. / If you’re from
 Việc này có nghĩa / rằng chuyện xấu sắp xảy ra / Nếu bạn đến từ
 Scotland, / however, / a black cat is good luck. / It means /
 Scotland / tuy nhiên / mèo đen lại là điềm tốt / Việc này có nghĩa là /
 you **are going to make** **② a lot of money**.
 bạn sắp kiếm được rất nhiều tiền

Câu trúc

- ❶ **something** + tính từ: Những đại từ kết thúc bằng đuôi **-thing** như **something, anything, everything** được bổ nghĩa bởi tính từ đi liền sau nó.
*eg. Is there **anything wrong**? Có gì không ổn sao?*
- ❷ **a lot of**: rất nhiều. Cụm từ này có thể đứng trước cả danh từ đếm được và không đếm được.
*eg. Peter has **a lot of** (= lots of, many) books. → trước danh từ đếm được*
Peter có rất nhiều sách.
*Peter has **a lot of** (= lots of, much) time. → trước danh từ không đếm được*
Peter có rất nhiều thời gian.

Dịch nghĩa

Bạn đang đi trên đường. Đột nhiên, một chú mèo đen xuất hiện. Đây là chuyện tốt hay xấu? Ở Mỹ, mèo đen là điềm xui xẻo. Nó có nghĩa là chuyện không hay sắp xảy ra. Tuy nhiên, nếu bạn đến từ Scotland, thì mèo đen lại là điềm may. Điều này có nghĩa là bạn sắp sửa kiếm được rất nhiều tiền.

3 B

p.27

Đáp án đúng

- 1 (1) Oh, no! It will rain soon. (2) Oh, yes! My uncle will come.
 2 sign

Giải thích

- 1 (1) Ở nước Anh, chim ác là là “dấu hiệu báo thời tiết xấu” (a sign of bad weather). Vì vậy, người Anh khi thấy chim ác là sẽ nói: “Oh, no! It will rain soon” (Ồ không! Trời sắp mưa rồi).
 (2) Ở Hàn Quốc, chim ác là được coi là điềm báo “có bạn tốt hoặc người thân sắp tới chơi nhà” (good friends or family will come to visit). Vì vậy, người Hàn Quốc sẽ nói: “Oh, yes! My uncle will come” (Ồ, thật tuyệt! Bác mình sẽ tới chơi).
 2 Từ chỉ “điềm báo hiệu chuyện gì đó sắp xảy ra” là **sign** (dấu hiệu).
Nó cho thấy chuyện gì đó sẽ sớm xảy ra.

Phân tích câu

You are walking / in the countryside. / Suddenly, / you ❶ hear a magpie
 Bạn đang đi bộ / ở vùng thôn quê / Đột nhiên / bạn nghe thấy tiếng chim ác là kêu /
 crying. / Is this good or bad luck? / If you're from England, / a magpie
 Đây là chuyện tốt hay xấu? / Nếu bạn đến từ nước Anh / chim ác là
 is bad luck. / It is a sign of bad weather. / In Korea, / however, / a magpie
 là điềm xui xẻo / Đó là dấu hiệu của thời tiết xấu / Ở Hàn Quốc / tuy nhiên / chim ác là
 is good luck. / ❷ It means / good friends or family / will come to visit.
 là điềm may / Điều đó có nghĩa là / bạn tốt hoặc người thân / sẽ tới thăm

Câu trúc

- ❶ **hear** + tân ngữ + **-ing**: nghe thấy đối tượng nào đó đang làm gì. Ta cũng có thể sử dụng cấu trúc này với các động từ **see, feel, watch**.
eg. He saw her sleeping. Anh nhìn thấy cô ấy đang ngủ.
- ❷ **It means (that) ~**: Từ **that** đứng sau **means** đã được lược bỏ. Mệnh đề “good friends or family will come to visit” đóng vai trò tân ngữ của động từ **means**.

Dịch nghĩa

Bạn đang đi dạo ở vùng thôn quê. Đột nhiên, bạn nghe thấy tiếng chim ác là kêu. Đây là chuyện tốt hay xấu? Nếu bạn đến từ Anh, chim ác là là điềm xui. Nó là dấu hiệu báo thời tiết xấu. Tuy nhiên, ở Hàn Quốc, chim ác là lại là điềm may. Điều đó có nghĩa là bạn tốt hoặc người thân sẽ tới chơi nhà.

4 A**Con cáo đắc lợi**

p.28

Đáp án đúng

eat the deer

Giải thích

Lý do khiến hổ và sói đánh nhau là do cả hai đều muốn “ăn thịt con hươu” (eat the deer).

A: *Tại sao sói và hổ lại đánh nhau?* / B: *Chúng muốn ăn thịt con hươu.*

Phân tích câu

① It is a beautiful day / in the forest. / A wolf sees a deer eating grass. /
 Đó là một ngày đẹp trời / trong khu rừng / Một con sói trông thấy một con hươu đang ăn cỏ /
 “Delicious!” / he says. / “I’m going to eat that deer.” / But the wolf
 “Ngon đây!” / sói nói / “Mình sẽ ăn con hươu đó” / Nhưng sói
 doesn’t know / that a tiger is watching. / The tiger wants / to eat the
 không biết / rằng một con hổ đang nhìn / Hổ cũng muốn / ăn thịt hươu /
 deer too. / They ② start fighting / with each other.
 Chúng bắt đầu đánh / lẫn nhau

Câu trúc

① It được dùng làm chủ ngữ trong các câu nói về thời tiết, thời gian, ngày tháng. Nó được gọi là chủ nghĩa giả vì không mang ý nghĩa thực.

eg. It is three o’clock. *Bây giờ là ba giờ.* (thời gian)

It is Sunday. *Hôm nay là Chủ nhật.* (ngày trong tuần)

② **start + to-** động từ nguyên thể (= -ing): bắt đầu làm gì. Ngoài ra, cấu trúc này cũng có thể áp dụng với các động từ như **begin, like, love, hate**.

eg. He **likes** to watch (= watching) SF movies. *Cậu ấy thích xem phim khoa học viễn tưởng.*

Dịch nghĩa

Đó là một ngày đẹp trời trong khu rừng. Một con sói trông thấy một con hươu đang gặm cỏ. “Ngon đây!” sói nói. “Ta sẽ ăn thịt con hươu này”. Nhưng sói không biết rằng có một con hổ đang theo dõi. Hổ cũng muốn ăn thịt con hươu. Chúng bắt đầu lao vào đánh nhau.

4 B

p.29

Đáp án đúng

1 ③ 2 Cáo mang hươu đi mất

Giải thích

1 Trong câu chuyện, sói và hổ đánh nhau đến kiệt sức để tranh giành con hươu. Tuy nhiên, cáo chỉ vô tình đi qua, không cần tốn chút sức lực nào mà vẫn một mình chiếm trọn con hươu. Trường hợp hai bên tranh chấp lâu dài nhưng bên thứ ba lại là người hưởng lợi, ta gọi là “ngư ông đắc lợi”.

2 Sói và hổ đã quá mệt nên không thể làm được gì (they cannot do anything) trước việc “cáo nhặt con hươu lên và đi mất”.

Phân tích câu

The wolf and the tiger / bite each other. / They both ❶ get badly hurt /
 Sói và hổ / cắn nhau / Cả hai đều bị thương nặng /
 and fall down. / At that moment, / a fox comes along. / "Thanks, boys. /
 và ngã xuống / Đúng lúc đó / một con cáo đi tới / "Cám ơn, các chàng trai /
 I'm going to take the deer," / says the fox. / He picks up the deer /
 Tôi sẽ lấy con hươu này" / cáo nói / Chú ta nhặt con hươu lên /
 and walks off. / The wolf and the tiger / are too tired, /
 và bỏ đi mất / Sói và hổ / quá mệt /
 ❷ so they cannot do anything / about it.
 vậy nên chúng không thể làm gì cả /

Câu trúc

- ❶ **get hurt:** bị đau. Ở đây, từ **get (= become)** có nghĩa là "trở nên thế nào".
eg. get married: kết hôn / **get lost:** bị lạc
 ❷ **so:** do đó, vậy nên. Đây là liên từ chỉ kết quả.
eg. Jack was tired, so he went to bed early. Jack bị mệt, vậy nên cậu ấy đi ngủ sớm.

Dịch nghĩa

Sói và hổ cắn xé lẫn nhau. Cả hai đều bị thương nặng và ngã quỵ xuống. Đúng lúc đó, một con cáo đi tới. "Cám ơn các chàng trai nhé. Tôi sẽ lấy con hươu này", cáo nói. Chú ta nhặt con hươu lên và đi mất. Sói và hổ đều quá mệt, vậy nên chúng không thể làm gì được nữa.

KEY STRUCTURES

p.30

Đáp án đúng

- 1 (1) is (2) will (3) will
 2 (1) I am going to take the deer.
 (2) She is going to buy a party dress.
 (3) My aunt will move to a new city.

Giải thích

- 1 (1) Vì chủ ngữ **It** là danh từ số ít, nên ta chọn động từ **is** cho cấu trúc **be going to**.
Trời sắp mưa rồi.
 (2) **will** và **be going to** đều mang nghĩa như nhau. Tuy nhiên trong trường hợp này, chủ ngữ **They** là danh từ số nhiều nên cụm **is going to** không phù hợp.
Họ sẽ nhớ cậu.
 (3) Động từ khuyết thiếu **will** không thay đổi dù chủ ngữ ở ngôi thứ ba số ít (Robert).
Robert sẽ đến vào khoảng 8 giờ.
 2 (1) Sau **be going to** là động từ nguyên thể **take**.
 (2) Áp dụng cấu trúc "**be going to** + động từ nguyên thể".
 (3) Áp dụng cấu trúc "**will** + động từ nguyên thể".

Unit 3

1 Các bữa tiệc cần có tôi, tôi là ai?

p.32

Đáp án đúng ②

Giải thích Từ các thông tin được đề cập trong bài đọc: nếu thổi hơi (blow air) thì sẽ to hơn (bigger), mỏng (thin), cẩn thận với những vật sắc nhọn (sharp things), ta có thể đoán được nhân vật "I" là quả bóng bay (balloon).

Phân tích câu

I am a small, round bag. / ① **Blow** air into me, / and I will become bigger. /
 Tôi là một cái túi nhỏ, tròn / Thổi không khí vào tôi / và tôi sẽ to hơn /
 I become round and fat. / People carry me / to special events /
 Tôi trở nên tròn và béo / Mọi người mang tôi / tới các sự kiện đặc biệt /
 like birthdays. / You can find me / at parties. / ② **Be** careful! / My skin
 như sinh nhật / Bạn có thể tìm thấy tôi / tại các bữa tiệc / Hãy cẩn thận! / Da tôi
 is very thin. / ③ **Don't** touch me / with sharp things. / What am I?
 rất mỏng / Đừng chạm vào tôi / bằng các vật sắc nhọn / Tôi là ai?

Câu trúc

- ① Câu mệnh lệnh, + **and**: Hãy ~, khi đó...
 eg. **Open** the box, **and** you will find the present. *Hãy mở chiếc hộp, khi đó cậu sẽ thấy món quà.*
- ② Ta dùng câu mệnh lệnh khi muốn yêu cầu ai đó làm gì (chủ ngữ **you** được lược bỏ).
- ③ Dạng phủ định của câu mệnh lệnh là "**Don't** + động từ nguyên thể" mang nghĩa "Đừng ~".
 eg. Be quiet. *Hãy im lặng.*
 → **Don't** be quiet.
 Listen to her. *Hãy lắng nghe cô ấy.*
 → **Don't** listen to her.

Dịch nghĩa

Tôi là một chiếc túi nhỏ hình tròn. Hãy thổi không khí vào tôi, khi đó tôi sẽ to hơn. Tôi trở nên tròn và căng. Mọi người mang tôi tới các sự kiện đặc biệt, ví dụ như sinh nhật. Bạn có thể thấy tôi tại các bữa tiệc. Cẩn thận nhé! Da của tôi rất mỏng. Đừng có chạm những vật sắc nhọn vào tôi. Tôi là ai?

2 Ruồi có vị gì?

p.33

Đáp án đúng ①

Giải thích Thông qua câu cuối cùng "There were a fly ~ it's gone now", ta có thể đoán được người cha đã ăn con ruồi.

- ① Người cha đã ăn con ruồi. ② Cậu con trai không nghe lời cha.
- ③ Người cha đang rất đói. ④ Trong bát xúp của cậu con trai cũng có một con ruồi.
- ⑤ Người cha không thích nói chuyện nhiều trên bàn ăn.

Phân tích câu

A son and a father were eating / at the table. / The son asked, /
 Cậu con trai và người cha đang ngồi ăn / tại bàn / Cậu con trai hỏi /
 “Dad, is ❶ it good / to eat flies?” / Dad said, / “Son, / don’t talk about that /
 “Bố ơi, có ngon không / khi ăn ruồi?” / Người cha nói / “Con trai / đừng nói về chuyện đó /
 at the table.” / Later / his dad asked, / “Why did you want to say that?” /
 ở bàn ăn / / Lát sau / người cha hỏi / “tại sao con lại muốn nói chuyện đó?” /
 “Oh, nothing! / ❷ There was a fly / in your soup, / but it’s gone now!”
 “Ồ, không có gì ạ! / Có một con ruồi / trong bát súp của bố / nhưng giờ thì nó biến mất rồi!”

Câu trúc

- ❶ Chủ ngữ giả **it**: Trong câu hỏi của người con, **to eat flies** (ăn ruồi) mới là chủ ngữ thực, còn **it** là chủ ngữ giả (ở đây, **it** không có nghĩa).
eg. It is dangerous to go out at night. Ra ngoài vào ban đêm rất nguy hiểm.
- ❷ **There + động từ be ~**: Có ~ (ở đây, **there** không có nghĩa).
eg. There were some problems. Có vài vấn đề.

Dịch nghĩa

Một cậu con trai và người cha đang ngồi ăn tại bàn. Cậu con trai hỏi: “Bố ơi, ăn ruồi có ngon không?” Người cha nói: “Con trai, đừng nói về chuyện đó trên bàn ăn.” Lát sau người cha mới hỏi: “Tại sao con lại muốn nói chuyện đó?” “Ồ, không có gì ạ! Có một con ruồi trong bát súp của bố. Nhưng giờ thì nó biến mất rồi!”

3 A Bí quyết ghi chép trên lớp

p.34

Đáp án đúng

②, ⑤

Giải thích

Cụm **This way** được dùng để thay thế cho hai nội dung được nhắc tới trước đó: “Write down just the important words” (chỉ viết những từ quan trọng) và “Use the short forms of words” (sử dụng dạng viết tắt của các từ).

Phân tích câu

Do you take notes / in class? / If you take notes, / you will ❶ be able /
 Bạn có ghi chép / trong giờ học / Nếu bạn ghi lại / bạn sẽ có thể /
 to remember the lesson / a lot better. / But if your teacher is a fast speaker, /
 nhớ bài / tốt hơn nhiều / Nhưng nếu giáo viên của bạn nói nhanh /
 how can you catch everything? / Write down / just the important words. /
 làm sao bạn có thể ghi lại mọi thứ / Hãy viết lại / chỉ những từ quan trọng thôi /
 Use the short forms / of words. / For example, / use **sb** for somebody, /
 Dùng dạng rút gọn / của các từ / Ví dụ / dùng **sb** cho somebody /
sth for something, / and **lang** for language. / This way / you can take
 sth cho something / và lang cho language / Bằng cách này / bạn có thể
 notes quickly.
 ghi chép nhanh

Câu trúc

- ① **be able to** + động từ nguyên thể: có thể làm gì. Ở đây, **be able to** có nghĩa tương đương với **can**.
eg. Are you **able to** do this math problem? *Bạn có thể giải bài toán này không?*

Dịch nghĩa

Bạn có ghi chép trên lớp không? Nếu ghi lại, bạn sẽ có thể nhớ bài tốt hơn rất nhiều. Nhưng nếu giáo viên nói nhanh thì bạn phải làm thế nào để có thể ghi được mọi thứ? Hãy chỉ viết những từ quan trọng thôi. Dùng dạng viết tắt của các từ. Ví dụ, dùng *sb* thay cho *somebody*, *sth* cho *something* và *lang* cho *language*. Bằng cách này, bạn có thể ghi chép rất nhanh.

3 B

p.35

Đáp án đúng

- ①. ⑤

Giải thích

Câu "Put the teacher's words into your own words" ở dòng 2 cho ta biết lời khuyên là viết lại lời giảng theo cách hiểu của bản thân. Điều này khác với nội dung của ý (1). Ngoài ra, bài đọc không đề cập đến việc sử dụng từ điển như trong ý (5).

Phân tích câu

- ① **Here are / some other good note-taking skills.**

Đây là / một số kỹ năng ghi chép hay khác

Put the teacher's words / into your own words. / The notes will be

Chuyển lời của giáo viên /

thành ngôn từ của chính bạn /

Những ghi chép sẽ dễ

easy / to understand afterwards.

hiểu về sau này

Underline the important words / in color. / You ② may use / stars or circles /

Gạch chân những chữ quan trọng /

bằng màu /

Bạn có thể sử dụng /

dấu sao hoặc hình tròn /

to highlight them.

để nhấn mạnh chúng

Go over your notes / at the end of class. / If you find ③ notes /

Xem lại các ghi chép của bạn /

vào cuối buổi học /

Nếu bạn thấy những ghi chép /

you cannot recognize, / write them again.

bạn không thể nhận ra /

hãy viết lại chúng

Câu trúc

- ① **Here** + động từ **be (is/are)** + chủ ngữ: Đây là ~

Khi **Here** đứng đầu câu, chủ ngữ và động từ theo sau sẽ đổi vị trí cho nhau.

eg. **Here** comes the bus. *Xe buýt đến đây rồi.*

- ② **may** + động từ nguyên thể. Từ **may** hàm ý cho biết làm việc gì đó cũng không sao.

eg. You **may** go home now. *Bạn có thể về nhà bây giờ.*

- ③ **notes you cannot recognize**: những ghi chép mà bạn không thể đọc được. Ở đây, danh từ **notes** được đặt lên trước cụm **you cannot recognize**.

Dịch nghĩa

Đây là một số kỹ năng ghi chép hiệu quả khác.

Hãy diễn đạt lời của giáo viên theo ngôn từ riêng của bạn. Về sau, những ghi chép này sẽ trở nên dễ hiểu.

Gạch chân những từ quan trọng bằng bút màu. Bạn có thể sử dụng dấu sao hoặc hình tròn để nhấn mạnh chúng.

Xem lại phần ghi chép của mình vào cuối buổi học. Nếu bạn thấy những ghi chép không đọc được, hãy viết lại chúng.

4 A Bí quyết để có giấc ngủ ngon

p.36

Đáp án đúng good, sleep

Giải thích Câu này có nghĩa là: Để đạt được điểm tốt (a good score), bạn phải ngủ đủ giấc (enough sleep).
Nếu muốn đạt điểm cao trong bài thi, bạn cần phải ngủ đủ giấc.

Phân tích câu

Tomorrow / you are going / to take an exam. / Do you stay up / all night? /
Ngày mai / bạn sẽ / làm bài thi / Bạn có thức / cả đêm không? /
No! / ❶ Get enough sleep tonight, / or your brain won't work later. /
Đừng! / Ngủ đủ tối nay / hoặc bộ não của bạn sẽ không thể hoạt động sau đó /
According to a scientific study, / your brain will be / like a drunk
Theo một nghiên cứu khoa học / bộ não của bạn sẽ / như não của một người say /
person's brain / if you don't sleep enough. / So, you cannot think well. /
nếu bạn ngủ không đủ / Vì vậy, bạn không thể suy nghĩ tốt /
How long is enough? / Sleep / at least / 7 to 8 hours / a night.
Bao lâu thì đủ? / Ngủ / ít nhất / 7 đến 8 tiếng / một đêm

Câu trúc ❶ Câu mệnh lệnh, + or...: Hãy ~, nếu không sẽ ~

eg. Hurry up, or you will be late for the work. *Nhanh lên, nếu không bạn sẽ đi làm muộn đấy.*
= If you don't hurry up, you will be late for the work.

Dịch nghĩa Ngày mai bạn sẽ đi thi. Bạn sẽ thức cả đêm chứ? Đừng! Hãy ngủ đủ giấc tối nay, nếu không sau đó đầu óc bạn sẽ không thể hoạt động được. Theo một nghiên cứu khoa học, bộ não của bạn sẽ giống như não của một người say nếu như bạn ngủ không đủ giấc. Vì vậy, bạn sẽ không thể suy nghĩ minh mẫn. Thế bao lâu là đủ? Hãy ngủ ít nhất 7 đến 8 tiếng mỗi đêm.

4 B

p.37

Đáp án đúng 1 ❸ 2 contain

- Giải thích**
- Câu "Don't drink soda or eat chocolate close to bedtime" ở dòng 6 cho ta biết lời khuyên là không nên uống nước ngọt có ga khi sắp đi ngủ. Vậy, việc uống sữa như trong hình ❸ không gây ảnh hưởng tới giấc ngủ.
 - Từ mang nghĩa "có gì đó bên trong" là **contain** (chứa).

Phân tích câu

Here are some tips / for a good night's sleep.
Đây là một số mẹo / cho một giấc ngủ ngon /
Avoid screen time. / If you use your computer or cell phone / ❶ near bedtime, /
Tránh nhìn màn hình / Nếu bạn dùng máy tính hoặc điện thoại / gần giờ ngủ
your brain gets too excited.
bộ não của bạn sẽ bị kích thích quá mức

Don't watch scary movies / **or play** video games. / **Your brain becomes**
 Đừng xem những bộ phim rùng rợn / hay chơi điện tử / Bộ não của bạn sẽ hoạt động
too active.
 quá nhiều.

Don't drink soda / **or eat** chocolate / **close to** bedtime. / **They contain**
 Đừng uống nước ngọt có ga / hay ăn sô-cô-la / gần giờ đi ngủ / Chúng chứa
caffeine. / **Caffeine will** ❷ **keep you** awake.
 caffeine Caffeine sẽ khiến bạn thức

Câu trúc

- ❶ **near:** gần. Từ này mô tả cả khoảng cách lẫn thời gian, có nghĩa tương tự như **close to**.
eg. My birthday is very near Christmas. <thời gian> Sinh nhật của tôi rất gần Giáng sinh.
Do you live near here? <không gian> Bạn có sống gần đây không?
- ❷ **keep + sb + tính từ:** giữ cho ai làm sao
eg. This will keep me safe. Thứ này sẽ giữ cho tôi được an toàn.

Dịch nghĩa

Đây là một số bí quyết để có giấc ngủ ngon.

Tránh xem màn hình. Nếu bạn sử dụng máy tính hoặc điện thoại di động gần giờ đi ngủ, bộ não sẽ bị kích thích quá mức.

Đừng xem những bộ phim rùng rợn hay chơi điện tử. Bộ não của bạn sẽ hoạt động quá nhiều.

Đừng uống nước ngọt có ga hay ăn sô-cô-la gần giờ đi ngủ. Chúng có chứa chất caffeine. Caffeine sẽ làm bạn khó ngủ.

KEY STRUCTURES

p.38

Đáp án đúng

- 1 (1) Write (2) Don't watch (3) don't
 2 (1) Don't play video games.
 (2) Blow air into the balloon.
 (3) Don't drink soda near bedtime.

Giải thích

- 1 (1) Câu mệnh lệnh bắt đầu bằng động từ nguyên thể (Write).
Chỉ viết những từ quan trọng thôi.
 (2) Câu mệnh lệnh phủ định có cấu trúc "**Don't** + động từ nguyên thể/**be ~**".
Đừng xem phim rùng rợn vào đêm muộn.
 (3) (Câu phủ định) Trong câu mệnh lệnh, chủ ngữ được lược bỏ. (từ **Son** đứng đầu câu không phải là chủ ngữ mà chỉ là câu gọi)
Con trai, đừng nói quá nhiều ở bàn ăn.
- 2 (1) Câu mệnh lệnh phủ định: **Don't** + động từ nguyên thể/**be ~**
 (2) **blow A into B:** thổi A vào B
 (3) Các cụm bổ ngữ như **near bedtime** (gần giờ ngủ) thường đứng cuối câu.

Unit 4

1 Ngọt ngào và tan chảy, tớ là ai?

p.40

Đáp án đúng

①

Giải thích

Từ các thông tin được đề cập trong bài đọc như: ngọt và lạnh (sweet and cold), đựng trong cốc hoặc ốc quế (come in a cup or cone), bị chảy (melt), ta có thể đoán được “I” là kem (ice cream).

Phân tích câu

I am a delicious snack. / I am sweet and cold. / I ① come / in various
Tớ là một món ăn vặt ngon miệng / Tớ ngọt và lạnh / Tớ có / nhiều vị khác nhau /
flavors / ② like vanilla and chocolate. / I come / in a cup or cone. /
như va-ni và sô-cô-la / Tớ xuất hiện / trong cốc hoặc ốc quế /
You lick me / with your tongue. / You ③ must eat me quickly, /
Bạn liếm tớ / bằng lưỡi của bạn / Bạn phải ăn tớ nhanh /
or I will melt. / I am available / at many stores. / What am I?
nếu không tớ sẽ chảy / Tớ có mặt / ở nhiều cửa tiệm / Tớ là ai?

Câu trúc

- ① **come in**: tới, xuất hiện (trong tình trạng nào đó). Sau **in** là các danh từ chỉ hình dáng, màu sắc, hương vị.
eg. The product **comes in** many sizes. Sản phẩm này có nhiều kích cỡ.
- ② **like**: giống như, tương tự như (ở đây, từ này không mang nghĩa là “thích”).
- ③ **must** + động từ nguyên thể: (chắc chắn) phải ~ (mang ý nhấn mạnh nghĩa vụ phải làm)
eg. You **must** listen to him. Cậu phải nghe anh ấy.

Dịch nghĩa

Tớ là một món ăn vặt rất ngon. Tớ ngọt lịm và mát lạnh. Tớ có rất nhiều hương vị như va-ni và sô-cô-la. Tớ được đựng trong cốc hoặc ốc quế. Cậu liếm tớ bằng lưỡi. Cậu phải ăn tớ thật nhanh, nếu không tớ sẽ chảy đấy. Tớ có bán ở nhiều cửa tiệm. Tớ là ai?

2 Đừng mượn tiền của bạn bè

p.41

Đáp án đúng

1 Việc không trả đúng hạn số tiền đã mượn

2 ④

Giải thích

- 1 Từ **This** ở đây chỉ việc không thể trả tiền đúng hạn (not be able to pay back the money on time) đã được nhắc đến ở câu trước.
- 2 Phương án ④ phù hợp với nội dung được đề cập trong bài đọc là “You should only borrow money from your parents” (Bạn chỉ nên vay tiền cha mẹ).

Phân tích câu

You need money. / Do you ask / your friend or your parents? /

Bạn cần tiền / Bạn có hỏi / bạn bè hay cha mẹ mình không? /

You ① **should** only borrow money / from your parents. / Why? /

Bạn chỉ nên mượn tiền / từ cha mẹ bạn / Tại sao? /

You ② **may not be able** / to pay back the money / on time. / If that happens, /

Bạn có thể sẽ không thể / trả lại tiền / đúng hạn / Nếu điều đó xảy ra /

your friend **may** get mad / at you. / You **may** even lose your friend /

bạn bè bạn có thể tức giận / với bạn / Bạn thậm chí có thể đánh mất bạn bè /

③ **because of this.** / But your parents will understand and wait /

vì chuyện này / Nhưng cha mẹ sẽ thấu hiểu và chờ đợi /

④ **until you can pay them back.**

cho đến khi bạn có thể trả cho họ.

Cấu trúc

- ① **should** + động từ nguyên thể: nên làm gì. Đây là cấu trúc để đưa ra lời khuyên hoặc gợi ý tương tự như **must** nhưng mức độ nhẹ nhàng hơn.
- ② **may not be able to** ~: **may** (có khả năng) kết hợp với **be able to** (có thể làm được) và thêm **not** ở giữa để thể hiện điều gì có khả năng không thực hiện được.
eg. I **may not be able to** get there in time. *Tôi có thể không đến đó đúng giờ được.*
- ③ **because of** + đại từ/danh từ: vì ~
eg. **Because of** her poor health, she couldn't go to the party.
Vì sức khỏe không tốt, cô ấy không thể tới bữa tiệc.
- ④ **until**: cho đến khi. Đây là liên từ chỉ thời gian.
eg. We waited **until** she finished the work. *Chúng tôi đợi cho đến khi cô ấy làm xong việc.*

Dịch nghĩa

Bạn cần tiền. Bạn có hỏi bạn bè hay cha mẹ không? Bạn chỉ nên mượn tiền cha mẹ thôi. Vì sao vậy? Vì có thể bạn sẽ không trả được tiền đúng hạn. Nếu điều đó xảy ra, bạn bè có thể sẽ tức giận với bạn. Thậm chí, bạn còn có thể đánh mất bạn bè vì chuyện này. Nhưng cha mẹ sẽ hiểu cho bạn và chờ đến khi bạn có thể trả họ tiền.

3

Bí quyết giảm cân

p.42

Đáp án đúng

- 1 Vì khi thấy no bụng, chúng ta sẽ ăn ít hơn 2 regular

Giải thích

- 1 Các nội dung "you feel your stomach is full" ở dòng 3 và "So, you eat less" ở dòng 3 cho ta biết việc uống nước sẽ giúp giảm cân. Đó là do khi thấy no ta sẽ ăn ít hơn.
- 2 Từ chỉ việc diễn ra hằng ngày, hằng tuần hoặc lặp đi lặp đều đặn là **regular** (đều đặn, thường xuyên).
diễn ra cùng một thời điểm hằng ngày hoặc hằng tuần

Phân tích câu

Do you ① **want to lose weight?** / Drink ② **a lot of water.** / Half an hour /

Bạn có muốn giảm cân không? / Hãy uống thật nhiều nước / Nửa tiếng /

before meals / **is the best time.** / **If you drink water,** / **you feel** /

trước bữa ăn / là thời điểm tốt nhất / Nếu bạn uống nước / bạn cảm thấy /

your stomach is full. / So, you eat less. / Therefore, / you **should**
 bụng đã đầy / Vậy nên bạn ăn ít đi / Do đó / bạn nên
 drink water / on a regular basis. / In a few months, / you will become /
 uống nước / thường xuyên / Trong một vài tháng / bạn sẽ trở nên /
 thin and healthy.
 gầy và khỏe mạnh

Câu trúc

- want to** + động từ nguyên thể: Ở đây, **to lose weight** đóng vai trò tân ngữ của động từ **want**. Sau các động từ như **hope, decide, want, learn** là tân ngữ ở dạng “to + động từ nguyên thể”.
- a lot of**: rất nhiều (có thể đứng trước cả danh từ đếm được và danh từ không đếm được).
 eg. Jessica has **a lot of books**. (danh từ đếm được) *Jessica có rất nhiều sách.*
 Jessica has **a lot of money**. (danh từ không đếm được) *Jessica có rất nhiều tiền.*

Điền nghĩa

Bạn có muốn giảm cân không? Hãy uống thật nhiều nước. Thời điểm tốt nhất là nửa tiếng trước bữa ăn. Nếu uống nước, bạn sẽ cảm thấy no bụng. Vậy nên bạn sẽ ăn ít hơn. Do đó, bạn nên uống nước thường xuyên. Sau vài tháng, bạn sẽ trở nên thon thả và khỏe mạnh.

4 Nhìn ánh mắt đoán lòng nhau

p.43

Đáp án đúng

- (1) T (2) F (3) F

Giải thích

- Đây là nội dung phù hợp với lời khuyên trong bài đọc: Nếu họ thường xuyên nhìn bạn (If they look at you often), hãy nhìn lại (look back).
- Trong bài đọc không đề cập tới nội dung “Nếu ai đó nhìn bạn chằm chằm, hãy dành thời gian nhìn lại họ”.
- Nội dung câu này trái ngược với lời khuyên mà bài đọc đưa ra: Bạn không được nhìn quá lâu (you must not look for too long) vì có thể họ sẽ thấy sợ (They may get scared).

Phân tích câu

You are at a party. / Handsome boys and pretty girls are / all around you. /
 Bạn đang ở một bữa tiệc / Những anh chàng đẹp trai và các cô gái xinh đẹp / ở xung quanh bạn /
 You want / to make a new friend. / How do you do that? / Look into a
 Bạn muốn / kết bạn mới / Bạn phải làm điều đó thế nào? / Hãy nhìn vào /
 person's eyes. / If they look at you often, / they **may** like you. /
 mắt một người / Nếu họ nhìn bạn thường xuyên / có thể họ thích bạn /
 If you like them, / look back! / But you ❶ **must not** look / for too long. /
 Nếu bạn thích họ / hãy nhìn lại! / Nhưng bạn không được nhìn / quá lâu /
 They **may** get scared.
 Họ có thể thấy sợ.

Câu trúc

- must not** + động từ nguyên thể: đừng làm gì. Từ **not** đứng ngay sau động từ khuyết thiếu **must**.
 eg. You **must not** tell a lie. *Bạn không được nói dối.*

Điền nghĩa

Bạn đang ở một bữa tiệc. Xung quanh bạn toàn là nam thanh nữ tú. Bạn muốn kết giao với một người bạn mới. Bạn phải làm thế nào? Hãy nhìn vào mắt người đó. Nếu họ thường xuyên nhìn bạn, có thể họ thích bạn đấy. Nếu bạn có cảm tình với họ, hãy nhìn lại. Nhưng bạn không được nhìn quá lâu. Có thể họ sẽ thấy sợ.

Đáp án đúng

⑤

Giải thích

Ta có thể xác định được đáp án đúng thông qua những nội dung được đề cập trong bài đọc:

- ① Take a short break. (Nghỉ giải lao ngắn.)
- ② take a break every 30 minutes. (nghỉ giải lao sau mỗi 30 phút.)
- ③ Use a timer. (Dùng đồng hồ bấm giờ.)
- ④ set 15 minutes for each task. (đặt giờ 15 phút cho mỗi việc.)
- ⑤ không được đề cập

Phân tích câu

How can you do your homework / ❶ without getting tired? /

Bạn làm thế nào để có thể làm bài tập về nhà

mà không mệt mỏi? /

Here are two important tips.

Đây là hai bí quyết quan trọng

Take a short break. / If you ❷ don't, / you may become too tired / and

Nghỉ ngắn giữa giờ /

Nếu bạn không làm vậy /

bạn có thể trở nên quá mệt mỏi

❸ not be able to focus. / For example, / take a break / ❹ every 30 minutes.

và không thể tập trung /

Ví dụ, /

nghỉ giải lao /

sau mỗi 30 phút /

Use a timer. / For example, / set 15 minutes / for each task. /

Dùng đồng hồ bấm giờ / Ví dụ /

đặt giờ 15 phút /

cho mỗi nhiệm vụ /

You may be able to focus / on your work better.

Bạn có thể tập trung /

vào công việc của bạn tốt hơn.

Cấu trúc

- ❶ **without** + danh (động) từ: **without** có nghĩa là “không có gì, không làm gì”, theo sau nó là danh từ hoặc động từ thêm đuôi **-ing**.

eg. They left here **without** saying a word. Họ rời đi mà không nói một lời.

- ❷ Cụm **take a short break** sau từ **don't** được lược bỏ để tránh lặp lại nội dung ở câu trước đó.

- ❸ Cụm **you may** sau từ **and** cũng được lược bỏ để tránh lặp lại.

- ❹ **every/each** + danh từ số ít: Sau **every** (mọi, mỗi) hoặc **each** (mỗi, từng) luôn là danh từ ở dạng số ít.

eg. I will travel to **every** country. (O) → I will travel to **every** countries. (x)

Tôi sẽ đi du lịch tới mọi quốc gia.

Dịch nghĩa

Làm thế nào để bạn có thể làm bài tập về nhà mà không mệt mỏi? Đây là hai bí quyết rất quan trọng. Hãy nghỉ ngắn giữa giờ. Nếu không, có thể bạn sẽ trở nên quá mệt mỏi và không thể tập trung. Ví dụ, cứ 30 phút bạn lại nghỉ giải lao một lần.

Dùng đồng hồ bấm giờ. Đặt thời gian 15 phút cho mỗi nhiệm vụ cần làm chẳng hạn. Bạn có thể sẽ tập trung vào việc của mình tốt hơn.

Đáp án đúng

- (1) 3 (three), 4 (four) (2) expect

Giải thích

- (1) Theo nội dung được đề cập trong bài, tiền boa nên nằm trong khoảng từ 15 - 20% hóa đơn (about 15 to 20 percent of the bill). Vậy, với hóa đơn trị giá 20 đô-la, số tiền boa phù hợp sẽ vào khoảng 3 đến 4 đô-la.

Ở các nước phương Tây, nếu bạn phải trả 20 đô-la tiền ăn tại một nhà hàng, bạn nên đưa cho nhân viên phục vụ từ 3 đến 4 đô-la.

- (2) Từ mang nghĩa “nghĩ rằng điều gì đó sẽ diễn ra” là **expect** (kỳ vọng, mong).

Phân tích câu

When you are traveling abroad, / you ❶ **have to** tip waiters / at restaurants. /
 Khi bạn đi du lịch nước ngoài, / bạn phải boia cho nhân viên phục vụ / ở các nhà hàng /
 In other words, / you **have to** ❷ give them some money / for their service. /
 Nói cách khác / bạn phải trả họ một chút tiền / cho dịch vụ của họ /
 Tipping is part / of Western culture. / It's a way / of showing thanks /
 Boia tiền là một phần / của văn hóa phương Tây / Đây là cách / thể hiện lời cảm ơn /
 for good service. / How much **should** you give? / They expect /
 cho dịch vụ tốt / Bạn nên đưa bao nhiêu? / Họ kỳ vọng /
 about 15 to 20 percent / of the bill.
 khoảng 15 đến 20 phần trăm / của hóa đơn.

Câu trúc

- ❶ **have to** + động từ nguyên thể: phải làm gì. Tuy nhiên, hàm ý chỉ sự bắt buộc của **have to** nhẹ nhàng hơn so với **must**. Vì vậy, từ này thường được sử dụng để nói về những việc phải làm trong cuộc sống thường nhật. Dạng phủ định: **don't have to** + động từ nguyên thể.

eg. She **has to** finish the project by tomorrow.

Cô ấy phải hoàn thành dự án trước ngày mai.

- ❷ **give + sb** (tân ngữ) + **sth** (tân ngữ): đưa cho ai cái gì (cấu trúc tương đương là "**give + sth + to + sb**")

eg. She **gave** me a present. *Cô ấy đưa cho tôi một món quà.*

→ She gave a present to me.

Dịch nghĩa

Khi đi du lịch nước ngoài, bạn phải boia cho nhân viên phục vụ ở các nhà hàng. Nói cách khác, bạn phải trả một chút tiền cho dịch vụ của họ. Boia tiền là một phần trong văn hóa phương Tây. Đó là cách để chúng ta bày tỏ lời cảm ơn đối với sự phục vụ chu đáo. Vậy bạn nên đưa bao nhiêu? Họ kỳ vọng sẽ nhận được khoảng 15 đến 20 phần trăm giá trị hóa đơn.

KEY STRUCTURES

p.46

Báp án đúng

- 1 (1) may (2) must not (3) should
 2 (1) may lose your friend (2) must eat ice cream quickly (3) have to take a break

Giải thích

- 1 (1) Với động từ khuyết thiếu, ta không thêm đuôi **-s** dù chủ ngữ là ngôi thứ ba số ít.
Quý ngài đó có thể sẽ tức giận với bạn.
 (2) Từ **not** đi liền sau **must** để tạo thành dạng phủ định.
Chúng ta không được nhìn quá lâu.
 (3) Thông thường, **have to** và **should** có thể thay thế cho nhau. Tuy nhiên, chủ ngữ của câu là ngôi thứ ba số ít nên dạng đúng của **have to** phải là **has to**.
Peter phải trả lại tiền cho tôi.
 2 (1) Sau **may** là động từ nguyên thể (lose).
 (2) Sau **must** là động từ nguyên thể (eat), đồng thời trạng từ (quickly) thường đứng ở cuối câu.
 (3) Sau **have to** là cụm động từ (take a break).

Unit 5

1 Cách săn mồi đặc biệt của cá heo

p.48

Đáp án đúng

1 ① 2 get away

Giải thích

- 1 Câu đầu tiên "Dolphins like to hunt for food in groups" cho biết chủ đề của bài đọc. Những câu còn lại có vai trò giải thích rõ hơn về cách săn mồi theo đàn của cá heo.
- 2 Ta có thể thay từ **escape** (trốn thoát) bằng cụm **get away** ở câu cuối cùng.

Phân tích câu

Dolphins like ① **to hunt for food / in groups.** / When they find a fish ② **to eat,** /
Cá heo thích săn mồi / theo đàn / Khi chúng tìm được một con cá để ăn /
they come around / and attack it together, / so the fish cannot escape. /
chúng bơi vòng quanh / và cùng tấn công nó / vì vậy con cá không thể trốn thoát /
Dolphins cannot chew their food, / so they have to eat it quickly. /
Cá heo không thể nhai thức ăn / do vậy chúng phải ăn thật nhanh /
If they ③ don't, / the fish will get away.
Nếu chúng không làm / con cá sẽ bơi mất.

Câu trúc

- ① **to hunt** đứng sau động từ chính **like** và đóng vai trò như một tân ngữ. Cấu trúc này cũng có thể áp dụng với các động từ **love, begin, start**.
eg. We like **to listen** to his story. *Chúng tôi thích nghe câu chuyện của anh ấy.*
- ② **to eat** đứng sau và bổ nghĩa cho danh từ **a fish** để tạo thành cụm từ có nghĩa "một con cá để ăn".
eg. He had many things **to do**. *Anh ấy có nhiều việc phải làm.*
- ③ Cụm **eat it quickly** sau từ **don't** được lược bỏ để tránh lặp lại nội dung đã đề cập trong câu trước.

Dịch nghĩa

Cá heo thích săn mồi theo đàn. Khi tìm được một con cá để ăn, chúng sẽ bơi vòng quanh và cùng tấn công nó. Vì vậy mà con mồi sẽ không thể trốn thoát. Cá heo không nhai được thức ăn nên chúng phải ăn thật nhanh. Nếu không, con cá kia sẽ bơi đi mất.

2 Cách chào hỏi của người Maori

p.49

Đáp án đúng

1 ① 2 Vì mũi là con đường đi tới trái tim

Giải thích

- 1 Cụm **nose-to-nose greeting** (cách chào mũi chạm mũi) ở câu cuối cho ta biết hình ① thể hiện đúng cách chào hỏi của người Maori.
- 2 Cụm **do this** được gạch chân trong bài chỉ việc chạm mũi (touch noses) đã đề cập ở câu trước đó. Lý do của hành động này là vì họ cho rằng "the nose is the road to the heart" (mũi là con đường dẫn tới trái tim).

Phân tích câu

The Maori / in New Zealand / greet each other / in an unusual way. /
 Người Maori / ở New Zealand / chào hỏi nhau / theo một cách độc đáo
 ❶ Instead of saying hello, / they ❷ like to touch noses. / Why would
 Thay vì nói lời chào / họ thích chạm mũi / Tại sao họ lại muốn /
 they want / to do this? / They believe / that God ❸ blew life into the body /
 làm như vậy / Họ tin / rằng Chúa thổi sự sống vào cơ thể /
 through their noses. / So, the nose is the road / to the heart. /
 qua mũi họ / Do vậy, mũi là con đường / đến trái tim /
 The nose-to-nose greeting is a way / to reach each other's hearts.
 Chào hỏi bằng việc chạm mũi là cách / để đến với trái tim người khác

Câu trúc

- ❶ **instead of** + danh động từ (-ing): thay vì ~
 eg. I will try again **instead of** giving up. *Tôi sẽ cố gắng một lần nữa thay vì bỏ cuộc.*
- ❷ **like to** + động từ nguyên thể: thích làm gì. Cụm **to touch nose** đóng vai trò làm tân ngữ của động từ **like** và có thể chuyển thành danh động từ **touching noses**.
 eg. He likes **to read** (= reading) books. *Anh ấy thích đọc sách.*
- ❸ **blow A into B**: thổi A vào B
 eg. I **blew** air **into** the balloon. *Tôi thổi hơi vào quả bóng bay.*

Dịch nghĩa

Người Maori ở New Zealand chào hỏi nhau theo một cách rất độc đáo. Thay vì nói lời chào, họ thích chạm mũi nhau. Tại sao họ lại muốn làm như thế? Người Maori tin rằng Chúa thổi sự sống vào trong cơ thể con người qua mũi. Vì vậy, mũi là con đường đi tới trái tim. Chạm mũi nhau để chào hỏi là cách để tới được trái tim người khác.

3 A Tình bạn của hai chú chó

p.50

Đáp án đúng

- 1 ❶ 2 blind

Giải thích

1. Ta có thể xác nhận ý ❶ qua cụm "The story of a friendship between dogs in the United Kingdom" (Câu chuyện về tình bạn giữa những chú chó ở nước Anh); ý ❷ qua mệnh đề "Glen is a blind dog" (Glen là một chú chó mù); ý ❸ qua cụm "two homeless dogs" (hai chú chó không nhà); ý ❺ qua câu "Buzz became Glen's eyes" (Buzz trở thành đôi mắt của Glen). Thông tin của ý ❹ không được đề cập trong đoạn văn.
2. Từ mang nghĩa "không thể nhìn được" (not able to see) là **blind** (mù).

Phân tích câu

Is true friendship possible / between dogs? / ❶ The story of a friendship /
 Liệu có thể có tình bạn thực sự / giữa những chú chó không? / Câu chuyện về tình bạn /
 between dogs / in the United Kingdom / surprised the world. / One day /
 giữa những chú chó / ở nước Anh / đã làm thế giới ngạc nhiên / Một ngày /
 two homeless dogs, / Glen and Buzz, / met on the street. / They ❷ began /
 hai chú chó không nhà / Glen và Buzz / gặp nhau trên đường / Chúng bắt đầu /
 to build a friendship. / Glen is a blind dog, / so Buzz started / to help him. /
 xây dựng một tình bạn / Glen là một chú chó mù / vậy nên Buzz bắt đầu / giúp cậu /
 Buzz became Glen's eyes.
 Buzz trở thành đôi mắt của Glen

Câu trúc

- ① Trong câu "The story of a ~ surprised the world", **The story** là chủ ngữ và **surprised** là động từ chính.
- ② **begin + to-**động từ nguyên thể/danh động từ: bắt đầu làm gì. Cụm **to build a friendship** đóng vai trò tân ngữ của động từ **began**. Ta có thể dùng cấu trúc này với các động từ **start, like, love**.
eg. She **started** to play (= playing) the violin. Cô ấy bắt đầu chơi vĩ cầm.

Dịch nghĩa

Liệu có thể có tình bạn thực sự giữa những chú chó không? Câu chuyện về tình bạn của hai chú chó ở Vương quốc Anh đã khiến cả thế giới kinh ngạc. Một ngày nọ, hai chú chó hoang, Glen và Buzz, gặp nhau trên đường. Chúng bắt đầu tạo dựng tình bạn. Glen là một chú chó mù, và thế là Buzz bắt đầu giúp đỡ cậu. Buzz trở thành đôi mắt của Glen.

3 B

p.51

Đáp án đúng

1 ③ 2 ①

Giải thích

1. Nội dung của bài đọc là câu chuyện về tình bạn giữa hai chú chó hoang Glen và Buzz. Buzz trở thành đôi mắt của chú chó mù Glen, chúng luôn ở bên và giúp đỡ nhau. Vì vậy, câu phù hợp để làm chủ đề của bài đọc là phương án ③ "Giữa loài chó cũng tồn tại tình bạn".
2. Từ các thông tin được đề cập trong bài đọc như: khi ăn cũng ở bên nhau (side by side), khi ngủ cũng nằm kề nhau (sleep next to each other), ta thấy hai ý "luôn bên nhau" (be together) và "sống cùng nhau" (live together) phù hợp với mạch văn. Vì vậy, **together** là từ cần chọn.

Phân tích câu

Glen cannot do anything / without Buzz's help. / So, they always ① try /
Glen không thể làm được gì / mà không có sự trợ giúp của Buzz / Vì vậy, chúng luôn cố gắng /
to be together. / When Glen wants to eat, / Buzz pushes him /
ở bên nhau / Khi Glen muốn ăn / Buzz đẩy cậu ta /
towards the food. / They like to eat / ② side by side. / At night / they sleep /
về phía đồ ăn / Chúng thích ăn / bên cạnh nhau / Ban đêm / chúng ngủ /
next to each other. / The two dogs are waiting / for a new home /
cạnh nhau / Hai chú chó đang chờ đợi / một ngôi nhà mới /
③ **where they can live together.**
nơi chúng có thể sống cùng nhau

Câu trúc

- ① **try + to-**động từ nguyên thể: cố gắng làm gì
eg. We **tried to do** our best. Chúng tôi đã cố gắng hết sức.
- ② **side by side**: cạnh nhau
eg. The couple walked **side by side**. Cặp đôi sóng bước bên nhau.
- ③ Trong câu cuối, mệnh đề **where they can live together** đóng vai trò bổ nghĩa cho cụm danh từ **a new home**.
eg. This is the house **where** I was born. Đây là ngôi nhà nơi tôi chào đời.

Dịch nghĩa

Glen không thể làm gì mà không có sự trợ giúp của Buzz. Vì vậy, chúng luôn cố gắng ở bên nhau. Khi Glen muốn ăn, Buzz đẩy cậu bạn về phía đồ ăn. Chúng thích được ăn cạnh nhau. Ban đêm, chúng ngủ kề bên nhau. Hai chú chó đang chờ đợi một ngôi nhà mới, nơi chúng có thể cùng chung sống.

Đáp án đúng

④

Giải thích

Liên từ **But** dùng để liên kết hai câu có nội dung trái ngược nhau. Câu cần điền có nghĩa là “Nhưng lũ trẻ không chạy”. Vì vậy, câu trước vị trí đó phải là: “‘Xuất phát!’ ông ta hô to” (“Start!” he shouted).

Phân tích câu

A Western traveler ① **thought up** a game / for African kids. / He put
 Một du khách phương Tây đã nghĩ ra một trò chơi / cho những đứa trẻ châu Phi / Ông để
 some tasty food / on a tree / 50 meters away. / The first kid **to reach**
 vài món ăn ngon / trên một cái cây / cách đó 50 mét / Đứa trẻ đầu tiên đến chỗ cái cây /
 the tree / gets the food. / “Start!” he shouted. / **But the kids didn’t run.** /
 nhận được đồ ăn / “Xuất phát!” ông ta hô to / Nhưng lũ trẻ không chạy /
 ② **Instead,** / they ③ **held each other’s hands,** / and walked to the tree
 Thay vào đó / chúng nắm tay nhau / và cùng nhau bước về phía cái cây
 together.

Câu trúc

① **think up**: nghĩ ra

eg. She **thought up** an good idea. Cô ấy đã nghĩ ra một ý tưởng hay.

② **instead**: thay vào đó (có thể đứng ở cả đầu câu hoặc cuối câu)

eg. I didn’t send her a letter. I called her, **instead**.

Tôi đã không gửi thư cho cô ấy. Thay vào đó, tôi gọi điện thoại.

③ **hold one’s hands**: nắm tay ai

eg. She **held my hands** when I cried. Cô ấy nắm tay tôi khi tôi khóc.

Dịch nghĩa

Một du khách phương Tây đã nghĩ ra một trò chơi cho những đứa trẻ châu Phi. Ông để vài món ăn ngon trên cái cây cách đó 50 mét. Đứa trẻ đầu tiên tới chỗ cái cây sẽ được lấy đồ ăn. “Xuất phát!” ông ta hô to. Nhưng lũ trẻ không chạy. Thay vào đó, chúng nắm tay và cùng nhau bước về phía cái cây.

Đáp án đúng

1 ⑤

2 try to help each other

Giải thích

1 Theo nội dung bài đọc, Ubuntu là một từ tiếng Nam Phi mang nghĩa “I am, because of you” (Tôi tồn tại vì có bạn), tức là “tôi không thể sống một mình” (cannot live alone without each other) và cần phải “giúp đỡ lẫn nhau” (help each other). Vậy, ý ⑤ “Chúng ta không thể sống hạnh phúc nếu cô đơn” là đáp án đúng.

2 Trong cụm từ này, **try** được dùng theo cấu trúc “**try + to**-động từ nguyên thể” và có nghĩa là “cố gắng làm gì”.

Phân tích câu

“Why didn’t you go alone / and take all the food?” / asked the traveler. /
 Tại sao các cháu không đi một mình / và lấy tất cả đồ ăn? / vị du khách hỏi /
 “Ubuntu,” / the kids shouted, / “How can one person be happy /
 “Ubuntu” / lũ trẻ hét to / Làm sao một người có thể hạnh phúc /
 ① when all others are unhappy?” / Ubuntu is a South African word. /
 khi những người khác không vui / Ubuntu là một từ tiếng Nam Phi /
 It means / “I am, / because of you.” / They think / they ② cannot
 Nó có nghĩa là / Tôi tồn tại / vì có bạn / Họ nghĩ / họ không thể /
 live alone / without others. / So they always try to help each other.
 sống một mình / mà không có người khác / Vì vậy họ luôn cố gắng giúp đỡ nhau

Câu trúc

- ① **when**: Khi đóng vai trò liên từ chỉ thời gian, từ này có nghĩa là “khi, lúc”.
 eg. **When** he goes out, he takes his dog. → liên từ: khi, lúc
Khi ra ngoài, anh ấy mang theo chú chó của mình.
When can you visit me? → từ để hỏi trong câu nghi vấn: khi nào
Khi nào cậu có thể tới thăm tôi?
- ② **cannot ~ without...**: không thể ~ nếu không có...
 eg. We **cannot** live **without** water. *Chúng ta không thể sống nếu không có nước.*

Điền thiếu

“Sao các cháu không đi một mình và lấy tất cả đồ ăn?” vị du khách hỏi. “Ubuntu,” lũ trẻ hét to. “Làm sao một người có thể hạnh phúc khi những người khác không vui?” “Ubuntu” là một từ tiếng Nam Phi. Nó có nghĩa là “tôi tồn tại vì có bạn”. Họ cho rằng mình không thể sống mà không có những người khác. Vì vậy, họ luôn cố gắng giúp đỡ nhau.

KEY STRUCTURES

p.54

Đáp án đúng

- 1 (1) to help (2) to build (3) to eat
 2 (1) like to touch noses (2) try to help each other (3) find food to hunt

Giải thích

- 1 (1) Cấu trúc “**want to** + động từ nguyên thể” có nghĩa là “muốn làm gì”.
Buzz muốn giúp Glen.
 (2) Cấu trúc “**begin to** + động từ nguyên thể” có nghĩa là “bắt đầu làm gì”.
Những cậu bé bắt đầu tạo dựng tình bạn.
 (3) Trong cấu trúc “danh từ + **to**-động từ nguyên thể”, “**to**-động từ nguyên thể” có tác dụng bổ nghĩa cho danh từ đứng trước. Ví dụ, **food to eat** nghĩa là “thức ăn để ăn”.
Hai chú chó cần một chút thức ăn để ăn.
- 2 (1) **like to** + động từ nguyên thể: muốn làm gì
 (2) **try to** + động từ nguyên thể: cố gắng làm gì
 (3) danh từ + **to**-động từ nguyên thể: ~ để làm gì

Unit 6

1 Một loài vật giống con người

p.56

Đáp án đúng 1 ⑤ 2 curious

Giải thích 1 Khi là loài vật có đặc điểm thích ăn chuối và giống người.
2 Từ mang nghĩa “muốn biết điều gì đó” là **curious** (tò mò, hiếu kỳ).

Phân tích câu

① **Jumping** from tree to tree is / easy for me. / I love ② **eating** bananas. /
Nhảy từ cây này sang cây kia là / dễ dàng với tớ / Tớ thích ăn chuối /
③ **Though** I live in the jungle, / I'm very similar to humans. /
Dù tớ sống trong rừng rậm / tớ rất giống con người /
I'm very smart. / I look like humans. / I'm also a very curious animal. /
Tớ rất thông minh / Trông tớ giống con người / Tớ cũng là loại vật rất tò mò /
I enjoy **copying** people's actions. / I have a long tail. / What am I?
Tớ thích bắt chước hành động của con người / Tớ có chiếc đuôi dài / Tớ là ai?

Câu trúc

- ① Danh động từ **Jumping** đóng vai trò chủ ngữ.
eg. **Watching** horror movies is fun. *Xem phim rùng rợn rất thú vị.*
- ② Danh động từ **eating** đóng vai trò tân ngữ (**love** và các động từ khác như **begin, like, hate** có thể đi cùng cả “to-động từ nguyên thể” và danh động từ).
eg. She began **learning** Chinese. *Cô ấy bắt đầu học tiếng Trung Quốc.*
(= She began to **learn** Chinese.)
- ③ **Though** + chủ ngữ + động từ: mặc dù ~
eg. **Though** she is young, she is very smart. *Mặc dù còn trẻ, nhưng cô ấy rất thông minh.*

Dịch nghĩa

Nhảy từ cây này sang cây kia với tớ thật dễ dàng. Tớ thích ăn chuối. Mặc dù sống trong rừng rậm nhưng tớ rất giống con người. Tớ thông minh lắm nhé. Trông tớ giống như con người. Tớ cũng là một loài vật rất tò mò. Tớ thích bắt chước hành động của con người. Tớ có một chiếc đuôi dài. Tớ là ai?

2 Bức thư tình

p.57

Đáp án đúng ④

Giải thích Người viết thư nói về sở thích chung giữa hai người là đi xe đạp, đồng thời bày tỏ mong muốn được gặp lại.

Phân tích câu

Dear Sarah, / do you remember me? / We met / at Paul's birthday party. /
 Sarah thân mến / cậu có nhớ tớ không? / Chúng mình đã gặp nhau / ở bữa tiệc sinh nhật của Paul /
 I enjoyed talking to you. / I ❶ was glad / to ❷ find out / that you love
 Tớ rất vui được nói chuyện với cậu / Tớ mừng / vì biết được / rằng cậu thích
 đi xe đạp. / I love riding bicycles too. / I ❸ would love to see you
 Tớ cũng thích đạp xe / Tớ rất mong được gặp lại cậu /
 again. / Maybe we can ride our bicycles together. / What do you think? /
 Chúng ta có thể đi xe đạp cùng nhau / Cậu nghĩ sao? /
 ❹ With Love / Ted
 Thương mến / Ted

Câu trúc

- ❶ **be glad to**-động từ nguyên thể: vui vì ~
eg. I'm glad to hear that you are safe. Tôi rất vui khi biết rằng bạn được an toàn.
- ❷ **find out (that)**: nhận ra, biết được (rằng)
eg. I found out that my dog was sick. Tôi nhận ra chú chó của mình bị ốm.
- ❸ **would love to** + động từ nguyên thể: rất muốn ~ (có ý nhấn mạnh hơn so với cấu trúc "would like to + động từ nguyên thể")
eg. I would love to help you. Tôi rất muốn được giúp bạn.
- ❹ Cụm từ **With love** thường được sử dụng ở cuối thư (chúng ta cũng có thể dùng **lots of love**, **love always**, **yours** ở cuối bức thư viết cho bạn bè).

Dịch nghĩa

Sarah thân mến, cậu có nhớ tớ không? Chúng mình đã gặp nhau ở bữa tiệc sinh nhật của Paul đấy. Tớ rất vui khi được trò chuyện với cậu. Tớ thật mừng vì biết rằng cậu thích đi xe đạp. Tớ cũng thích đạp xe lắm. Tớ mong được gặp lại cậu. Có thể chúng mình sẽ cùng nhau đi xe đạp. Cậu nghĩ sao?
 Thương mến,
 Ted.

3 Lý do đi tất bẩn

p.58

Đáp án đúng

④

Giải thích

Theo bài đọc, mặc dù mang tất bẩn khi thi đấu nhưng cầu thủ này đã thành công với một cú ghi điểm *home run*. Kể từ đó, anh ta không giặt tất trước trận đấu nữa vì tin rằng "tất bẩn mang lại may mắn".

Phân tích câu

One day, / a player goes to a baseball game. / But he realizes /
 Một ngày / một cầu thủ tới trận đấu bóng chày / Nhưng anh nhận ra /
 ❶ that he ❷ forgot to wash his socks. / He is not happy about that. /
 rằng anh đã quên không giặt tất của mình / Anh không vui về điều này /
 He plays the game in dirty socks, ❸ though. / Luckily, / he hits a home run /
 Nhưng anh vẫn đi tất bẩn tham gia trận đấu / Thật may mắn / anh ấy ghi điểm home run /
 at that game. / From then on, / he doesn't wash his socks / before games. /
 trong trận đấu / Từ đó trở đi / anh không giặt tất / trước các trận đấu /
 He believes / playing in dirty socks / brings good luck.
 Anh tin / thi đấu khi đi tất bẩn / mang lại may mắn

Câu trúc

- Liên từ **that** đứng trước mệnh đề được tạo bởi chủ ngữ + động từ, mệnh đề này đóng vai trò tân ngữ của động từ **realizes**. Ở vị trí này, **that** có thể được lược bỏ.
- forget + to**-động từ nguyên thể: quên phải làm gì (khác với **forget + -ing**: quên đã làm gì)
eg. I **forgot to send** a letter to her. *Tôi quên gửi thư cho cô ấy.*
- though**: mặc dù, dù vậy (ở đây, **though** là một trạng từ)
eg. I lost the game. It was a good game, **though**. *Tôi đã thua cuộc. Dù vậy, đó là một trận đấu hay.*

Dịch nghĩa

Ngày nọ, một cầu thủ tham gia thi đấu trong một trận bóng chày. Nhưng anh ta nhận ra mình đã quên không giặt tất. Việc này khiến anh thấy không vui. Mặc dù vậy, anh vẫn đi tất bẩn tham gia trận đấu. May mắn thay, trong trận đó, anh đã có một cú ghi điểm *home run*. Từ đó trở đi, anh không giặt tất trước các trận đấu. Anh tin rằng đi tất bẩn khi thi đấu sẽ mang lại may mắn.

4**Quan niệm mê tín về chuyện gương vỡ**

p.59

Đáp án đúng

- 1 (1) T (2) F 2 show

Giải thích

- Các câu ở dòng 2-4 đề cập tới quan niệm rằng chiếc gương không chỉ cho thấy hình ảnh con người mà còn cả linh hồn của họ nữa. Vậy (1) là câu đúng.
 - Câu này không phù hợp với nội dung được nhắc tới trong bài đọc: “~ if you break a mirror, you will get seven years of bad luck”.
- Từ **show** trong bài đọc vừa có nghĩa là “cho thấy”, vừa được hiểu là “buổi biểu diễn”, vì vậy từ này phù hợp với cả hai câu.
 - Bạn có thể chỉ cho tôi đường tới vườn thú được không?
 - Biểu diễn cá heo là chương trình yêu thích của tôi ở vườn thú này.

Phân tích câu

Long ago, / people believed / ❶ **breaking** a mirror brought bad luck. /
 Rất lâu về trước / mọi người tin / việc làm vỡ gương mang lại xui xẻo /
 They thought / that a mirror showed / ❷ **more than** just their image. /
 Họ nghĩ / rằng tấm gương cho thấy / nhiều hơn là chỉ hình ảnh của họ /
 It showed their soul, too. / So according to them, / ❸ **if** the mirror broke, /
 Nó chiếu ra cả linh hồn họ / Vậy nên theo họ / nếu gương bị vỡ /
 their soul broke. / Even today, / some people believe / that if you break
 linh hồn họ vỡ / Thậm chí ngày nay / một số người tin / rằng nếu bạn làm vỡ gương /
 a mirror, / you will get seven years of bad luck.
 bạn sẽ có bảy năm xui xẻo

Câu trúc

- Liên từ **that** phía trước **breaking** đã được lược bỏ. Ở đây, cụm danh động từ **breaking a mirror** đóng vai trò chủ ngữ trong câu.
- more than** ~: (nhiều) hơn ~
eg. I have money **more than** 10,000 won. *Tôi có hơn 10.000 won.*
- If**: nếu ~ (được dùng để đưa ra một giả định nào đó, sau **If** là mệnh đề gồm chủ ngữ và động từ).
eg. **If** she is late, you can go first. *Nếu cô ấy tới muộn, bạn có thể đi trước.*

Dịch nghĩa

Trước kia, mọi người tin rằng làm vỡ gương sẽ mang lại xui xẻo. Họ cho rằng gương không chỉ soi chiếu hình ảnh của họ. Nó còn soi chiếu cả linh hồn họ nữa. Vậy nên theo họ, nếu gương bị vỡ thì linh hồn cũng sẽ tan vỡ. Thậm chí ngày nay, một số người tin rằng nếu làm vỡ gương, bạn sẽ có bảy năm xui xẻo.

Đáp án đúng mouse

Giải thích Theo nội dung bài đọc, chuột ăn cỏ, rắn ăn chuột nên **mouse** là đáp án phù hợp để điền vào chuỗi.

Phân tích câu

A mouse **1** is eating grass. / A snake comes along. / Yum! The snake
 Một con chuột đang ăn cỏ / Một con rắn xuất hiện / Ngon tuyệt! Con rắn
 likes **eating** **2** mice. / He jumps at the mouse / and **3** eats it up. /
 thích ăn thịt chuột / Chủ ta lao thẳng vào con chuột / và nuốt chửng nó /
 But the snake doesn't know / that an eagle is watching him. / The eagle
 Nhưng rắn không biết / rằng một con đại bàng đang nhìn chú ta / Đại bàng
 likes eating snakes. / She flies toward the snake / and eats him.
 thích ăn thịt rắn / Nó bay về phía con rắn / và ăn thịt chú ta

Câu trúc

- 1** be + -ing: đang làm gì
 eg. She **is reading** a book. *Cô ấy đang đọc sách.*
- 2** mice là số nhiều của mouse. Đây là một danh từ số nhiều bất quy tắc, ta không thêm đuôi -s/-es khi chuyển từ số ít sang số nhiều. Một số danh từ số nhiều bất quy tắc khác như: foot - feet, child - children, man - men.
- 3** Động từ **eats** được kết nối với mệnh đề phía trước bằng liên từ **and**, chủ ngữ chung **he** được lược bỏ. **He** ở đây chính là **the snake**.

Dịch nghĩa

Chú chuột đang ăn cỏ. Một con rắn xuất hiện. Ngon tuyệt! Rắn rất thích ăn thịt chuột. Nó lao thẳng vào và nuốt chửng con chuột. Nhưng rắn không hề biết rằng có một con đại bàng đang theo dõi nó. Đại bàng thích ăn thịt rắn. Nó sà tới và ăn thịt chú ta.

Đáp án đúng ③

Giải thích

Bài đọc đề cập đến một hiện tượng trong tự nhiên là vòng tròn lặp đi lặp lại của chuỗi thức ăn: cỏ → chuột → rắn → đại bàng → phân → cỏ → chuột. Vậy, cụm từ **This cycle** (chu kỳ) chỉ hiện tượng tự nhiên này.

Phân tích câu

The eagle **1** poops / on the ground. / Her poop **2** makes the soil healthy. /
 Đại bàng / trên đất / Phân của nó làm cho đất màu mỡ /
 Grass grows / from the healthy soil. / Now we are back / at the beginning
 Cỏ mọc lên / từ mảnh đất màu mỡ đó / Giờ chúng ta quay trở lại / điểm khởi đầu
 of the food chain. / Soon, a mouse will come along, / **3** then a snake
 của chuỗi thức ăn / Rất nhanh, một con chuột sẽ tới / sau đó là một con rắn
 and an eagle. / This cycle will repeat / again and again.
 và một con đại bàng / Vòng tuần hoàn này lặp lại / nhiều lần

Câu trúc

- ❶ Từ **poop** ở câu đầu tiên “The eagle poops ~” là động từ mang nghĩa “ị”. Còn ở câu thứ hai “Her poop makes ~”, nó được sử dụng như một danh từ và có nghĩa là “phân”.
- ❷ **make** + tân ngữ + tính từ: khiến ~ ra sao
eg. She always **make me happy**. *Cô ấy luôn khiến tôi hạnh phúc.*
- ❸ Khi nối hai mệnh đề có chủ ngữ khác nhau nhưng cùng chung hành động, ta có thể lược bỏ động từ và giữ lại chủ ngữ. Cụm động từ **will come along** của chủ ngữ **a snake and an eagle** được lược bỏ vì đã xuất hiện ở mệnh đề trước đó.

Dịch nghĩa

Đại bàng ị trên đất. Phân của nó làm cho đất trở nên màu mỡ. Cỏ mọc lên từ mảnh đất màu mỡ đó. Giờ thì chúng ta lại quay trở về điểm khởi đầu của chuỗi thức ăn. Rất nhanh thôi, một con chuột sẽ tới, sau đó sẽ là một con rắn và một con đại bàng. Vòng tuần hoàn này sẽ lặp đi lặp lại.

KEY STRUCTURES

p. 62

Đáp án đúng

- 1 (1) riding (2) talking (3) Jumping
- 2 (1) likes eating snakes
(2) enjoy talking to my friends
(3) Playing soccer is

Giải thích

- 1 (1) Câu này cần tân ngữ cho động từ **love**, vậy ta phải chọn danh động từ **riding**.
Chúng tôi thích đi xe đạp.
(2) Câu này cần tân ngữ cho động từ **enjoyed**, vậy ta phải chọn danh động từ **talking**.
Tôi rất vui khi nói chuyện với bạn.
(3) Câu này cần chủ ngữ cho động từ **is**, vậy ta phải chọn danh động từ **Jumping**.
Với lũ khỉ, nhảy từ cây này sang cây kia rất dễ.
- 2 (1) Câu sử dụng cấu trúc “động từ + danh động từ (tân ngữ)”.
(2) Câu sử dụng cấu trúc “động từ + danh động từ (tân ngữ)”.
(3) Câu sử dụng cấu trúc “danh động từ (chủ ngữ) + động từ”.

Unit 7

1

Cháu sắp bị đau!

p.64

Đáp án đúng

③

Giải thích

Cậu bé hiện chưa bị đau ở đâu, nhưng câu nói “bố đang đọc phiếu điểm của cháu do nhà trường gửi về” giúp ta đoán được điểm của cậu hẳn rất thấp.

- (1) Cậu bé rất khỏe mạnh.
- (2) Bố cậu bé bị ốm.
- (3) Điểm số của cậu bé rất thấp.
- (4) Bố cậu bé là giáo viên.
- (5) Bố cậu bé giúp con học bài.

Phân tích câu

A little boy went into a drugstore. / “Do you have ① anything /
 Một cậu bé đi vào hiệu thuốc / “Bác có gì /
 to cure my pain? / “Where is the pain?” / the pharmacist asked. /
 để chữa trị cơn đau của cháu không? / “Cháu đau ở đâu?” / vị dược sĩ hỏi /
 After a short pause, / the boy replied, / “It hasn’t started ② yet. /
 Sau chút ngập ngừng / cậu bé trả lời / “Nó vẫn chưa bắt đầu đâu /
 Dad is reading my report card / from school.”
 Bố đang đọc phiếu điểm của cháu / từ trường học”

Câu trúc

- ① **anything**: thứ gì, bất kỳ thứ gì, **to cure my pain** là cụm từ bổ nghĩa cho **anything**.
- ② **yet** được dùng trong câu phủ định với nghĩa “chưa, vẫn chưa”.

Dịch nghĩa

Một cậu bé đi vào hiệu thuốc. “Bác có gì chữa được cơn đau của cháu không?” “Cháu đau ở đâu?” vị dược sĩ hỏi. Sau chút ngập ngừng, cậu bé trả lời: “Vẫn chưa đau ạ. Nhưng bố đang đọc phiếu điểm của cháu từ trường gửi về.”

2

Tiệc sinh nhật bất ngờ

p.65

Đáp án đúng

1 ⑤ 2 hold

Giải thích

- 1 Ban đầu, Lily thấy buồn (sad) khi không ai quan tâm đến ngày sinh nhật của mình. Nhưng khi nhận ra mọi người tổ chức bữa tiệc bất ngờ cho mình, cô bé trở nên vui vẻ (happy).
- 2 Từ mang nghĩa “cầm thứ gì đó trên tay” là **hold** (giữ, cầm).
Mang thứ gì đó trên tay, cánh tay...

Phân tích câu

Today is Lily's birthday. / She wakes up. / Her family does not say
Hôm nay là sinh nhật của Lily / Cô bé thức dậy / Gia đình cô không hề nói gì /

① **anything**. / She goes to school. / Her friends do not say **anything**. /
Cô bé đến trường / Bạn bè cô không nói gì cả /

The teacher does not say **anything** ② **either**. / ③ **Nobody** gives her **anything**. /
Giáo viên cũng không nói gì / Chẳng ai tặng cho cô bất kỳ thứ gì /

Lily is very disappointed / that no one cares about her. / She walks
Lily rất thất vọng / rằng không ai quan tâm đến cô bé / Cô bước

home alone. / She opens the door. / Her friends and family are holding
về nhà một mình / Cô mở cửa / Bạn bè và gia đình cô đang cầm một chiếc bánh /

a cake. / They say, / "Surprise, Lily!"
Họ nói / Ngạc nhiên chưa, Lily!

Câu trúc

- ① Trong câu phủ định hoặc nghi vấn, **anything** được dùng với nghĩa "thứ gì, điều gì".
eg. I don't remember **anything** at all. *Tôi không nhớ gì cả.*
- ② **either** được dùng trong câu phủ định với nghĩa "cũng như vậy".
eg. A: I can't go to the party. *Tôi không thể tới bữa tiệc.*
B: I can't go, **either**. *Tôi cũng không.*
- ③ **Nobody**: không ai cả, ai cũng không
eg. **Nobody** wanted to go. *Không ai muốn đi.*

Dịch nghĩa

Hôm nay là sinh nhật của Lily. Cô bé thức dậy. Mọi người trong nhà không ai nói gì. Cô bé tới trường. Các bạn không nói gì cả. Giáo viên cũng không nói gì. Chẳng có ai tặng gì cho cô bé hết. Lily rất thất vọng vì không ai quan tâm đến mình. Cô bé một mình trở về nhà. Cô mở cửa. Bạn bè và gia đình cô đang cầm một chiếc bánh sinh nhật. Họ nói, "Ngạc nhiên chưa, Lily!"

3

Cách ghi nhớ hiệu quả

p.66

Đáp án đúng

1 (1) T (2) F (3) T 2 break

Giải thích

- 1 (1) Câu đầu tiên của bài đọc cho biết sau một tiếng học được điều gì mới mẻ, chúng ta sẽ quên tới 60% nội dung đó. Điều này cũng có nghĩa là chúng ta chỉ còn nhớ được 40%. Vậy, câu này phù hợp với nội dung bài đọc.
(2) Câu "Review again after about 20 minutes" ở dòng 3-4 khuyên chúng ta xem lại bài sau 20 phút, chứ không phải tiếp tục xem đi xem lại cứ 20 phút một lần. Vậy, câu này không phù hợp với nội dung bài đọc.
(3) Câu "After one day, review once more" ở dòng 5 khuyên chúng ta xem lại bài một lần nữa sau một ngày. Vậy, câu này phù hợp với nội dung bài đọc.
- 2 Từ **break** (sự nghỉ, giờ giải lao) trong câu "Then give your brain a break" ở dòng 4 là đáp án phù hợp.
(1) Họ làm việc cả ngày mà không nghỉ.
(2) Trông cậu rất mệt mỏi. Tại sao cậu không nghỉ ngơi đi?

Phân tích câu

After learning ❶ **something new**, / we forget 60% of it / in an hour. /
Sau khi học một điều gì mới / chúng ta quên 60% nó / trong một tiếng /
One day later, / we remember / only about 30%. / So, what can we do? /
Một ngày sau / chúng ta nhớ được / chỉ khoảng 30% / Vậy chúng ta có thể làm gì? /
Review / ❷ **right after learning something**. / Review again /
Xem lại / ngay sau khi học được gì đó / Xem lại lần nữa /
after about 20 minutes. / Then ❸ **give your brain relax**. / After one day, /
sau khoảng 20 phút / Sau đó để đầu óc bạn thư giãn / Sau một ngày /
review once more. / This way / you can save the information /
xem lại một lần nữa / Bằng cách này / bạn có thể lưu giữ thông tin /
in your long-term memory.
trong trí nhớ dài hạn của mình

Câu trúc

- ❶ **something** + tính từ: điều gì đó thế nào (các đại từ kết thúc bằng đuôi **-thing** thường được bổ nghĩa bởi tính từ đứng sau nó)
eg. They wanted to do **something fun**. Họ muốn làm gì đó vui vẻ.
- ❷ **right**: ngay, chính. **right after**: ngay sau khi
eg. I was sitting **right** behind you. Tôi ngồi ngay đằng sau bạn.
- ❸ **give + A + B**: đưa B cho A

Dịch nghĩa

Sau khi học được thứ gì mới mẻ, chúng ta sẽ quên tới 60% kiến thức trong vòng một tiếng. Một ngày sau, chúng ta chỉ còn nhớ được khoảng 30%. Vậy ta có thể làm gì? Hãy xem lại ngay sau khi học một điều gì đó. Xem lại một lần nữa sau khoảng 20 phút. Sau đó, hãy để đầu óc bạn được thư giãn. Sau một ngày, nhớ ôn lại một lần nữa. Bằng cách này, bạn có thể lưu giữ thông tin trong trí nhớ dài hạn của mình.

4

Sự tích hoa thủy tiên

p.67

Đáp án đúng

②

Giải thích

Theo nội dung bài đọc, chàng trai đẹp dưới nước chính là hình ảnh phản chiếu của Narcissus. Vậy, từ thích hợp để điền vào câu là **himself** (chính anh ta).

Narcissus không biết rằng chàng trai đẹp dưới nước chính là cậu ta.

Phân tích câu

A long time ago, / a handsome boy lived / in Greece. / His name was
Rất lâu về trước / một chàng trai tuấn tú sống / tại Hy Lạp / Tên cậu là Narcissus /
Narcissus. / One day, / he happened to see a good-looking boy /
Một ngày / cậu tình cờ nhìn thấy một chàng trai rất đẹp /
in the water. / He ❶ **fell in love with the boy**. / He looked at the boy /
dưới nước / Cậu đem lòng yêu chàng trai đó / Cậu nhìn ngắm chàng trai /
for many days. / He ate ❷ **nothing**. / He just kept looking into the water. /
suốt nhiều ngày / Cậu không ăn gì cả / Cậu cứ nhìn mãi xuống mặt nước /
Before long, / Narcissus died / beside the water. / Later, / beautiful flowers
Không lâu sau / Narcissus chết / bên cạnh dòng nước / Về sau / những bông hoa xinh đẹp
grew there. / Today, / we ❸ **call this flower the "Narcissus"**.
mọc lên ở đó / Ngày nay / chúng ta gọi loài hoa này là "Narcissus" - hoa thủy tiên

Câu trúc

- ❶ **fall in love with**: yêu, đem lòng yêu
eg. He **fell in love with** me. *Anh ấy đã yêu tôi.*
- ❷ **nothing**: không có gì (được dùng với hàm ý phủ định)
eg. There is **nothing** wrong with this camera. *Không có trục trặc gì với chiếc máy ảnh này.*
- ❸ **call + A + B**: gọi A là B
eg. Her name is Samantha, but we **call her Sam**.
Tên cô ấy là Samantha nhưng chúng tôi gọi cô là Sam.

Dịch nghĩa

Thuở xưa, có một chàng trai tuấn tú sống tại Hy Lạp. Tên của cậu là Narcissus. Một ngày nọ, Narcissus tình cờ trông thấy một chàng thanh niên rất đẹp dưới nước. Cậu đem lòng yêu chàng thanh niên đó. Cậu nhìn ngắm chàng ta từ ngày này qua ngày khác. Cậu chẳng ăn uống gì mà chỉ mê mải nhìn xuống nước. Không lâu sau, Narcissus chết đi bên dòng nước. Về sau, từ chỗ đó mọc lên những bông hoa xinh đẹp. Ngày nay, chúng ta gọi loài hoa này là hoa thủy tiên.

5 A

p.68

Đáp án đúng

- (1) his wife (2) fell asleep

Giải thích

- (1) Theo câu chuyện, vì Rip thường xuyên cãi cọ với vợ nên ông đã bỏ vào rừng để tránh xa bà ta. Vậy, **his wife** là cụm từ thích hợp để điền vào chỗ trống.
Rip đi vào rừng vì ông ấy không muốn sống cùng vợ.
- (2) Sau khi uống thứ nước mà những người tí hon đưa cho, Rip lập tức chìm vào giấc ngủ. Vậy, **fell asleep** là cụm từ thích hợp để điền vào chỗ trống.
Sau khi uống thứ gì đó mát lạnh, ông ấy ngủ thiếp đi.

Phân tích câu

Rip Van Winkle was not happy with his wife. / He often argued with his wife. /
Rip Van Winkle không hạnh phúc bên vợ mình / Ông thường xuyên cãi vã với vợ /
One day, / he walked / into the woods / ❶ to get away from her. /
Một ngày / ông đi bộ / vào trong rừng / để tránh xa khỏi bà ta /
While he was walking / in the woods, / he met ❷ a group of little men. /
Khi ông đang rảo bước / trong rừng / ông gặp một nhóm người tí hon /
They said, / "You look thirsty. / We have something cool. /
Họ nói / "Trông ông có vẻ khát / Chúng tôi có thứ mát lạnh /
❸ Why don't you drink this?" / As soon as Rip drank it, / he fell asleep.
Sao ông không uống nó? / Ngay khi Rip uống / ông chìm vào giấc ngủ

Câu trúc

- ❶ **to-động từ nguyên thể**: để làm gì (cụm từ này đứng ở cuối câu đóng vai trò bổ ngữ)
eg. I went to the library **to return some books**. *Tôi tới thư viện để trả vài cuốn sách.*
- ❷ **a group of + danh từ số nhiều**: một nhóm ~
eg. **A group of children** were playing with a ball. *Một nhóm trẻ đang chơi bóng.*
- ❸ **Why don't you + động từ nguyên thể?**: Sao bạn không ~?
eg. **Why don't you take** a walk? *Sao bạn không đi dạo nhỉ?*

Dịch nghĩa

Rip Van Winkle sống với vợ không hạnh phúc. Ông thường xuyên cãi vã với bà ấy. Một ngày nọ, ông đi vào rừng để tránh xa vợ mình. Khi đang rảo bước trong rừng, ông gặp một nhóm người tí hon. Họ nói, "Trông ông có vẻ khát. Chúng tôi có thứ mát lạnh đây. Sao ông không uống đi?" Ngay khi vừa uống xong, Rip ngủ thiếp đi.

Đáp án đúng mirror, old

Giải thích Câu này nói về hoàn cảnh của Rip sau khi tỉnh dậy. Ông nhìn vào gương và thấy một ông già tóc bạc. Vậy, từ phù hợp để điền vào chỗ trống lần lượt là **mirror** và **old**.
Khi nhìn vào gương, ông ấy biết rằng mình đã trở thành một ông già.

Phân tích câu

After he woke up, / Rip walked back / to his house. / Wait! / His house
 Sau khi tỉnh dậy / Rip trở lại / nhà mình / Khoan đã! / Ngôi nhà của ông
 ① was gone! / He couldn't recognize anybody / in his village. / He looked
 đã biến mất! / Ông không nhận ra bất kỳ ai / trong làng ông / Ông nhìn
 into a mirror. / Oh, no! / He was an old man / with grey hair. /
 vào gương / Ồi, không! / Ông đã là một ông già / với mái tóc bạc /
 Twenty years ② had passed / while he was asleep! / His poor wife was dead. /
 Hai mươi năm đã trôi qua / trong khi ông ngủ! / Người vợ tội nghiệp của ông đã qua đời /
 Rip was so sad.
 Rip rất đau buồn

Câu trúc

- ① **gone**: biến mất, đi mất (đây là tính từ bổ nghĩa cho danh từ **His house**)
eg. When I came back home, my car was gone. Khi tôi trở về nhà, ô tô của tôi đã biến mất.
- ② Thì quá khứ hoàn thành (**had + p.p.**) dùng để miêu tả một hành động diễn ra trước một hành động khác trong quá khứ. Thời điểm Rip chìm vào giấc ngủ diễn ra trước thời điểm Rip tỉnh giấc sau 20 năm. Vì vậy, động từ được chia ở thì quá khứ hoàn thành **had passed**.

Dịch nghĩa

Sau khi tỉnh dậy, Rip trở về nhà. Nhưng kìa! Ngôi nhà của ông đã biến mất! Ông cũng không nhận ra người nào trong làng mình cả. Ông soi gương. Ồi, không! Rip đã là một ông già tóc bạc. Hai mươi năm đã trôi qua trong khi ông ngủ. Người vợ tội nghiệp của ông đã qua đời. Rip vô cùng đau khổ.

KEY STRUCTURES

p.70

Đáp án đúng

- 1 (1) anything (2) something new (3) remembers
- 2 (1) should remember something important
 (2) didn't give anything
 (3) received nothing from his friends

Giải thích

- 1 (1) Từ **anything** với nghĩa “thứ gì, bất cứ thứ gì” là đáp án phù hợp.
Mọi người trong nhà không nói bất cứ điều gì với cô bé cả.
 (2) **something** được bổ nghĩa bởi tính từ đứng sau nó, vậy nên đáp án phù hợp là **something new**.
Các học sinh thích học điều gì đó mới mẻ.
 (3) Từ **nobody** đã hàm ý phủ định nên từ **remember** là đáp án phù hợp.
Không ai nhớ cụ già đó cả.
- 2 (1) Cấu trúc ở đây là “**something** + tính từ”.
 (2) Cấu trúc ở đây là “chủ ngữ + động từ + tân ngữ (đại từ phủ định)”.
 (3) Cấu trúc ở đây là “chủ ngữ + động từ + tân ngữ (đại từ phủ định) + cụm giới từ”.

Unit 8

1 Giấu đầu hờ đuôi

p.72

Đáp án đúng ②

Giải thích Từ câu “Em là bố của em ạ”, ta có thể biết Alex đang nói dối, tức là bạn ấy giả làm bố của mình.

- (1) Alex bị ốm.
- (2) Alex đang nói dối.
- (3) Alex đang chăm sóc bố.
- (4) Alex không biết ai đang nói.
- (5) Bố của Alex đang nói chuyện với giáo viên.

Phân tích câu

A teacher **①** was on the phone. / “You say / Alex **②** has a cold, /
 Một cô giáo đang nói chuyện điện thoại / “Ông nói / Alex bị cảm /
 and can’t come to school today? / That’s too bad. / May I ask / who is
 và không thể đến trường hôm nay? / Tệ quá / Cho tôi hỏi / ai đang
 speaking?” / After **③** a few seconds of silence, / the person on the other
 nói chuyện vậy? / Sau vài giây im lặng / người ở đầu dây bên kia đáp lời /
 end replied, / “I am my father.”
 “Tôi là bố của tôi”

Câu trúc

- ① on the phone:** đang nói chuyện điện thoại
eg. Just a moment, I’m on the phone to my mom. Đợi chút, tôi đang nói chuyện điện thoại với mẹ.
- ② have a cold:** bị cảm (ta có các cụm từ tương tự như **catch a cold, get a cold**)
eg. I can’t smell because I have a cold now. Tôi không ngửi được vì tôi đang bị cảm.
- ③ a few:** một chút, một vài (sau **a few** là danh từ số nhiều)
eg. I have a few questions about this book. Tôi có vài câu hỏi về cuốn sách này.

Dịch nghĩa

Một cô giáo đang nói chuyện điện thoại. “Ông nói Alex bị cảm và không thể đến trường hôm nay sao? Thật tệ quá. Xin cho tôi hỏi ai đang nói chuyện điện thoại thế?” Sau vài giây im lặng, người ở đầu dây bên kia trả lời: “Em là bố của em ạ.”

2 Những cái mụn khó ưa

p.73

Đáp án đúng 1 ③ 2 hide

Giải thích

- 1 Các thông tin ở dòng 2-3 cho biết Emma bị nổi mụn trước tiệc sinh nhật của mình và vào dịp cô ấy phải diễn thuyết. Sự kiện biểu diễn văn nghệ ở ảnh ③ không được đề cập trong bài đọc.
- 2 Từ **hide** (giấu, trốn) trong câu “She tries to hide them with makeup” là đáp án phù hợp.
 (1) Cậu ấy không giấu nhật ký dưới bàn học.
 (2) Khi sợ, con mèo của tôi không trốn dưới ghế sofa.

Phân tích câu

Emma **①** always gets pimples / at the worst times. / She once got a few
 Emma luôn bị nổi mụn / vào những thời điểm tệ nhất / Cô từng bị mấy cái mụn /
 pimples / before her birthday party. / She also got pimples / when she
 ngay trước tiệc sinh nhật của cô / Cô cũng bị nổi mụn / khi cô
 had to make a speech. / Tomorrow / she is going to have / her first date, /
 phải diễn thuyết / Ngày mai / cô ấy sẽ có / buổi hẹn hò đầu tiên của cô /
 but she has pimples again. / She tries to hide them / with makeup. /
 nhưng cô lại bị mụn / Cô cố gắng giấu chúng / bằng lớp trang điểm /
 But it doesn't **②** work.
 Nhưng việc này không có tác dụng

Câu trúc

- ① always:** luôn luôn. Đây là trạng từ chỉ tần suất diễn tả mức độ thường xuyên của một sự việc/hành động. Một số trạng từ chỉ tần suất khác: **usually** (thường xuyên), **often** (thường), **sometimes** (đôi khi). Trạng từ chỉ tần suất thường đứng trước động từ thường, hoặc đứng giữa động từ khuyết thiếu và động từ **be**.
 eg. He **always** comes late. Anh ấy luôn đến muộn.
- ②** Ngoài nghĩa "làm việc, hoạt động", **work** còn mang nghĩa "(việc gì đó) có hiệu quả, có tác dụng".
 eg. The heating system didn't **work** at night. Hệ thống sưởi đã không hoạt động vào ban đêm.

Dịch nghĩa

Emma luôn bị nổi mụn vào những thời điểm tệ nhất. Cô ấy từng bị mấy cái mụn ngay trước tiệc sinh nhật của mình. Cô ấy cũng bị nổi mụn khi phải diễn thuyết. Ngày mai, Emma sẽ có buổi hẹn hò đầu tiên, thế mà cô ấy lại bị nổi mụn. Cô cố gắng trang điểm để che chúng đi. Nhưng việc đó không có tác dụng gì cả.

3 A

Gấu túi ham ngủ

p.74

Đáp án đúng

- 1 (1) F (2) T 2 close

Giải thích

- 1 (1) Nội dung dòng 1-3 cho biết dù mọi người cho rằng gấu túi thuộc họ gấu nhưng thực ra chúng gần với chuột túi hơn. Vậy, đáp án ở đây là F.
 (2) Nội dung dòng 4-5 cho biết gần như không có loài động vật nào ngủ nhiều như gấu túi. Vậy, đáp án ở đây là T.
 (1) Gấu túi gần với gấu hơn.
 (2) Gấu túi ngủ nhiều hơn so với các loài động vật khác.
- 2 Từ **close** (giống, gần) trong câu "They are actually closer to kangaroos" ở dòng 3 là đáp án đúng.
 (1) Khi giống với con người ở nhiều phương diện.
 (2) Nhà tôi ở gần trường nên tôi đi bộ đi học.

Phân tích câu

Koalas are from Australia. / Many people think / that koalas belong to the
 Gấu túi đến từ nước Úc / Nhiều người nghĩ / rằng gấu túi thuộc họ gấu /
 bear family. / But koalas are **①** not bears at all. / They are actually closer /
 Nhưng gấu túi hoàn toàn không phải là gấu / Thực ra chúng gần hơn /
 to kangaroos. / They **②** both have pockets / in their stomachs / for their babies. /
 với chuột túi / Chúng đều có túi / ở bụng chúng / để giữ con của chúng /
 Koalas sleep / for at least sixteen hours a day. / In fact, / **③** few animals sleep /
 Gấu túi ngủ / ít nhất 16 tiếng mỗi ngày / Trên thực tế / rất ít loài động vật ngủ /
 more than koalas. / Koalas spend most of their time / sleeping in trees.
 nhiều hơn gấu túi / Gấu túi dành hầu hết thời gian của mình / ngủ trên cây

Câu trúc

- ❶ **not ~ at all**: hoàn toàn không ~
 eg. I am not tired **at all**. Tôi hoàn toàn không mệt chút nào.
- ❷ **both**: cả hai (là đại từ đứng sau chủ ngữ hoặc tân ngữ)
 eg. We **both** want to go there. Cả hai chúng tôi đều muốn tới đó.
- ❸ **few** đứng trước danh từ số nhiều với nghĩa “rất ít, hầu như không”.
 eg. **Few** people took umbrella with them. Rất ít người mang theo ô.

Dịch nghĩa

Gấu túi đến từ nước Úc. Nhiều người nghĩ rằng gấu túi thuộc họ gấu. Tuy nhiên, chúng hoàn toàn không phải gấu. Thực ra, gấu túi gần với chuột túi hơn. Cả hai loài này đều có túi ở bụng để chứa con. Gấu túi ngủ ít nhất 16 tiếng mỗi ngày. Trên thực tế, có rất ít loài động vật ngủ nhiều hơn gấu túi. Chúng dành hầu hết thời gian của mình để ngủ trên cây.

4**Cuộc thi tài năng**

p.76

Đáp án đúng

❶

Giải thích

Theo thông tin ở dòng 1, cuộc thi tài năng này diễn ra mỗi tháng một lần.

Phân tích câu

Our class holds a talent show / ❶ **once a month**. / All the students have /
 Lớp chúng tôi tổ chức cuộc thi tài năng / mỗi tháng một lần / Tất cả học sinh đều có /
at least a few talents. / Students do a lot of different things. /
 ít nhất vài tài lẻ / Học sinh làm rất nhiều thứ khác nhau /
Some students sing or ❷ dance. / Other students do magic tricks or
 Một số học sinh hát hoặc nhảy / Một số khác biểu diễn ảo thuật hoặc
tell jokes. / Sometimes / talent shows have only **a few winners**. /
 kể chuyện cười / Đôi khi / các cuộc thi tài năng chỉ có vài người thắng cuộc /
But other times, ❸ everybody is a winner.
 Nhưng những lần khác / mọi người đều là người chiến thắng

Câu trúc

- ❶ **once a month**: mỗi tháng một lần (khi nói về tần suất xuất hiện, ta không dùng **one, two, three** mà phải là **once, twice, three times**)
 eg. **once** a week (một tuần một lần), **twice** a week (hai lần một tuần), **three** times a day (ba lần một ngày)
- ❷ Hai động từ **sing** và **dance** được nối với nhau bởi liên từ **or**, chủ ngữ chung **some students** đứng trước **dance** đã được lược bỏ.
- ❸ Từ **everybody** dù mang nghĩa “tất cả mọi người” nhưng lại là danh từ số ít và đi cùng động từ số ít. Các từ **everyone, everything** cũng có cách sử dụng tương tự.
 eg. **Everybody** loves you. Mọi người đều yêu quý bạn. / **Everything** is yours. Mọi thứ đều là của bạn.

Dịch nghĩa

Lớp chúng tôi tổ chức thi tài năng mỗi tháng một lần. Tất cả học sinh đều có ít nhất vài tài lẻ. Các bạn thể hiện rất nhiều tiết mục khác nhau. Một số bạn hát hoặc nhảy. Một số khác thì biểu diễn ảo thuật hoặc kể chuyện cười. Đôi khi cuộc thi tài năng chỉ có vài người thắng cuộc. Nhưng cũng có lúc mọi người đều là người chiến thắng.

Đáp án đúng

⑤

Giải thích

Nội dung trước vị trí (e) nêu rằng nhiều bạn nhỏ thấy việc được làm ngôi sao rất tuyệt nên đã tham gia các buổi thử giọng. Phần sau vị trí (e) lại cho biết những đứa trẻ đó hầu như không biết gì nhiều về nghề nghiệp này. Vậy, (e) là vị trí thích hợp để điền câu “Nhưng có một vấn đề” nhằm liên kết hai nội dung đối lập đó.

Phân tích câu

Many kids want to be actors or singers. / They think / that stars

Nhiều đứa trẻ muốn trở thành diễn viên hoặc ca sĩ /

Chúng nghĩ /

rằng các ngôi sao

① look cool. / Their work is fun. / They earn lots of money. / For this reason, /

trông thật tuyệt /

Công việc của họ rất vui /

Họ kiếm được rất nhiều tiền /

Vì lý do này /

many kids want to be just ② like them, / so they go / to auditions. /

nhiều bạn nhỏ muốn giống như họ /

vì vậy chúng đi /

tới các buổi thử giọng /

But there is a problem. / Those kids know ③ little / about what the job

Nhưng có một vấn đề /

Những đứa trẻ đó biết rất ít /

về chuyện nghề nghiệp này

is really like.

thực sự là gì

Câu trúc

① **look** + tính từ: trông có vẻ

Các động từ cảm giác như **look, feel, smell, sound, taste** đều được theo sau bởi tính từ.

eg. He **looked** happy. Anh ấy trông thật hạnh phúc.

② **like**: giống như (ở đây, **like** đóng vai trò giới từ)

eg. I want to have a sister **like** you. Tôi muốn có một cô em gái giống như cậu.

③ **little**: rất ít, hầu như không (ở đây, **little** đóng vai trò trạng từ)

eg. I slept very **little** last night. Tối qua tôi ngủ rất ít.

Dịch nghĩa

Nhiều đứa trẻ muốn trở thành diễn viên hoặc ca sĩ. Chúng nghĩ các ngôi sao trông thật tuyệt. Công việc của họ thật thú vị. Họ kiếm được rất nhiều tiền. Vì lý do đó mà nhiều đứa trẻ muốn được như họ, thế là chúng tới tham gia các buổi thử vai hoặc thử giọng. Nhưng có một vấn đề. Những đứa trẻ đó biết rất ít về chuyện công việc này thực sự là như thế nào.

Đáp án đúng

1 ③ 2 talent

Giải thích

1 Câu phía trước đề cập đến việc chỉ có rất ít nghệ sĩ thành công, còn phần lớn họ đều phải vất vả kiếm sống. Vì vậy, lời khuyên phù hợp ở đây là chúng ta cần nghĩ tới nhiều nghệ sĩ không thành công (unsuccessful) nữa.

2 Từ **talent** (tài năng) trong câu “You need a lot of natural talent” ở dòng 2-3 là đáp án phù hợp. *khả năng đặc biệt để làm tốt điều gì đó*

Phân tích câu

Today / millions of kids are training / to become entertainers. /

Ngày nay / hàng triệu trẻ em đang được đào tạo / để trở thành các nghệ sĩ giải trí /

However, / becoming an actor or singer isn't easy. / You need a lot of

Tuy nhiên / việc trở thành một diễn viên hay ca sĩ không dễ dàng / Bạn cần rất nhiều

natural talent. / You need a lot of training, too. / Only ❶ a few become

tài năng bẩm sinh / Bạn cũng cần rất nhiều sự đào tạo nữa / Chỉ có vài người trở thành

successful entertainers. / ❷ Most have a hard time making a living. /

nghệ sĩ giải trí thành công / Hầu hết gặp khó khăn trong việc kiếm sống /

Therefore don't just look at the few superstars. / You need to think of /

Do đó, đừng chỉ nhìn vào số ít những ngôi sao lớn / Bạn cần nghĩ đến /

the many unsuccessful ❸ entertainers / you don't see, too.

rất nhiều nghệ sĩ giải trí không thành công / mà bạn không nhìn thấy

Câu trúc

- ❶ a few thường đi với danh từ số nhiều. Tuy nhiên, khi có sự lặp lại của một danh từ đã xuất hiện trước đó hoặc thông tin dễ dàng suy luận ra được, danh từ có thể bị lược bỏ. Ở đây, từ **people** với nghĩa "mọi người" đã được lược bỏ.
- ❷ Ở đây, **most** được dùng như một danh từ với nghĩa "hầu hết mọi người".
eg. Most believe the rumor is true. Hầu hết (mọi người) đều tin rằng lời đồn là thật.
- ❸ Cụm **you don't see, too** đóng vai trò bổ nghĩa cho danh từ **entertainers** đứng trước để tạo thành cụm từ có nghĩa là "cả những nghệ sĩ mà bạn không nhìn thấy". Các đại từ quan hệ như **that** hoặc **whom** đã được lược bỏ.

Dịch nghĩa

Ngày nay, hàng triệu trẻ em đang được đào tạo để trở thành nghệ sĩ giải trí. Tuy nhiên, việc trở thành diễn viên hay ca sĩ không hề dễ dàng. Bạn cần rất nhiều tài năng bẩm sinh. Và bạn cũng cần được đào tạo rất nhiều nữa. Chỉ có một vài người trở thành những nghệ sĩ giải trí thành công. Còn lại hầu hết đều kiếm sống rất khó khăn. Do đó, đừng chỉ nhìn vào số ít những ngôi sao lớn. Bạn cũng cần nghĩ tới số đông những nghệ sĩ thất bại mà bạn không biết đến.

KEY STRUCTURES

p.78

Báp án đúng

- 1 (1) a few (2) few (3) little
- 2 (1) He has few talents.
(2) I need a little training.
(3) A few kids want to be singers.

Giải thích

- 1 (1) Cần chọn cụm **a few** để bổ nghĩa cho danh từ số nhiều **talents**.
Mọi học sinh đều có một vài tài lẻ.
(2) Cần chọn từ **few** để bổ nghĩa cho danh từ số nhiều **pimples**.
Cậu bé hầu như không có mụn.
(3) Cần chọn trạng từ **little** để bổ nghĩa cho động từ **slept**.
Đêm qua tôi hầu như không ngủ.
- 2 (1) Câu sử dụng cấu trúc "**few** + danh từ số nhiều".
(2) Câu sử dụng cấu trúc "**a little** + danh từ số ít".
(3) Câu sử dụng cấu trúc "**a few** + danh từ số nhiều".

1

Nhà ảo thuật sau cơn mưa

p.80

Đáp án đúng

1 ② 2 last

Giải thích

- Từ các thông tin được đề cập trong bài đọc: xuất hiện trên bầu trời sau cơn mưa, có bảy sắc màu khi ánh mặt trời chiếu qua những giọt mưa, ta có thể đoán được nhân vật I ở đây là cầu vồng (rainbow).
- Từ **last** (cuối cùng, kéo dài) trong câu "I don't last long" ở dòng 5 là đáp án phù hợp nhất.
(1) Hôm nay là ngày cuối cùng của năm. Chúc mừng năm mới!
(2) Mưa có thể sẽ kéo dài vài ngày.

Phân tích câu

I appear / in the clear sky / after rain. / After rain, / the sky is filled with
 Tôi xuất hiện / trên bầu trời trong / sau cơn mưa / Sau mưa / bầu trời đầy
 small raindrops. / I show up / ① when the sunlight goes into the raindrops. /
 những giọt nước mưa nhỏ / Tôi xuất hiện / khi ánh nắng đi qua những giọt nước mưa /
 Raindrops act like a glass prism / ② and break the sunlight / into seven
 Giọt mưa có tác dụng như một lăng kính / và chia ánh mặt trời / thành bảy màu /
 colors. / People like looking at me. / When I appear, / you need to
 Mọi người thích ngắm tôi / Khi tôi xuất hiện / bạn cần
 take a picture quickly. / I don't ③ last very long. / What am I?
 chụp ảnh thật nhanh / Tôi không tồn tại lâu / Tôi là ai?

Câu trúc

- when** + chủ ngữ + động từ: khi ~
eg. **When** my eyes are tired, I close my eyes. *Khi mắt tôi mệt, tôi nhắm mắt lại.*
- Động từ **break** được liên kết với mệnh đề trước đó bằng liên từ **and**, chủ ngữ chung **raindrops** đã được lược bỏ.
- Từ **last** ở đây là động từ mang nghĩa "kéo dài, tồn tại". Ở dạng tính từ, nó có nghĩa là "cuối cùng".
eg. The show **lasted** about 40 minutes. *Buổi diễn kéo dài khoảng 40 phút.*
What time is the **last** train to Seoul? *Chuyến tàu cuối tới Seoul lúc mấy giờ?*

Dịch nghĩa

Tôi xuất hiện trên bầu trời quang đãng sau cơn mưa. Hết mưa, bầu trời chứa đầy những giọt nước nhỏ. Tôi hiện ra khi ánh mặt trời xuyên qua những giọt nước đó. Giọt nước mưa đóng vai trò như một lăng kính, nó chia tách ánh mặt trời thành bảy màu. Mọi người rất thích ngắm nhìn tôi. Khi tôi xuất hiện, bạn cần chụp ảnh thật nhanh. Tôi không tồn tại lâu đâu. Tôi là ai?

2

Tiệc ngủ

p.81

Đáp án đúng

③

Giải thích

Bài đọc đề cập đến các hoạt động đánh nhau bằng gối (fight with their pillows) ở dòng 4, xem phim (watch a few movies) ở dòng 5, tuy nhiên không nội dung nào nhắc tới việc chơi cờ. Vậy, ③ là đáp án đúng.

Phân tích câu

Sarah loves having slumber parties. / She ❶ invites her friends to sleep over /
 Sarah rất thích tiệc ngủ / Cô mời bạn bè mình tới ngủ qua đêm /
 at her house. / This is a good way / ❷ to hang out with her friends /
 tại nhà cô / Đây là một cách tốt / để tụ tập với bạn bè của cô /
 or to celebrate a friend's birthday. / They do a lot of fun activities. /
 hoặc để mừng sinh nhật một người bạn / Họ có rất nhiều hoạt động vui vẻ /
 They fight with their pillows. / They sing songs. / They watch a few movies /
 Họ đánh nhau bằng gối / Họ ca hát / Họ xem một vài bộ phim /
 and eat some ice cream. / ❸ After they do all these activities, /
 và ăn kem / Sau khi họ làm tất cả những hoạt động này /
 they fall asleep / in each other's arms.
 họ chìm vào giấc ngủ / trong vòng tay nhau

Câu trúc

- ❶ **invite + sb + to-**động từ nguyên thể: mời ai làm gì
 eg. I will **invite him to go** to the party with me. *Tôi sẽ mời anh ấy tới bữa tiệc cùng mình.*
- ❷ Liên từ **or** đóng vai trò liên kết hai cụm động từ **to hang out ~ friends** và **to celebrate ~ party**.
 Cả hai cụm này đều bổ nghĩa cho danh từ **way** (cách) ở phía trước.
- ❸ **After + chủ ngữ + động từ**: sau khi ~
 eg. **After** I had lunch, I went for a walk. *Sau khi ăn trưa, tôi đi dạo.*

Dịch nghĩa

Sarah rất thích tiệc ngủ. Cô bé mời bạn bè tới ngủ qua đêm tại nhà mình. Đó là một cách rất tuyệt để tụ tập bạn bè hoặc để mừng sinh nhật một người bạn. Họ có nhiều hoạt động thật vui. Họ đánh nhau bằng gối. Họ ca hát. Họ xem một vài bộ phim và ăn kem. Sau tất cả những hoạt động đó, họ ôm nhau và chìm vào giấc ngủ.

3 A Bài ca của chim thiên nga

p. 82

Đáp án đúng

1 sing, die 2 hard

Giải thích

- Theo bài đọc, thiên nga chỉ cất tiếng hát một lần duy nhất trước khi chết. Vậy, **sing** và **die** là hai từ phù hợp để điền vào chỗ trống.
Người ta tin rằng thiên nga chỉ hát một lần duy nhất trước khi chúng chết.
- Từ **hard** trong câu "Stories say that swans work really **hard** to sing a beautiful song" là đáp án phù hợp. Khi được sử dụng như một tính từ, **hard** mang nghĩa "khó, khó khăn", còn khi được dùng làm trạng từ, **hard** có nghĩa là "chăm chỉ, gắng sức".
 (1) Bài kiểm tra tiếng Trung quá khó với tôi.
 (2) Tôi sẽ học tập chăm chỉ để đạt được điểm tốt.

Phân tích câu

According to an old story, / swans sing only once / in their lives. /
 Theo một câu chuyện cổ / thiên nga chỉ hát một lần duy nhất / trong đời chúng /
 A swan's song is ❶ more beautiful / than any other bird's song. /
 Bài ca của thiên nga hay / hơn tiếng hát của bất kỳ loài chim nào khác /
 ❷ Stories say / that swans work really hard / to sing a beautiful song. /
 Truyện kể / rằng thiên nga rất gắng sức / để cất lên một bài ca hay tuyệt /
 When they finish singing, / they ❸ get too tired. / Soon after, /
 Khi chúng hát xong / chúng quá mệt mỏi / Không lâu sau đó /
 they fall down and die.
 chúng ngã xuống và chết

Câu trúc

- ① tính từ dạng so sánh + **than** + **any other** + danh từ số ít: ~ hơn so với bất kỳ ~ khác
eg. Amy is **taller than any other girl** in the class. *Amy cao hơn bất kỳ bạn gái nào trong lớp.*
- ② Động từ **say** khi đi cùng các chủ ngữ như lá thư, bài báo, cuốn sách, câu chuyện... có nghĩa là “cho biết/truyền tải (điều gì)”.
eg. The letter **said** he would visit us. *Bức thư cho biết anh ấy sẽ tới thăm chúng tôi.*
- ③ **get** + tính từ: trở nên thế nào
eg. She **got** angry a lot. *Cô ấy trở nên rất tức giận.*

Dịch nghĩa

Theo một câu truyện cổ, thiên nga chỉ hát duy nhất một lần trong đời. Bài ca của thiên nga hay hơn tiếng hát của bất kỳ loài chim nào khác. Truyện kể rằng thiên nga đã rất gắng sức để cất lên một bài ca tuyệt đẹp. Khi hát xong cũng là lúc chúng trở nên kiệt sức. Chẳng bao lâu sau, chúng gục xuống và ra đi mãi mãi.

3 B

p.83

Đáp án đúng

③

Giải thích

Theo nội dung ở dòng 4-5, cụm từ **swan song** ngày nay không dùng để chỉ tiếng hát của thiên nga mà là tác phẩm cuối cùng và tuyệt vời nhất của một nghệ sỹ.

Phân tích câu

Like swans, / some artists work really hard / to ① make their art beautiful. /
Cũng như thiên nga / một số nghệ sỹ làm việc rất chăm chỉ / để làm cho tác phẩm của mình thật đẹp /
After they finish ② it, / they become too tired. / They fall down /
Sau khi hoàn thành nó / họ trở nên quá mệt mỏi / Họ ngã xuống /
and die afterward. / Today, / you should be careful / when someone says
và qua đời sau đó / Ngày nay / bạn nên chú ý / khi ai đó nói
“swan song.” / It is not a song / by a swan. / It means an artist’s last,
“bài ca của chim thiên nga” / Đó không phải là bài ca / của thiên nga / Đó có nghĩa là tác phẩm cuối cùng,
③ most beautiful work.
đẹp nhất của một nghệ sỹ.

Câu trúc

- ① **make** + **sb/sth** + tính từ: làm cho ai/cái gì trở nên thế nào
eg. This picture **makes me happy**. *Bức tranh này khiến tôi hạnh phúc.*
- ② Đại từ **it** thay thế cho cụm danh từ **their art** (ở đây, **art** là danh từ không đếm được)
- ③ **most**: nhất (ở đây, **most** là trạng từ đóng vai trò bổ nghĩa cho tính từ **beautiful**)

Dịch nghĩa

Giống như thiên nga, có những nghệ sỹ đã làm việc miệt mài để tạo ra một tác phẩm tuyệt đẹp. Sau khi hoàn thành tác phẩm, họ trở nên kiệt sức. Họ ngã xuống và qua đời sau đó. Ngày nay, bạn hãy lưu ý khi ai đó nhắc tới cụm từ “bài ca của chim thiên nga”. Nó không phải là tiếng ca của một con thiên nga nào cả. Nó có nghĩa là tác phẩm cuối cùng và đẹp nhất của một nghệ sỹ.

Đáp án đúng: Vì ông ấy bị chấn thương trong trận đấu.

Giải thích: Thông tin ở dòng 3-5 cho biết cha của Son Heung-Min từng là cầu thủ bóng đá nhưng ông đã ngừng chơi sau khi bị chấn thương.

Phân tích câu

Son Heung-min is a great football player. / He belongs to a football team in Europe. / ① How did he become a great player? / He says / it's ② thanks to his father. / His dad was also a football player once. / But he had to ③ stop playing / after he got injured / during a game. / After that, / he focused on / training his son.

Son Heung Min là một cầu thủ bóng đá xuất sắc / Anh thuộc về một đội bóng đá ở châu Âu / Anh đã trở thành một cầu thủ xuất sắc như thế nào? / Anh nói / đó là nhờ vào cha của anh / Cha anh cũng từng là một cầu thủ bóng đá / Nhưng ông đã phải ngừng chơi / sau khi ông bị chấn thương / trong một trận đấu / Sau đó / ông tập trung vào / đào tạo con trai mình

Câu trúc

- ① Khi đứng trước tính từ hoặc trạng từ, **How** mang nghĩa “bao nhiêu, chừng nào”. Trong trường hợp không có tính từ hoặc trạng từ, **How** mang nghĩa là “làm sao, như thế nào”.
eg. **How** are you when you wake up in the morning? *Bạn thấy thế nào khi thức giấc vào buổi sáng?*
How often do you write letters to your friends? *Bao lâu bạn lại viết thư cho bạn bè?*
- ② **thanks to** + danh từ: nhờ có ~
eg. **Thanks to** you, I had wonderful time in Seoul.
Nhờ có cậu, tớ đã có khoảng thời gian rất tuyệt ở Seoul.
- ③ **stop** + -ing: ngừng làm gì (khác với **stop** + to-động từ nguyên thể: ngừng để làm gì)
eg. I **stopped taking** the medicine. *Tôi đã ngừng uống thuốc.*

Dịch nghĩa

Son Heung-Min là một cầu thủ bóng đá tuyệt vời. Anh chơi cho một đội bóng ở châu Âu. Anh đã trở thành một cầu thủ xuất sắc như thế nào? Son Heung-Min nói đó là nhờ cha mình. Cha anh cũng từng là một cầu thủ bóng đá. Tuy nhiên, ông đã phải ngừng chơi sau khi gặp chấn thương trong một trận đấu. Từ đó, ông tập trung vào đào tạo con trai mình.

Đáp án đúng: 1 ① 2 amount

- Giải thích:**
- 1 Cha của cầu thủ Son Heung-Min đã đào tạo con trai với một thời lượng luyện tập phù hợp để phát triển các kỹ năng cơ bản trong bóng đá như kiểm soát bóng, dẫn bóng và chuyền bóng. Như vậy, ông không chỉ nghĩ đến chiến thắng.
 - 2 Từ **amount** (lượng, số lượng) trong câu “So he trained his son for just the right amount of time” là đáp án phù hợp.
(1) Anh ấy dành rất nhiều thời gian ở chỗ làm.
(2) Cô ấy chi một khoản tiền nhỏ cho quần áo.

Phân tích câu

Korean football players are only interested / in scoring goals, /
 Các cầu thủ bóng đá Hàn Quốc chỉ quan tâm / đến việc ghi bàn /
 so they focus on / learning / ❶ how to shoot. / But Son's father didn't
 nên họ tập trung vào / việc học / cách sút bóng / Nhưng cha của Son không
 like this idea. / He said, / "❷ Before you learn how to shoot, / you have
 thích quan điểm này / Ông nói / "Trước khi con học cách sút / con phải
 to learn the basic skills." / Therefore, they worked a lot / on ❸ ball control,
 học những kỹ năng cơ bản" / Vì vậy, họ đã trau dồi rất nhiều / vào việc kiểm soát bóng /
 dribbling, and passing. / Also, Son's father knew / that too much training
 dẫn bóng và chuyền bóng / Không những thế, cha của Son biết / rằng rèn luyện quá nhiều
 can be harmful / for kids. / So he trained his son / for just the right
 có thể gây hại / cho trẻ nhỏ / Vì vậy ông luyện tập cho con / chỉ trong thời lượng vừa đủ
 amount of time.

Câu trúc

- ❶ **how to** + động từ nguyên thể: cách làm gì
 eg. Do you know **how to** save electricity? *Bạn có biết cách tiết kiệm điện không?*
- ❷ **before** + chủ ngữ + động từ: trước khi ~
 eg. **Before** you go outside, you should wear a mask. *Trước khi ra ngoài, bạn nên đeo khẩu trang.*
- ❸ **ball control, dribbling, passing** được liên kết với nhau bằng liên từ **and**. Với cấu trúc "A, B và C", các đối tượng được liên kết với nhau phải cùng từ loại.
 eg. She is **intelligent, beautiful, and cute**. *Cô ấy thông minh, xinh đẹp và dễ thương.*

Dịch nghĩa

Các cầu thủ bóng đá Hàn Quốc chỉ quan tâm đến việc ghi bàn, do đó họ tập trung vào học cách sút bóng. Nhưng cha của Son không thích quan điểm này. Ông nói: "Trước khi học cách sút, con phải học những kỹ năng cơ bản đã." Vì vậy, họ đã nỗ lực rất nhiều để học các kỹ năng kiểm soát bóng, dẫn bóng và chuyền bóng. Ngoài ra, cha của Son cũng biết rằng luyện tập quá nhiều có thể gây hại cho trẻ nhỏ. Thế nên, ông chỉ cho con luyện tập trong một lượng thời gian vừa đủ.

KEY STRUCTURES

p.86

Đáp án đúng

- 1 (1) After (2) Before
- 2 (1) take a picture when the rainbow appears
 (2) buy some ice cream before we watch movies

Giải thích

- 1 (1) Từ **After** với nghĩa "sau khi" là đáp án phù hợp.
 (2) Từ **Before** với nghĩa "trước khi" là đáp án phù hợp.
- 2 (1) Mệnh đề chứa liên từ **when** có cấu trúc "liên từ + chủ ngữ + động từ". Trong câu này, mệnh đề chứa liên từ **when** đứng ở vế sau.
 (2) Mệnh đề chứa liên từ **before** có cấu trúc "liên từ + chủ ngữ + động từ". Trong câu này, mệnh đề chứa liên từ **before** đứng ở vế sau.

1 Tớ là gì?

p.88

Đáp án đúng ①

Giải thích Từ các thông tin được đề cập trong bài đọc như: không thể cử động, chứa sự sống, là một thực phẩm bổ dưỡng, ta có thể đoán được nhân vật "I" ở đây là quả trứng gà.

Phân tích câu

I cannot move, / but I hide life in me. / My mom is a hen. /
 Tớ không thể cử động / nhưng tớ giấu trong mình sự sống / Mẹ tớ là một cô gà mái /
 It may ① sound strange, / but I am also a hen's mom. / People like to eat me /
 Nghe có vẻ kỳ lạ / nhưng tớ cũng là mẹ của một bé gà mái / Mọi người thích ăn tớ /
 ② because I'm delicious. / I am also a healthy food / because I'm rich in
 vì tớ rất ngon / Tớ cũng là một thực phẩm bổ dưỡng / vì tớ giàu chất đạm /
 protein. / ③ Make sure / you don't drop me. / If you drop me, /
 Hãy đảm bảo rằng / cậu không làm rơi tớ / Nếu cậu làm rơi tớ /
 I will break right away. / What am I?
 tớ sẽ vỡ ngay lập tức / Tớ là gì?

Câu trúc

- ① **sound** + tính từ: nghe có vẻ ~
*eg. It **sounds** interesting. Nghe có vẻ thú vị đấy.*
- ② **because** + chủ ngữ + động từ: vì ~
*eg. You should drive slowly **because** the roads are icy.
 Bạn nên lái xe chậm thôi vì đường phủ băng đấy.*
- ③ **make sure** + (that) + chủ ngữ + động từ: đảm bảo/chắc chắn rằng ~
*eg. **Make sure that** you lock the door. Hãy chắc chắn rằng bạn có khóa cửa.*

Dịch nghĩa

Tớ không thể cử động, nhưng tớ giấu trong mình sự sống. Mẹ tớ là một cô gà mái. Nghe thì có vẻ lạ lùng nhưng tớ cũng là mẹ của một bé gà mái đấy. Mọi người thích ăn tớ vì tớ rất ngon. Tớ cũng là một loại thực phẩm bổ dưỡng vì tớ giàu chất đạm. Hãy chắc chắn là cậu không làm rơi tớ nhé. Nếu cậu làm rơi tớ, tớ sẽ vỡ ngay lập tức. Tớ là gì?

2 Loài ăn chay khổng lồ

p.89

Đáp án đúng 1 (1) F (2) T (3) F 2 vegetarians

Giải thích

- 1 (1) Thông tin ở dòng 1 cho biết voi là loài ăn chay, thức ăn chính của chúng là cỏ, cây nhỏ, trái cây và rễ cây.
 (2) Thông tin ở dòng 3-4 cho biết voi dành phần lớn thời gian để tìm thức ăn.
 (3) Thông tin ở dòng 4 cho biết voi cũng cần uống rất nhiều nước.
- 2 Từ **vegetarians** (người ăn chay) trong câu "Elephants are vegetarians" ở dòng 1 có thể thay thế cho từ **They**.
Chúng không ăn thịt hay cá. Hầu hết đồ ăn của chúng là thực vật.

Phân tách câu

Elephants are vegetarians. / ① Most of their food is grass, small plants,
 Voi là những kẻ ăn chay / Phần lớn thức ăn của chúng là cỏ, cây nhỏ,
 fruit, and plant roots. / They need to eat a lot / because they are very big. /
 trái cây và rễ cây / Chúng cần ăn rất nhiều / vì chúng rất to lớn /
 They ② spend most of the day / looking for food. / They also need to drink
 Chúng dành hầu hết thời gian trong ngày / tìm thức ăn / Chúng cũng cần uống
 a lot of water. / They use their trunk / to spray water into their mouth.
 rất nhiều nước / Chúng dùng vòi của mình / để phun nước vào miệng chúng

Câu trúc

- ① **most**: phần lớn, hầu hết. Ở đây, **most** được sử dụng như một danh từ. Thông thường, trong cấu trúc “**most of + danh từ**”, danh từ đứng sau sẽ quyết định ngôi cho động từ.
 eg. **Most of my friends** want to live abroad. *Hầu hết bạn bè tôi đều muốn sống ở nước ngoài.*
- ② **spend + danh từ chỉ thời gian + -ing**: dành bao nhiêu thời gian để làm gì
 eg. **We spend too much time watching TV.** *Chúng ta dành quá nhiều thời gian để xem tivi.*

Dịch nghĩa

Voi là những kẻ ăn chay. Phần lớn thức ăn của chúng là cỏ, cây nhỏ, trái cây và rễ cây. Voi cần ăn nhiều vì chúng rất to lớn. Chúng dành hầu hết thời gian trong ngày để tìm thức ăn. Chúng cũng cần uống rất nhiều nước. Chúng dùng vòi để phun nước vào miệng.

3

Cá heo không phải một loài cá

p.90

Đáp án đúng

⑤

Giải thích

Theo nội dung ở dòng 4-5, cứ vài phút cá heo lại nổi lên mặt nước để thở, không có thông tin nào nói về việc cá heo xoay tròn.

Phân tách câu

① **Though** dolphins live in the sea, / they are not fish. / They are
 Mặc dù cá heo sống ở biển / chúng không phải là cá / Chúng là động vật có vú /
 mammals, /
 like lions and dogs. / They don't lay eggs. / Instead, / they give birth
 như sư tử và chó / Chúng không đẻ trứng / Thay vào đó / chúng đẻ con /
 to babies. / Their babies feed on milk / from their mothers. /
 Con của chúng bú sữa / từ mẹ mình /
 They breathe air / with their lungs. / ② **This is why** / dolphins go above
 Chúng hít thở không khí / bằng phổi của chúng / Đó là lý do tại sao / cá heo phải ngoi lên
 the water / ③ **every few minutes**.
 trên mặt nước / cứ sau vài phút

Câu trúc

- ① **Though + chủ ngữ + động từ**: Mặc dù ~
 eg. **Though** he is young, he is very wise. *Mặc dù còn trẻ, nhưng anh ấy rất khôn ngoan.*
- ② **This is why + chủ ngữ + động từ**: Đó là lý do tại sao ~
 eg. **This is why** children should eat vegetables. *Đó là lý do tại sao trẻ em nên ăn rau.*
- ③ **every few minutes**: cứ vài phút (**every** dùng với danh từ số ít, trong khi **few** lại đi với danh từ số nhiều)
 eg. I will check my e-mails **every few days**. *Cứ vài ngày tôi sẽ kiểm tra thư điện tử một lần.*

Dịch nghĩa

Mặc dù sống ở biển, nhưng cá heo không phải là một loài cá. Chúng là động vật có vú, giống như sư tử và chó vậy. Cá heo không đẻ trứng. Thay vào đó, chúng sinh con. Cá heo con bú sữa từ cá heo mẹ. Cá heo thở bằng phổi. Đó là lý do vì sao mà cứ vài phút chúng lại ngoi lên trên mặt nước một lần.

4**Bí quyết tránh bị phát giác của tên trộm**

p.91

Đáp án đúng

①

Giải thích

Theo bài đọc, lý do tên trộm không bị phát hiện là vì hắn chỉ lấy một số tiền rất nhỏ. Vì vậy, câu trả lời phù hợp cho câu hỏi “Tại sao không ai phát hiện ra người đàn ông đó là một tên trộm” sẽ là “Anh ta chỉ lấy một số tiền nhỏ (small) từ tài khoản ngân hàng của mọi người”.

A: Tại sao không ai phát hiện ra người đàn ông đó là một tên trộm?

B: Anh ta chỉ lấy một số tiền nhỏ từ tài khoản ngân hàng của mọi người.

Phân tích câu

The man was a thief, / but he stole money / in an unusual way. /

Người đàn ông này là một tên trộm / nhưng anh ta trộm tiền / theo một cách khác thường /

He ① was good at computers. / ② By using his computer skills, /

Anh ta giỏi máy tính / Bằng cách sử dụng kỹ năng máy tính của mình /

he ③ took money / from everyone's bank account. / Though he took money /

anh ta lấy tiền / từ tài khoản ngân hàng của mọi người / Dù anh ta lấy tiền /

from millions of Americans, / they didn't notice. / Why? / It is /

từ hàng triệu người Mỹ / họ không phát hiện ra / Tại sao? Đó là /

because he stole only one penny / from each bank account.

vì anh ta chỉ trộm 1 xu / từ tài khoản ngân hàng của mỗi người

Câu trúc

① **be good at**: giỏi, có tài về ~

eg. She **is good at** drawing. *Cô ấy rất giỏi vẽ.*

② **By + -ing**: bằng cách làm gì

eg. **By working** out, you can stay healthy. *Bằng cách tập thể dục, bạn có thể luôn khỏe mạnh.*

③ **take A from B**: lấy A từ B

eg. Trees **take water from** the ground. *Cây lấy nước từ đất.*

Dịch nghĩa

Người đàn ông này là một tên trộm, nhưng anh ta trộm tiền theo một cách khác thường. Anh ta rất giỏi máy tính. Bằng cách sử dụng kỹ năng máy tính của mình, anh ta trộm tiền trong tài khoản ngân hàng của mọi người. Mặc dù anh ta đã lấy tiền trong tài khoản của hàng triệu người Mỹ, nhưng họ không hề phát hiện ra. Vì sao vậy? Đó là vì anh ta chỉ lấy một xu ở mỗi tài khoản ngân hàng.

Đáp án đúng

(B) - (A) - (C)

Giải thích

Theo đúng lô-gic, bài đọc cần phải mở đầu bằng câu hỏi loài dơi làm thế nào để có thể đi săn trong bóng đêm (B); tiếp đó sẽ là thông tin giải thích về việc chúng thường kêu thật to để tiếng kêu va vào các sự vật xung quanh và vọng trở lại (A); cuối cùng, nếu tiếng vọng này nhanh chóng quay lại, dơi sẽ biết rằng có gì đó ở gần và quyết định cần phải đi lối nào (C).

Phân tích câu

- (B) Bats hunt at night. / ❶ It's very dark at night. / So how can they
Dơi đi săn vào đêm / Trời rất tối vào ban đêm / Vậy làm sao chúng tìm được
find bugs / for food / in the dark?
sâu bọ / để ăn / trong bóng tối /
- (A) They make loud sounds. / SQUEAK! SQUEAK! / The sounds hit things /
Chúng kêu thật to / CHÍT! CHÍT! / Âm thanh đó va vào sự vật /
and then come back to them. / This ❷ is called an "echo".
và quay trở lại với chúng / Đây gọi là "tiếng vọng" /
- (C) If the echo comes back quickly, / bats know / that something is near. /
Nếu tiếng vọng quay lại nhanh chóng / dơi biết / rằng có gì đó ở gần /
This way, / bats decide / ❸ where to go.
Bằng cách này / dơi quyết định / nơi phải đi

Câu trúc

- ❶ Ta dùng chủ ngữ giả **It** khi nói về thời gian, thời tiết, ngày tháng, khoảng cách... (lưu ý, không dịch chủ ngữ giả này là "Nó")
eg. It's raining outside now. Bên ngoài trời đang mưa.
It's time to go to bed. Đến giờ đi ngủ rồi.
- ❷ **be called**: được gọi là
eg. He is called Peter. Anh ấy tên là Peter.
- ❸ **where + to**-động từ nguyên thể: nơi để làm gì
eg. Tell me where to park my car. Xin cho tôi biết nơi để đỗ xe.

Dịch nghĩa

(B) Loài dơi đi săn vào ban đêm. Trời đêm rất tối. Vậy làm sao chúng có thể tìm được sâu bọ trong bóng tối để ăn? (A) Chúng kêu thật to. CHÍT! CHÍT! Tiếng kêu va vào các sự vật và vọng trở lại. Đó được gọi là "tiếng vọng". (C) Nếu tiếng vọng nhanh chóng quay trở lại, dơi sẽ biết rằng có gì đó ở gần chúng. Bằng cách này, chúng sẽ quyết định phải đi lối nào.

Đáp án đúng

❶

Giải thích

Theo bài đọc, cá heo tạo ra sóng âm trong lòng đại dương để tìm thức ăn (food) và giao tiếp (communicate) với bạn bè.

Bằng cách sử dụng sóng âm, cá heo tìm được thức ăn và giao tiếp với bạn bè.

Phân tích câu

It's very dark in the ocean / sometimes. / Fish can't see much. /
 Trong lòng đại dương rất tối / đôi khi / Cá không thể thấy nhiều /
 But dolphins easily find ❶ the fish / they hunt. / How? / They produce
 Nhưng cá heo dễ dàng tìm thấy / những con cá / chúng săn / Làm thế nào? / Chúng tạo ra
 sound waves. / The sound waves hit things / and then come back. /
 sóng âm / Sóng âm va vào sự vật / và sau đó quay lại /
 If the sound waves come back quickly, / dolphins know / ❷ some food
 Nếu sóng âm quay lại nhanh chóng / cá heo biết / có con mồi
 is near. / Dolphins also ❸ share information / with their friends /
 ở gần / Cá heo cũng chia sẻ thông tin / với bạn bè của chúng /
 by using these sound waves.
 bằng cách dùng những sóng âm này

Câu trúc

- ❶ Giữa **the fish** và **they hunt** là đại từ quan hệ **that** đã được lược bỏ. Cụm **they hunt** đóng vai trò bổ nghĩa cho cụm danh từ **the fish** để tạo thành cụm từ mang nghĩa “những con cá mà chúng săn tìm”.
- ❷ Giữa **know** và **some** là liên từ **that** đã được lược bỏ. Mệnh đề **some food is near** đứng sau **that** đóng vai trò tân ngữ của động từ **know**.
- ❸ **share A with B**: chia sẻ A với B
 eg. I **shared** the chocolate **with** my friends. Tôi chia sẻ sô-cô-la với các bạn.

Diễn nghĩa

Cũng có lúc trong lòng đại dương rất tối. Loài cá không thể nhìn rõ. Vậy mà cá heo vẫn dễ dàng tìm thấy những con mồi của mình. Bằng cách nào vậy? Chúng tạo ra các sóng âm. Sóng âm này va vào các sự vật và sau đó quay trở lại. Nếu sóng âm nhanh chóng vọng lại, cá heo biết con mồi đang ở gần. Cá heo cũng sử dụng sóng âm để chia sẻ thông tin với bạn bè của mình.

KEY STRUCTURES

p.94

Đáp án đúng

- 1 (1) because (2) Though
- 2 (1) can't see much because it's very dark in the ocean
 (2) the thief stole money, people didn't notice it

Giải thích

- 1 (1) Từ **because** với nghĩa “vì” là đáp án phù hợp.
 (2) Từ **Though** với nghĩa “mặc dù” là đáp án phù hợp.
- 2 (1) Câu chứa liên từ **because** sử dụng cấu trúc “liên từ + chủ ngữ + động từ”. Vì từ **Fish** xuất hiện ngay đầu câu, nên mệnh đề chứa liên từ **because** phải ở vế sau.
 (2) Câu chứa liên từ **Though** sử dụng cấu trúc “liên từ + chủ ngữ + động từ”. Vì từ **Though** xuất hiện ngay đầu câu, nên mệnh đề chính phải ở vế sau.



2023. 12. 23

2023. 12. 23. 목요일

12월

2023. 12. 23. 목요일

2023. 12. 23. 목요일

2023. 12. 23. 목요일

2023. 12. 23. 목요일

2023. 12. 23. 목요일

2023. 12. 23. 목요일

2023. 12. 23. 목요일

2023. 12. 23. 목요일

2023. 12. 23. 목요일

2023. 12. 23. 목요일

2023. 12. 23. 목요일

2023. 12. 23. 목요일

2023. 12. 23. 목요일

2023. 12. 23. 목요일

2023. 12. 23. 목요일

2023. 12. 23. 목요일

2023. 12. 23. 목요일

2023. 12. 23. 목요일

2023. 12. 23. 목요일

2023. 12. 23. 목요일

2023. 12. 23. 목요일

2023. 12. 23. 목요일

2023. 12. 23. 목요일

2023. 12. 23. 목요일

2023. 12. 23. 목요일

2023. 12. 23. 목요일

2023. 12. 23. 목요일

2023. 12. 23. 목요일

2023. 12. 23. 목요일

2023. 12. 23. 목요일

2023. 12. 23. 목요일

2023. 12. 23. 목요일

2023. 12. 23. 목요일

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

Trụ sở chính:

Số 46, Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: 0084.24.38253841 – Fax: 0084.24.38269578

Chi nhánh:

Số 7, Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: 0084.28.38220102
Email: marketing@thegioipublishers.vn
Website: www.thegioipublishers.vn

READER'S BANK LEVEL 1

**Bộ sưu tập cực đỉnh những bài đọc
hấp dẫn và bổ ích giúp nâng cao kỹ năng đọc hiểu!**

Chịu trách nhiệm xuất bản:

GIÁM ĐỐC – TỔNG BIÊN TẬP
TS. TRẦN ĐOÀN LÂM

Biên tập: Bùi Hương Giang

Sửa bản in: Ngọc An

Thiết kế bìa: Nguyễn Tất Sỹ

Trình bày: Diệu Linh

In 3.000 bản, khổ 19 x 26 cm tại Công ty Cổ phần In và Thương mại Quốc Duy
Địa chỉ: Số 9, ngách 130/1, ngõ 130 phố Đốc Ngữ, P. Vĩnh Phúc, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội.
Xưởng SX: Trụ Cầu N25, Đường Tân Xuân, P. Đông Ngạc, Q. Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội.
Số xác nhận đăng ký xuất bản: 3090-2020/CXBIPH/06-158/ThG
Quyết định xuất bản số: 895/QĐ-ThG cấp ngày 21 tháng 08 năm 2020.
ISBN: 978-604-77-8245-1
In xong và nộp lưu chiểu năm 2020.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH ALPHA

www.alphabooks.vn

TẠI HÀ NỘI

Địa chỉ: Tầng 3, Số 11A, Ngõ 282 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội
*Tel: (84-24) 3 722 6234 | 35 | 36 *Fax: (84-24) 3722 6237 *Email: info@alphabooks.vn
Phòng kinh doanh: *Tel/Fax: (84-24) 3 773 8857 *Email: sale@alphabooks.vn

TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh: 138C Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
*Tel: (84-28) 3 8220 334 | 35